

Mục lục

Thông tin - Cẩm nang Mã Lai	06 - 37
• Giới thiệu một số nét cơ bản về đất nước, con người Mã Lai	06 - 12
• Một số quy định về hợp đồng lao động	13 - 21
• Một số điều cần lưu ý trong sinh hoạt	22 - 31
• Một số địa chỉ liên lạc khi cần thiết	32 - 37
Vay vốn và chuyển thu nhập về nước	39 - 60
• Vay vốn từ NHNo&PTNT VN (Agribank)	40 - 53
• Chuyển tiền qua dịch vụ Western Union	54 - 69
• Chuyển tiền qua ngân hàng và nhận tại hệ thống Agribank	70 - 71
Hướng dẫn giao tiếp Việt - Mã Lai	72 - 150

Lời mở đầu

Cùng là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam và Mã Lai đang có những quan hệ hợp tác trên nhiều mặt, trong đó hợp tác về lao động được hai nước rất quan tâm.

Mã Lai cách chúng ta không xa về địa lý, song lại có sự khác biệt nhất định về văn hóa và phong tục tập quán. Đó chính là khó khăn lớn nhất đối với người lao động Việt Nam để hoà nhập vào môi trường lao động và đời sống xã hội khi sang làm việc ở Mã Lai.

Với sự tài trợ của Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) và Western Union, Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam tái bản cuốn "Thông tin và cẩm nang giao tiếp", trong đó cập nhật một số nội dung liên quan đến luật pháp của Malaysia đã được sửa đổi, bổ sung trong thời gian qua

Chúng tôi hy vọng cuốn cẩm nang này sẽ là tài liệu hữu ích không thể thiếu đối với các bạn chuẩn bị trước khi đi và trong thời gian làm việc tại Mã Lai.

Phần một

GIỚI THIỆU MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI MÃ LAI

I. Giới thiệu về đất nước, con người Mã Lai

1. Vị trí địa lý

- Mã Lai nằm ở Trung tâm Đông Nam Á, giữa vĩ độ 1 và 7 Bắc bán cầu; trong khoảng 100 đến 119 độ kinh tuyến đông, tạo thành hình lưỡi liềm, diện tích khoảng 329.733 km² bao gồm hai vùng:
- Bán đảo Mã Lai có diện tích 131,573 km², phía Bắc giáp Thái Lan, phía Nam giáp Singapo.
- Hải đảo, gồm hai bang Sabah và Sarawak, có diện tích 73.711 km² và 124.449 km² nằm ở phía Bắc đảo Borneo, phía Nam giáp Kalimantan.
- Mã Lai có 4.675 km đường bờ biển trải từ biển Đông sang Ấn Độ Dương.
- Thủ đô là Kuala Lumpur.

2. Khí hậu - thời tiết

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và có độ ẩm cao 80%, lượng mưa trung bình trong năm vào khoảng từ 2.032 mm đến 2.540 mm, nhiệt độ trung bình trong ngày từ 21°C – 32°C; vùng núi nhiệt độ cao nhất là 26°C, thấp nhất là 20°C; chịu ảnh hưởng qua lại của gió mùa Tây Nam bắt nguồn từ Ấn Độ Dương và gió mùa Đông Bắc từ biển Đông (biển Nam Trung Hoa).
- Khí hậu được chia thành hai mùa rõ rệt: gió mùa Tây Nam từ giữa tháng 5 đến tháng 9, gió mùa Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.
- Khí hậu nhiệt đới đem lại cho Mã Lai một hệ thống động, thực vật rất phong phú. 70% diện tích lãnh thổ là rừng nhiệt đới. Động vật có những loài tiêu biểu như gấu Mã Lai, tê giác hai sừng, ngoài ra còn có nhiều loài khác như voi, trăn, rắn... và gần 500 loại chim muông.

3. Dân số

- Dân số khoảng 26 triệu người, trong đó người Mã Lai chiếm 59%, người Hoa 24%, người Ấn Độ 8%, khoảng 8,2% còn lại là các dân tộc khác như người Orang Asli ở bán đảo Mã Lai, thổ dân vùng Sabah, Sarawak và người Châu Âu.
- Dân cư tập trung tại bờ Tây bán đảo Mã Lai, nơi có nhiều thành phố lớn và khu công nghiệp. Khoảng 58,8% dân số Mã Lai sinh sống tại các khu đô thị.

- Dân cư Mã Lai phân bố không đều, vùng Sabah và Sarawak chỉ chiếm khoảng 23% tổng số dân, trong khi diện tích vùng này chiếm gần 60%.

+ Người Hoa sinh sống chủ yếu ở phía Tây, phía Nam bán đảo Mã Lai và ở các thành phố.

+ Cộng đồng người Ấn Độ sinh sống cả ở vùng nông thôn lẫn thành thị, nhưng tập trung chính là ở vùng bờ biển phía Tây bán đảo Mã Lai, nơi có nhiều đồn điền cao su.

- Mã Lai là một dân tộc trẻ: 33,9% dân số dưới 14 tuổi, 62,2% trong độ tuổi từ 15 đến 64; 3,9% còn lại trên 65 tuổi.

Tỷ lệ tăng dân số là 2,4% / năm. Tuổi thọ trung bình của nam là 69,8 tuổi, của nữ là 74,8 tuổi.

- Mã Lai đang thu hút 2 triệu lao động nước ngoài (chủ yếu là người In-đô-nê-xi-a).

4. Ngôn ngữ

Là một quốc gia đa dân tộc nên người Mã Lai nói nhiều thứ tiếng khác nhau, nhưng tiếng Bahasa Malaysia (tiếng của người thổ dân Mã Lai) là ngôn ngữ chính thức. Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi dân tộc sử dụng ngôn ngữ, phương ngữ riêng của dân tộc mình. Phương ngữ tiếng Hoa chủ yếu là tiếng Quảng Đông, Phúc Kiến và Hải Nam. Tuy nhiên, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi trong kinh doanh, thương mại và sản xuất.



5. Chế độ chính trị

- Chế độ chính trị của Mã Lai là chế độ quân chủ lập hiến liên bang, mỗi bang đều có Hiến pháp và Quốc hội riêng.
- Liên bang Mã Lai gồm 13 bang: Johor Darul Takzim, Kedah Darul Aman, Kelantan Darul Naim, Melacca, Negeri Sembilan, Pahang Darul Makmur, Perak, Perlis, Pulau Pinang, Sabah, Sarawak, Selangor và Trengganu và 3 lãnh thổ thuộc Liên bang là các thành phố Kuala Lumpur, Putrajaya và thành phố cảng Labuan.
- Hiến pháp Liên bang quy định một trong số chín Tiểu vương (Sultan) của chín bang thuộc bán đảo Mã lai được bầu làm Yang Di Petuan Agong (Quốc Vương - người đứng đầu tối cao của Liên bang) theo nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội gồm hai viện: Thượng nghị viện gồm 70 thành viên và Hạ nghị viện gồm 192 thành viên.
- Vua là người đứng đầu Nhà nước, nhưng quyền điều hành đất nước lại là Thủ tướng và Chính phủ.

6. Sự phát triển kinh tế

Nền kinh tế phát triển mạnh dựa chủ yếu vào các ngành sản xuất: Cao su, dầu cọ, điện tử, công nghiệp chế tạo, dầu mỏ, nằm trong số các nước đứng đầu thế giới về sản xuất gỗ và xuất khẩu dầu cọ, cao su.

7. Giáo dục

Với 93% người biết chữ, hiện Mã Lai là một trong những nước có tỷ lệ người biết chữ cao nhất thế giới. Hệ thống giáo dục ở Mã Lai gồm 6 năm tiểu học, 3 năm Trung học cơ sở, 3 năm Trung học phổ thông và 2 năm trước khi vào đại học. Chính phủ Mã Lai cung cấp miễn phí 11 năm học cho mọi người.

8. Dịch vụ y tế và phúc lợi xã hội

- Các dịch vụ y tế - chăm sóc sức khỏe cộng đồng, mạng lưới các cơ sở y tế đã được mở rộng trên toàn quốc. Hiện nay cứ 1.500 người dân có một bác sĩ.
- Chính phủ cũng rất quan tâm đến phúc lợi xã hội như: chăm sóc trẻ em, trường giáo dưỡng cho thanh thiếu niên chưa tiến bộ, người tàn tật, người già, những người lang thang cơ nhỡ. Các dịch vụ phúc lợi của Mã Lai được sự hỗ trợ của các tổ chức tình nguyện.

9. Truyền hình

Mã Lai có hai kênh truyền hình Nhà nước là TV1 và TV2: Kênh TV1 phát bằng tiếng Bahasa Malaysia, kênh TV2 là chương trình phát bằng các thứ tiếng như tiếng Anh, tiếng Mandarin, tiếng Quảng Đông, tiếng Tamil và Hindu. Ngoài ra, còn có hai đài truyền hình tư nhân là TV3 và NTV7. TV3 là Đài truyền hình tư nhân đầu tiên của Mã Lai bắt đầu phát hình từ tháng 6 năm 1984, còn đài NTV7 phát hình

từ tháng 4 năm 1998.

10. Giao thông vận tải

a. Đường bộ

- Có 68.499 km đường bộ vươn tới khắp các tỉnh, thành phố, đảm bảo cho việc đi lại, vận chuyển bằng đường bộ luôn thông suốt và tiện lợi. Đặc biệt là hệ thống đường cao tốc quốc gia chạy dọc đất nước với 4 làn xe mỗi bên. Mã Lai có khoảng 5 triệu xe máy, trên 10 triệu ô tô con và hàng vạn xe ô tô tải.
- Hệ thống xe buýt nội thành, liên tỉnh, taxi cùng các dịch vụ cho du lịch triển khai khắp nước. Ở một số thành phố chính có các tuyến Metro buýt đến các thành phố, thị trấn nhỏ.
- Với tổng chiều dài lên đến 847,7 km, các đường cao tốc Bắc Nam, đường cao tốc New Klang Valley, quốc lộ số 2 đã nối các khu công nghiệp chính của bờ Tây bán đảo Mã Lai với các trung tâm đô thị lớn của Mã Lai.

b. Đường sắt

Đường sắt Mã Lai phát huy tối đa tính tiện lợi và hiệu quả trong việc nối giữa các thành phố chính của bán đảo Mã Lai với nhau và với đường sắt Thái Lan. Hệ thống đường sắt bờ Tây vươn dài lên phía Bắc, từ Singapo đến Gemas, Negeri Sembilan... Từ Bukit Mertajam, tàu chạy tiếp lên phía Bắc và nối vào hệ thống đường sắt quốc gia của Thái Lan tại Padang Besar.

c. Hàng không

Cửa khẩu chính đến Mã Lai là sân bay quốc tế Kuala Lumpur mới tại Sepang, cách thủ đô Kuala Lumpur khoảng 50 km về phía Nam. Đây là sân bay lớn nhất Đông Nam Á, có hơn 40 đường bay quốc tế và các đường bay nội địa.

Sân bay Sultan Abul, Aziz Shah tại Subang phục vụ một số đường bay nội địa và trong vùng. Những sân bay quốc tế chính khác là Penang, Kuching, Kota Kinabalu và Langkawi.

d. Đường biển

Cửa khẩu chính bằng đường biển vào Mã Lai là cảng Klang, cách thủ đô Kuala Lumpur 50 km.

11. Đơn vị tiền tệ

Đồng tiền của Mã Lai là Ringgit, viết tắt là RM, gồm 2 loại:

- tiền giấy mệnh giá 1, 5, 10, 20, 50, 100, 500 và 1000 RM;
- tiền kim loại gồm các mệnh giá : 1, 5, 10, 20 và 50 cent Malaysia.
- tỷ giá hiện tại khoảng 3RM = 1 USD.

II. TÔN GIÁO, PHONG TỤC, TẬP QUÁN, GIAO TIẾP

1. Tôn giáo

● Mã Lai có nhiều tôn giáo khác nhau cùng tồn tại, sống hoà thuận nhờ chính sách tôn giáo thống nhất. Tuy nhiên, theo Hiến pháp liên bang thì Đạo Hồi là quốc đạo. Toàn bộ người Mã Lai và một bộ phận người Ấn Độ, người Trung Quốc và thổ dân Orang Asli theo đạo Hồi.

● Cũng như các tín đồ Hồi giáo khác trên thế giới, người Hồi giáo Mã Lai tôn trọng 5 "trụ cột" của Hồi giáo, đó là đức tin vào Thánh Allah duy nhất và Muhamad là thiên sứ của Người; thứ hai là cầu nguyện mỗi ngày 5 lần; thứ ba là trai giới trong tháng Ramadan; thứ tư là nộp thuế Hồi giáo (Jihad Tax) và cuối cùng là hành hương đến thánh địa Mecca. Hồi giáo là tôn giáo có ảnh hưởng rất sâu sắc đến đời sống cá nhân của mỗi tín đồ. Người Mã Lai từ khi ra đời cho đến khi trở về với Thượng đế luôn luôn phải tuân theo những chỉ giáo và yêu cầu ngặt nghèo của đạo Hồi.

Vào tháng Ramadan, người Mã Lai theo đạo Hồi có tục lệ nhịn ăn từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. Đặc biệt là lễ mãn chay (Hari Raya Puasa) được tổ chức vào cuối tháng Ramadan, tháng trai giới. Trong dịp lễ này, người Hồi giáo chuẩn bị nhiều món ăn đặc biệt, đi thăm mộ của người nhà quá cố, xin tha thứ những lỗi lầm đã mắc trong năm và đi thăm hỏi bạn bè, mọi người tổ chức lễ hội lớn kết thúc tháng nhịn ăn. Các cơ quan Chính phủ thường đóng cửa trong suốt tháng Ramadan. Tháng Ramadan thay đổi hàng năm tùy theo tuần trăng. Những người không theo đạo Hồi nên tôn trọng những người theo đạo này bằng cách không ăn hoặc không uống khi có mặt họ trong suốt tháng Ramadan này. Ngày hội hành hương (Hari Raya Haji) trùng với mùa hành hương đến Thánh địa Mecca cũng được người Hồi giáo Mã Lai tổ chức long trọng với cùng phương thức như ngày lễ mãn chay. Hàng năm người Hồi giáo Mã Lai tổ chức kỷ niệm ngày sinh của đấng tiên tri Mohammad (Maulud Nabi). Trong ngày lễ này, các tín đồ Hồi giáo tập trung ở Thánh đường để đọc kinh cầu nguyện.

● Phần lớn người Trung Quốc ở Mã Lai theo đạo Phật và đạo Lão, cũng có người Trung Quốc và Ấn Độ theo đạo Thiên chúa cùng với người Châu Âu. Thổ dân vùng Sabah và Sarawak thì tin vào chúa trời và tin vào thuyết vạn vật hữu linh.

2. Ẩm thực

● Thói quen ăn uống thay đổi theo các nhóm tôn giáo. Vì người Mã Lai theo Hồi giáo nên không ăn thịt lợn và lợn bị coi là giống vật bẩn thỉu. Với thịt những gia súc khác, họ chỉ ăn khi chính tay người Hồi giáo cắt tiết và đọc một câu kinh theo đúng cách của đạo Hồi (thực phẩm Halal).

● Người Mã Lai rất thích ăn các loại bánh làm từ bột gạo, khoai, sắn và họ thường làm nhiều loại bánh để ăn, đặc biệt là trong các dịp lễ tết; ít ăn mỡ động vật, mà hầu như chỉ dùng dầu thực vật, chủ yếu là dầu cọ và dầu dừa.

● Theo truyền thống, người Mã Lai và người Ấn Độ thường ăn bốc, người gốc Hoa thường dùng đũa, thìa và đĩa. Người theo đạo Hindu và một số người theo đạo Phật không ăn thịt cừu. Gạo và cá là thức ăn chính. Gia vị cũng thường được dùng nhiều trong khi nấu ăn. Các loại hoa quả của địa phương chủ yếu là dưa, chuối, đu đủ và sầu riêng...

● Trong các bữa ăn có người Hồi giáo không được dùng rượu, bia mà chỉ có nước hoa quả, chè, cà phê. Không nên có các món ăn được chế biến từ thịt lợn hoặc liên quan đến thịt lợn. Nên dùng các món ăn như thịt gà, thịt bò, hải sản, rau củ quả và bánh ngọt...

3. Một số tục lệ của người Mã Lai

● Khi có khách đến nhà, người đàn ông cao tuổi nhất trong gia đình Mã Lai sẽ là người ra chào khách đầu tiên và thường ngồi ở vị trí tốt nhất hoặc cao nhất.

● Không được dùng ngón tay trỏ để chỉ vào địa điểm, đồ vật hay con người, mà phải dùng ngón tay cái trong khi các ngón khác nắm lại. Ngoài ra, người Mã Lai còn sử dụng cả cánh tay để chỉ phương hướng nhưng không dùng để chỉ người.

● Đến những nơi thờ phụng, cúng lễ như nhà thờ Hồi giáo và đền thờ phải bỏ giày dép ở ngoài; một số đền thờ Hồi giáo đưa áo choàng hoặc khăn trùm đầu cho phụ nữ khi vào những nơi này.

● Được chụp ảnh tại các nơi thờ cúng nhưng phải xin phép trước.

● Là một xứ khí hậu nhiệt đới quanh năm nên trang phục thoải mái, thích hợp với khí hậu. Tuy nhiên, Mã Lai là nước chủ yếu theo đạo Hồi nên ăn mặc kín đáo, phụ nữ không nên mặc hở hang. Không nên mặc đồ nhiều hình thù để gây cảm giác mình là người Hippie (tay chơi).

4. Một số điều cần lưu ý

● Người Mã Lai thường đến cuộc hẹn muộn, nhưng lại yêu cầu đối tác của mình phải đến đúng giờ. Khi trao hoặc nhận danh thiếp, dùng cả hai tay hoặc dùng tay phải trong khi tay trái đỡ lấy cánh tay phải. Để tỏ thái độ trân trọng, người nhận phải nhìn lướt qua danh thiếp hoặc nhờ giúp phát âm cho chuẩn tên của người trao danh thiếp trước khi cất đi. Nên tránh truyền danh thiếp qua bàn hoặc cầm một chồng danh thiếp phân phát cho mọi người.

● Người Mã Lai thường được gọi tên gắn với đại từ ông, bà, cô. Người gốc Hoa thường dùng họ trong xưng hô.

● Complé và ca-vát là trang phục giao dịch của đàn ông, có thể bỏ áo khoác ngoài nếu trời nóng. Sơ-mi batik truyền thống cũng là trang phục ưa dùng của đàn ông. Phụ nữ có thể mặc complé, sơ mi hoặc váy đến các cuộc hẹn ban ngày.

● Không nên biếu rượu hay bia cho người đạo Hồi. Nên tặng bút hoặc những vật dụng tương tự có biểu tượng của công ty.

5. Giao tiếp của người Mã Lai

Bắt tay và nói "Hello" là cách chào hỏi chung cho cả nam và nữ; bạn bè thân thiết thì dùng cả hai tay nắm tay người kia; nên cúi đầu nhẹ hoặc gật đầu khi gặp người cao tuổi hơn. Phụ nữ và người cao tuổi ít bắt tay mà chỉ chào nhau. Người đạo Hồi thường vòng tay trước ngực sau khi bắt tay, phụ nữ thì gật đầu và mỉm cười thay cho bắt tay khi được giới thiệu với một nam giới; chỉ nên bắt tay khi người phụ nữ đưa tay ra trước.

Khách được mời đến nhà phải luôn bỏ giày ở ngoài, chỉ dùng tay phải để ăn hoặc đưa, nhận bất kỳ vật gì.



Phần hai

CÁC QUY ĐỊNH LUẬT PHÁP CÓ LIÊN QUAN

I. Nội Dung Cơ Bản Về Luật Lao Động

1. Quy định về tiền lương và các lợi ích khác

- Người lao động nước ngoài được hưởng sự đối xử bình đẳng như đối với lao động nước sở tại về tiền lương và các lợi ích khác.

Theo quy định của Malaysia, có hiệu lực từ ngày 01-01-2013, mức tiền lương tối thiểu trả cho người lao động được nâng lên 900RM/ tháng (đối với lãnh thổ phía Tây Malaysia) và 800 RM/ tháng (đối với lãnh thổ phía Đông Malaysia); đồng thời cho phép doanh nghiệp thu của người lao động một số khoản tiền sau :(i) Thuế Levy tại lãnh thổ Malaysia (công nhân nhà máy/ xây dựng : 1250 RM/ năm; lao động ngành dịch vụ : 1850RM/năm; công nhân trang trại :590RM/năm; giúp việc gia đình : 410RM/năm; (ii)Tiền nhà ở; (iii)Tiền đưa đón lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại (nếu có);(iv) Tiền bảo hiểm lao động bắt buộc (tùy theo ngành nghề)

- Theo quy định tại Luật việc làm năm 1955, lương phải được thanh toán cho người lao động trong vòng 7 ngày của tháng kế tiếp. Người lao động phải được trả lương ít nhất một lần trong một tháng.
 - Lương phải trả cho người lao động bằng tiền. Chủ sử dụng lao động không được thanh toán lương bằng phiếu hứa hẹn trả lương, giấy biên nhận, v.v...
 - Người sử dụng lao động có thể thanh toán lương vào tài khoản ngân hàng của người lao động trong trường hợp người lao động chấp nhận bằng văn bản.
 - Tiền lương khi thanh toán cho người lao động phải kèm theo bản kê chi tiết các khoản tiền lương, các khoản khấu trừ vào lương.
 - Chủ sử dụng lao động chỉ được phép khấu trừ lương của người lao động (khi thanh toán lương) trong các trường hợp sau:
 - + Khoản lương thừa do thanh toán nhầm lẫn (nếu có) đã xảy ra trong vòng 3 tháng trước sát với kỳ trả lương này;
 - + Khoản tiền bồi thường hồng hóc hay mất mát do người lao động gây ra cho chủ sử dụng lao động (nếu có);
 - + Tiền tạm ứng (không được tính lãi suất).
- Theo quy định của pháp luật lao động Mã Lai, người lao động phải được thanh toán hết tiền lương trước ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Quy định về thời gian làm việc

- "Thời gian làm việc" là khoảng thời gian người lao động được thuê làm việc cho người sử dụng lao động. Trong khoảng thời gian đó người lao động phải tuân theo các thoả thuận đã có với người sử dụng lao động.
- "Thời gian làm việc thông thường" là số giờ làm việc hàng ngày, được thoả thuận trong hợp đồng lao động giữa người lao động và chủ sử dụng lao động.
- Trong hợp đồng lao động, chủ sử dụng lao động không được phép yêu cầu người lao động làm việc 5 tiếng đồng hồ liên tục mà không có khoảng thời gian nghỉ ngơi từ 30 phút trở lên.

- Vì lý do khách quan, nếu chủ sử dụng chỉ bố trí cho người lao động làm việc 4 tiếng hoặc ít hơn thì được trả 1/2 (một nửa) ngày lương theo mức lương cơ bản quy định tại hợp đồng lao động, nếu làm trên 4 tiếng thì trả đủ ngày lương.

- Làm việc hơn 10 tiếng / ngày (thường áp dụng trong ngành dịch vụ).

- Làm việc theo ca:

- + Trong hợp đồng lao động, chủ sử dụng lao động có thể yêu cầu người lao động làm việc theo ca.

- + Một số công việc do tính chất đặc thù yêu cầu phải được thực hiện liên tục, ngày làm việc có thể được chia thành 2 hoặc 3 ca để đảm bảo luôn có người làm việc.

- + Trường hợp đặc biệt, người lao động có thể được yêu cầu làm việc hơn 12 tiếng một ngày (quy định trong Điều 60A (2) (a) – (e))

3. Làm việc quá giờ

- “Làm việc quá giờ” là làm việc quá số lượng giờ làm việc thông thường. Làm quá giờ có thể diễn ra trước hoặc sau thời gian làm việc thông thường.

- Số giờ cho phép vượt tối đa trong một ngày phụ thuộc vào quy định về thời gian làm việc thông thường của ngày làm việc đó. Ví dụ, nếu thời gian làm việc thông thường của người lao động là:

- + 7 tiếng / ngày: cho phép làm quá giờ tối đa là 5 tiếng.

- + 8 tiếng / ngày: cho phép làm quá giờ tối đa là 4 tiếng.

- + 9 tiếng / ngày: cho phép làm quá giờ tối đa là 3 tiếng.

- Chủ sử dụng lao động không được yêu cầu người lao động làm việc quá 12 tiếng / ngày, trừ những trường hợp đặc biệt.

- Lượng thời gian làm việc quá giờ tối đa cho phép là 104 giờ / người lao động / tháng. Tuy nhiên, chủ sử dụng lao động có thể thương lượng để người lao động làm việc quá giới hạn 104 giờ khi giao kết hợp đồng lao động.

- Giờ làm việc của người lao động là 8 giờ / ngày và 6 ngày / tuần. Tùy theo sự sắp xếp bố trí của quản lý và công ty.

- Làm việc quá giờ được coi như nghĩa vụ đối với người lao động và thực hiện theo yêu cầu của chủ sử dụng lao động.

4. Các ngày nghỉ tuần, phép thường niên, nghỉ ốm, nghỉ lễ

a. Ngày nghỉ

- Tất cả người lao động được quyền nghỉ một ngày trong một tuần, ngày đó do chủ sử dụng lao động quy định. Ở những nơi người lao động được nghỉ hơn một ngày trong một tuần thì từ ngày nghỉ thứ 2 trở đi sẽ được coi là ngày nghỉ vì tính chất của công việc.

- Chủ sử dụng thông báo vào đầu mỗi tháng cho người lao động về ngày nghỉ tuần. Tuy nhiên, nếu chọn một ngày nghỉ nhất định hàng tuần cho tất cả người lao động thì chỉ cần dán thông báo tại nơi làm việc.

- Đối với người lao động làm việc theo ca, một ngày nghỉ là 30 tiếng liên tục.

- Mức lương tối thiểu cho thời gian làm việc quá giờ, nếu trả lương theo tháng:

- + Nếu làm quá giờ vào ngày thường thì được trả gấp 1,5 lần lương giờ của ngày làm việc bình thường.

- + Nếu làm quá giờ vào ngày nghỉ (chủ nhật hoặc ngày thay thế cho chủ nhật) thì được trả gấp 2 lần lương giờ của ngày làm việc bình thường.

- + Nếu làm quá giờ vào ngày lễ, tết (theo quy định đăng trong Công báo hàng năm) thì được trả gấp 3 lần lương giờ của ngày làm việc bình thường.

- Nếu trả lương theo sản phẩm, tối thiểu trả gấp 2 lần mức lương sản phẩm của ngày làm việc thông thường.

b. Nghỉ phép thường niên

- Tùy theo thâm niên làm việc, người lao động được quyền nghỉ số ngày phép tối thiểu vẫn hưởng lương như sau:

- + Nếu làm việc dưới 2 năm: được quyền nghỉ phép 8 ngày / năm.

- + Nếu làm việc trên 2 năm nhưng chưa đủ 5 năm: được nghỉ phép 12 ngày / năm.

- + Nếu làm việc trên 5 năm: được nghỉ phép 16 ngày / năm.

- Nếu người lao động tự ý nghỉ việc quá 10% số ngày làm việc trong 12 tháng liên tục mà không được sự đồng ý của chủ sử dụng lao động hoặc không có lý do chính đáng thì không có quyền nghỉ phép thường niên của giai đoạn 12 tháng đó.

- Số ngày nghỉ phép của năm nào phải được sử dụng trong năm đó. Nếu hết năm, người lao động không dùng hết ngày nghỉ phép thì mất quyền nghỉ các ngày phép còn lại. Nếu theo yêu cầu của chủ sử dụng lao động, người lao động đồng ý bằng văn bản đi làm trong tất cả các ngày nghỉ phép thì người lao động sẽ được trả thêm lương cho những ngày làm việc đó (đã nói ở trên).

- Mức lương trả cho ngày làm việc thay thế nghỉ phép phụ thuộc vào hình thức trả lương và mức lương cho ngày làm việc thông thường.

c. Nghỉ ốm

- Người lao động có quyền được nghỉ ốm tối thiểu như sau:

- + 14 ngày / năm nếu thời gian làm việc dưới 02 năm.

- + 18 ngày / năm nếu thời gian làm việc từ 02 năm đến dưới 05 năm.

- + 22 ngày / năm nếu thời gian làm việc từ 05 năm trở lên.

- Ngày nghỉ ốm bao gồm cả ngày đi khám nha sỹ.

- Người lao động có quyền nghỉ ốm nằm viện tổng cộng không quá 60 ngày. Nếu người lao động đã nghỉ ốm thông thường thì số ngày nằm viện sẽ là 60 ngày trừ đi số ngày người đó đã nghỉ ốm.

- Nếu người lao động nghỉ ốm mà không có giấy chứng nhận của bệnh viện hay phòng khám do chủ sử dụng chỉ định, hoặc có giấy chứng nhận đó nhưng không

thông báo cho người sử dụng lao động trong vòng 48 tiếng (tính từ thời điểm bắt đầu nghỉ ốm) thì sẽ bị coi là nghỉ không xin phép hoặc nghỉ không có lý do chính đáng; trong trường hợp đó chủ sử dụng có thể thực hiện các hình thức kỉ luật tương ứng đối với người lao động.

● Người lao động không được nhận trợ cấp nghỉ ốm trong thời gian:

+ Nhận tiền đền bù mất khả năng lao động, quy định trong Luật bồi thường tai nạn lao động, năm 1952.

+ Nhận bất cứ khoản bồi thường định kỳ nào cho việc mất khả năng lao động tạm thời, được quy định trong Luật An sinh Xã hội, năm 1969.

d. Nghỉ lễ

Mã Lai là quốc gia có nhiều sắc tộc và theo nhiều tôn giáo khác nhau, vì vậy cũng có nhiều ngày nghỉ lễ; nhưng chủ yếu có 3 mùa lễ lớn là: Tết âm lịch của người Trung Quốc, Tết Hari-Raya của người Mã Lai theo Đạo Hồi và Tết Deepavali của người Ấn Độ. Thông thường một năm Mã Lai cho phép nghỉ 12 ngày lễ chính:

+ Tết dương lịch vào ngày mùng 1 tháng 1 hàng năm;

+ Ngày Awal Muharam/ Maal Hijrah của người đạo Hồi (thường vào tháng 01);

+ Nghỉ tết Nguyên Đán của người Hoa trong tháng 2 (mùng 1 và mùng 2 tháng 1 âm lịch);

+ Nghỉ lễ ngày sinh của Nhà tiên tri Mohamad của người Đạo Hồi vào cuối tháng 3;

+ Nghỉ lễ ngày lao động 01 tháng 5;

+ Nghỉ lễ ngày sinh nhật Vua Mã Lai;

+ Nghỉ lễ ngày độc lập 31 tháng 8;

+ Nghỉ lễ tết Hari-Raya sau khi kết thúc tháng Ramadan (2 ngày mùng 1 và 2 lịch đạo Hồi);

+ Nghỉ lễ tết Deepavali của người Ấn Độ (thường vào giữa tháng 10 hoặc 11);

+ Nghỉ lễ giáng sinh 25/12.

Nếu có một ngày nghỉ lễ rơi vào ngày nghỉ (chủ nhật) thì người lao động sẽ được nghỉ bù vào ngày làm việc tiếp theo và ngày đó được coi là ngày nghỉ lễ.

Nếu người lao động vắng mặt ngày làm việc trước ngày nghỉ lễ mà không được sự đồng ý trước của người sử dụng lao động thì không được trả lương cho ngày nghỉ lễ đó trừ trường hợp có lý do chính đáng.

5. Khám sức khoẻ định kỳ

Hàng năm người lao động được chủ sử dụng đưa đi khám sức khoẻ theo yêu cầu của Cục xuất nhập cảnh Mã Lai để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép làm việc. Chi phí khám sức khoẻ do chủ sử dụng trả.

6. Bảo hiểm tai nạn lao động

Người sử dụng lao động phải mua bảo hiểm tai nạn lao động (tại công ty bảo hiểm địa

phương) cho người lao động, để bảo đảm người lao động được hưởng chế độ bồi thường tai nạn lao động khi đang làm việc như đã nói ở trên.

7. Bảo hiểm y tế

Theo quy định của luật pháp Mã Lai, kể từ ngày 01-01-2011, chủ sử dụng phải đóng phí bảo hiểm y tế cho người lao động nước ngoài tại 32 đại lý bảo hiểm đã đăng ký với nhà nước (thay vì thanh toán trực tiếp cho cơ sở khám chữa bệnh như trước đây). Nếu không tuân thủ, chủ sử dụng bị xử phạt và giấy phép làm việc của lao động nước ngoài sẽ không được cấp mới.

8. Thời hạn hợp đồng

● Người lao động làm việc theo hợp đồng 2 năm thì có thể được gia hạn từ 1 đến 5 năm, nếu cơ quan có thẩm quyền Mã Lai cho phép.

● Người lao động có thể quay lại Mã Lai làm việc sau khi đã về nước được 6 tháng.



9. Bồi thường tai nạn lao động

● Người lao động nước ngoài được áp dụng Luật bồi thường tai nạn ban hành năm 1952. Theo Luật này, người sử dụng lao động phải mua bảo hiểm tai nạn lao động cho người lao động tại công ty bảo hiểm địa phương và không được khấu trừ vào lương của người lao động. Bảo hiểm này dùng bồi thường cho người lao động bị chết, mất sức vĩnh viễn, mất sức tạm thời, thương tật do tai nạn lao động. Hiện tại có 11 công ty bảo hiểm được Cục Việc làm - Bộ nhân lực cho phép hoạt động. Việc mua bảo hiểm này được thực hiện ngay sau khi người lao động được cấp giấy phép làm việc hàng năm.

● Theo quy định của Luật về bồi thường cho lao động năm 1952, khi tai nạn xảy ra, công ty bảo hiểm sẽ chi trả chi phí điều trị; chi trả cho các trường hợp mất sức lao động hoàn toàn, hoặc một phần, chi trả cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp.

- Lao động bị tử vong, công ty bảo hiểm chi trả những chi phí liên quan đến việc đưa thi hài về nước (4.800 RM), đồng thời thực hiện các thủ tục chi trả từ 23.000 RM đến 25.000 RM. Công ty bảo hiểm không chi trả đối với các trường hợp đột tử, hay không xác định được nguyên nhân tử vong.

II. Quy Định Về Việc Thuê Lao Động Nước Ngoài Làm Việc Tại Mã Lai

1. Quy định chung

- Lao động nước ngoài được tuyển dụng vào làm việc trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ (lao động giúp việc trong gia đình, nhà hàng, khách sạn, huấn luyện viên) và các lĩnh vực sản xuất khác.
- Bộ phận quản lý lao động nước ngoài của Cục Nhập Cư Mã Lai là các tổ chức có thẩm quyền cấp phép cho việc tuyển dụng lao động nước ngoài theo từng loại: lao động có tay nghề, lao động phổ thông và bán phổ thông (không bao gồm những lao động nhập cư thuộc nhóm quản lý, chuyên gia, kỹ thuật, giám sát).
- Việc cấp phép tuyển dụng lao động nước ngoài được xét theo từng trường hợp và các điều kiện chấp thuận sẽ thay đổi tùy theo thời điểm. Yêu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài chỉ được xem xét sau khi không tìm được lao động địa phương hoặc lao động là dân nhập cư thường trú thích hợp với công việc.
- Hàng năm chủ sử dụng phải đóng thuế thuê lao động nước ngoài (biện pháp bảo vệ việc làm cho lao động trong nước). Mức thuế quy định với lao động nước ngoài làm việc trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và xây dựng cao hơn mức áp dụng cho lao động nước ngoài làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Từ 1-4-2009, chủ sử dụng nộp thuế Levy (thuế thu nhập hàng tháng) thay cho người lao động nước ngoài
- Người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động khi hợp đồng lao động có thời hạn tối thiểu hai năm, gia hạn tối đa 7 năm, hết hạn hợp đồng phải về nước.
- Người lao động nước ngoài làm việc hợp pháp được hưởng quyền như người lao động nước sở tại theo pháp luật lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.
- Lao động nước ngoài không được mang theo gia đình, không được có thai, không được hoạt động công đoàn, công hội. Nếu vi phạm thì bị trục xuất về nước và tự chịu chi phí.
- Lao động nước ngoài phải nộp thuế theo các quy định của Cục Nhập Cư.
- Lao động nước ngoài phải có chủ thuê và chỉ làm cho một chủ.
- Chi phí về nước cho người lao động nước ngoài được quy định:

- + Nếu người lao động hoàn thành hợp đồng hoặc chủ sử dụng lao động đơn phương kết thúc hợp đồng trước thời hạn, thì chủ sử dụng lao động phải chịu chi phí đưa người lao động nước ngoài về nước.
- + Nếu người lao động nước ngoài bị chấm dứt hợp đồng phải về nước do vi phạm hợp đồng lao động hoặc luật pháp Mã Lai hay tự ý xin về nước thì mọi chi phí để về nước do người lao động chịu.

III. Luật Nhập Cư Của Mã Lai

Luật Nhập Cư 1959/1963 của Mã Lai quy định việc nhập cảnh, xuất cảnh, giấy phép nhập cảnh và những thủ tục cần thiết; chế tài xử lý vi phạm, những điều khoản quy định đặc biệt đối với vùng Đông Mã Lai ...

Cơ quan quản lý là Cục Nhập Cư trực thuộc Bộ Nội vụ Mã Lai; có trách nhiệm chính trong việc thực thi Luật Nhập Cư, kiểm tra và ngăn cản không cho nhập cư đối với những công dân nước ngoài có tiền án, những công dân không bảo đảm về nguồn tài chính và những công dân khai man về mục đích nhập cư vào Mã Lai.

Để được đến làm việc tại Mã Lai, người lao động nước ngoài sẽ được Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Mã Lai tại nước sở tại cấp visa, visa này sẽ được gắn vào hộ chiếu của người lao động. Visa cho lao động nước ngoài thông thường có thời hạn là 1 tháng. Từ 01-6-2011, người nước ngoài nhập cảnh Mã Lai phải lấy dấu vân tay các ngón trỏ và ngón cái tại địa điểm làm thủ tục nhập cảnh.

1. Các vùng cho phép người nước ngoài vào làm việc

a. Vùng Peninsula

Trong đó có một số địa phương như Johor Darul Takzim, Kedah Darul Aman, Kelantan Darul Naim, Malacca, Negeri Sembilan, Pahang Darul Maccmur, Perak Darul Ridzuan, Perlis Indera Kayangan, Pulau Pinang, Selangor Darul ehsan và Terengganu Darul Iman;

b. Vùng Sabah

c. Vùng Sarawak

2. Điều kiện nhập cảnh

- Người lao động nước ngoài bắt buộc phải ở bên ngoài biên giới Mã Lai trong thời gian tiến hành thủ tục xin cấp phép và chỉ được nhập cảnh vào Mã Lai khi visa dành cho lao động ngắn hạn được cấp;
- Người lao động nước ngoài không thuộc đối tượng bị cấm nhập cư Mã Lai mới được cấp phép lao động;
- Để được cấp phép lao động, người lao động nước ngoài phải nộp giấy chứng nhận y tế, chứng nhận đủ sức khỏe để làm việc tại Mã Lai;

- Độ tuổi của người lao động từ 18 - 45 (niềng lao động giúp việc gia đình từ 25-45);
- Không được phép thay đổi ngành nghề làm việc và chủ sử dụng lao động nếu không có sự đồng ý của Cục Nhập Cư Mã Lai;
- Người lao động nước ngoài chỉ được phép lưu trú trên lãnh thổ Mã Lai trong thời hạn hiệu lực của giấy phép lao động. Nếu muốn gia hạn, người lao động phải nộp đơn xin gia hạn ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn;
- Chủ sử dụng lao động chịu trách nhiệm cung cấp các giấy tờ cần thiết và phải nộp lệ phí cho người lao động nước ngoài tại Cục Nhập Cư;
- Người lao động nước ngoài có nghĩa vụ hồi hương trong thời gian sớm nhất sau khi thôi việc, bị sa thải hoặc sau khi giấy phép lao động hết hạn hoặc bị huỷ bỏ.

3. Mức xử phạt vi phạm luật nhập cảnh Mã Lai

- Nhập cảnh trái phép:
Phạt tiền tối đa 10.000 RM hoặc bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phải chịu cả hai hình phạt trên; ngoài ra còn phải nộp án phí 3.000 RM.
- Lưu trú quá hạn:
Phạt tiền tối đa 10.000 RM hoặc bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phải chịu cả hai hình phạt trên; ngoài ra còn phải nộp án phí 3.000 RM.
- Sử dụng visa hoặc giấy phép nhập cảnh giả mạo:
Phạt tiền tối đa 10.000 RM hoặc bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc chịu cả hai hình phạt trên.

IV. Một Số Quy Định Của Luật An Toàn Và Sức Khỏe Nghề Nghiệp 1994

1. Những nghĩa vụ cơ bản của người lao động

Sau đây là những nguyên tắc chủ yếu người lao động cần ghi nhớ khi làm việc:

- Luôn đặt trang thiết bị, dụng cụ tại nơi an toàn;
- Đảm bảo máy móc phải được che chắn, bảo vệ cẩn thận;
- Tắt công tắc điện sau khi sử dụng;
- Không để hệ thống điện bị quá tải;
- Sử dụng dụng cụ đúng công việc;
- Lau chùi dầu mỡ, nước bị tràn, chầy ngay lập tức;
- Đeo, mặc trang thiết bị bảo hộ lao động đúng phương pháp;
- Không ăn uống, hút thuốc tại nơi làm việc;
- Không để bản thân bị phân tâm khỏi công việc do âm nhạc hay trò chuyện phiếm;
- Lập bản danh mục kiểm tra các vấn đề liên quan đến công việc và thực hiện nó

trước khi bắt đầu công việc;

- Kiểm tra thang, gác trước khi sử dụng;
- Kiểm tra và đeo dây bảo hộ an toàn khi làm việc ở trên cao.

2. Trách nhiệm của người lao động trong việc phòng ngừa tai nạn lao động

- Luôn có ý thức thận trọng khi làm việc để đảm bảo sự an toàn cho bản thân và những người khác xung quanh;
- Có thái độ hợp tác với chủ sử dụng lao động và những cá nhân có thẩm quyền trong việc thực thi những quy định của pháp luật về an toàn và sức khỏe lao động;
- Sử dụng quần áo, trang thiết bị bảo hộ lao động do chủ sử dụng lao động cung cấp trong thời gian làm việc để ngăn ngừa tai nạn và đảm bảo sức khỏe cho bản thân;
- Tuân thủ những hướng dẫn và những biện pháp bảo đảm an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật.

Nếu người lao động không thực hiện nghĩa vụ đã nêu ở trên thì sẽ bị coi là vi phạm pháp luật và có thể bị phạt tiền tối đa 1.000 RM hoặc bị phạt tù tối đa 3 tháng hoặc phải chịu cả hai hình phạt trên.

3. Những trang thiết bị bảo hộ cá nhân

Người lao động khi làm việc phải được bảo vệ các bộ phận trọng yếu như đầu, mắt, tai, phổi, da và chân. Người lao động bắt buộc phải sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động cá nhân khi làm việc.

- Trang thiết bị bảo vệ đầu: Người lao động phải sử dụng các loại mũ bảo vệ đầu (ví dụ: mũ sắt) khi làm việc tại những khu vực mà người lao động có thể bị những chấn thương vùng đầu.
- Trang thiết bị bảo vệ chân: Người lao động phải mang những trang thiết bị bảo vệ chân thích hợp khi làm việc tại những khu vực có thể gây ra chấn thương chân.
- Trang thiết bị bảo vệ tai: Người lao động phải sử dụng trang thiết bị bảo vệ tai khi làm việc tại những khu vực có độ ồn quá cao.
- Trang thiết bị bảo vệ mắt: Người lao động phải sử dụng trang thiết bị bảo vệ mắt hoặc mặt khi làm việc tại những khu vực có thể gây ra tổn thương mắt hoặc mặt.
- Trang thiết bị bảo vệ tay: Người lao động phải sử dụng trang thiết bị bảo vệ tay thích hợp (ví dụ: găng tay) khi tiếp xúc với nguyên vật liệu độc hại có thể thấm qua da tay như axit, chất ăn da...
- Trang thiết bị bảo vệ hô hấp: Người lao động phải sử dụng trang thiết bị bảo vệ hô hấp khi làm việc trong điều kiện nồng độ các chất ô nhiễm, có hại cho đường hô hấp quá cao.
- Trang thiết bị chống ngã, rơi: Người lao động phải sử dụng trang thiết bị chống ngã, rơi như dây đai an toàn khi làm việc trên cao.

Phần ba

MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý TRONG LAO ĐỘNG VÀ SINH HOẠT

1. Cách ứng xử và trình tự giải quyết những vấn đề phát sinh

- Phải có thái độ tôn trọng chủ sử dụng lao động, đặc biệt với giám đốc và những người quản lý nhà máy, người hướng dẫn và người lớn tuổi làm cùng;
- Không được có những hành vi, lời lẽ đe dọa chủ sử dụng (đã có trường hợp lao động bị bắt giam và xét xử vì đe dọa chủ sử dụng, mặc dù mới chỉ nói những lời lẽ đe dọa);

● Việc tạo mối quan hệ tốt, thân thiện với giám đốc và người quản lý rất có lợi cho người lao động trong làm việc và cuộc sống;

● Khi người lao động gặp vấn đề phát sinh (không được trả lương đúng thời hạn, cách tính lương không đúng, không có giờ làm thêm, khấu trừ lương không rõ ràng... như quy định trong hợp đồng lao động), người lao động phải tuân thủ các trình tự sau:

+ Phản ánh những vấn đề thắc mắc với chủ sử dụng lao động, người có trách nhiệm trong nhà máy;

+ Phản ánh tình trạng trên với đại diện doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp tại Việt Nam;

+ Trường hợp không có đại diện doanh nghiệp tại Mã Lai, cử 1 người đại diện có thể nói tiếng Mã Lai, tiếng Anh hoặc tiếng Trung để nghị Công ty môi giới can thiệp;

+ Trường hợp cán bộ đại diện và môi giới đã can thiệp nhưng không có kết quả, cử 1 đại diện viết đơn tường trình toàn bộ sự việc (trong đơn cần nêu rõ tên, số điện thoại liên lạc của người lao động, tên nhà máy, địa chỉ, số điện thoại của nhà máy, tên doanh nghiệp Việt Nam...) và gửi fax đến Ban Quản lý lao động Việt Nam tại Mã Lai theo số **03 - 21611921** (để fax đơn lên Ban Quản lý lao động có thể ra các cửa hàng, siêu thị hoặc bưu điện gần đó để thuê gửi fax). Cán bộ Ban sẽ liên hệ với người lao động có tên trên đơn để nắm và giải quyết tình hình vụ việc.

● Chú ý, trong quá trình phản ánh những thắc mắc để được giải quyết, người lao động tuyệt đối không được thực hiện đình công, nghỉ việc hay có các hành vi phản ứng tiêu cực khác. Phải tuân thủ các quy định của công ty cũng như luật pháp Mã Lai.

2. Một số tình huống người lao động có thể gặp phải trong quan hệ với chủ sử dụng lao động

- Khi sản xuất kinh doanh kém, hàng hoá sản phẩm ứ đọng không tiêu thụ được nên

chủ sử dụng chậm trả lương lao động. Trong trường hợp này lao động cần thông cảm với chủ sử dụng, tuy nhiên để đảm bảo tiền lương của mình, lao động có thể yêu cầu chủ sử dụng xác nhận vào bảng nợ lương để dễ dàng cho việc giải quyết tranh chấp sau này;

- Một số nhà máy thường có tình trạng ít việc vào thời điểm gần cuối năm hoặc đầu năm (trong thời gian Tết âm lịch), lao động không có việc làm, thu nhập thấp;

- Một số chủ sử dụng không thực hiện đúng điều khoản Hợp đồng lao động.

Gặp phải những vấn đề nêu trên lao động Việt Nam thường không kiểm chế được đã tự ý bỏ việc hoặc tổ chức đình công. Một số lao động tự ý mang theo hành lý kéo lên Ban QLLEĐ, Đại sứ quán để để nghị can thiệp. Những hành vi trên của lao động là vi phạm hợp đồng (nghỉ việc không có lý do từ 2 ngày trở lên), vi phạm pháp luật Mã Lai.

- Chủ sử dụng lợi dụng tình trạng đó để báo cáo cảnh sát lao động trốn khỏi nhà máy, chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường hoặc chịu trách nhiệm đối với người lao động.

3. Cách ứng xử với người lao động cùng làm việc trong nhà máy

- Trong 1 nhà máy sẽ có những nhóm lao động Việt Nam đến làm việc trước, nhóm đến làm việc sau. Vì vậy, nhóm đến trước cần giúp đỡ những lao động mới sang làm quen với công việc, các thao tác vận hành máy móc cũng như những kĩ năng làm việc; ngôn ngữ và từ vựng cơ bản cần thiết trong công việc cũng như cách ứng xử trong cuộc sống hàng ngày (đi chợ, mua bán...). Lao động đến sau tuyệt đối không nghe lời dụ dỗ, tuyên truyền bỏ ra ngoài làm việc bất hợp pháp; không tụ tập đông người; không đánh bài, uống rượu. ... Một số người lao động trong các nhà máy thường rủ nhau chơi "hợ" và đã mất hết tiền tiết kiệm do không lấy được từ các lao động bỏ ra ngoài, bị đưa về nước trước thời hạn...;

- Khi có vấn đề vướng mắc phát sinh trong quan hệ với những lao động khác cùng làm việc, cần bình tĩnh giải quyết báo cáo lại với chủ nhà máy, đại diện doanh nghiệp, Đại sứ quán, không nên tạo không khí căng thẳng dẫn đến xung đột nhằm tránh hậu quả nghiêm trọng;

- Nghiêm cấm việc lôi kéo, hành hung các lao động khác nghỉ việc, đình công;

- Triệt để tôn trọng phong tục tập quán của người Mã Lai và của những người lao động nước ngoài khác cùng làm việc, không chê bai, phỉ báng các tập quán khác lạ, gây mất đoàn kết với người dân nước sở tại và các bạn đồng nghiệp; không ăn những món ăn mà họ kiêng kỵ trước mặt họ (thịt lợn, thịt chó, uống rượu...);

- Tranh thủ học hỏi về tay nghề của lao động nước ngoài, tập trung tư tưởng để làm việc tốt, gây thiện cảm với chủ sử dụng lao động;

● Trong sinh hoạt hàng ngày cùng bạn bè đồng nghiệp, đồng hương, cần phải chú ý nhường nhịn nhau, không phát ngôn bừa bãi. Phải luôn có ý thức tự giác giữ gìn vệ sinh chung và vệ sinh cá nhân (không tắm quá khuya, không cởi trần nằm ngủ dưới quạt - dễ gây đột tử); nếu bị ốm đau phải xin phép chủ đi khám, nếu muốn nghỉ làm việc thì phải báo cáo với chủ sử dụng trung thực và chính xác về lý do xin nghỉ, chỉ khi nào chủ đồng ý mới được nghỉ;

● Xây dựng và duy trì quan hệ tốt với lao động nước khác, lao động nước sở tại cùng nhà máy và nhân dân nơi cư trú. Khi có hiềm khích, bất đồng không tự giải quyết được thì phải báo cáo với ban Giám đốc hoặc cảnh sát địa phương hoặc cán bộ quản lý của doanh nghiệp xuất khẩu lao động. Tuyệt đối không đánh nhau, gây hậu quả xấu dẫn đến việc bị trục xuất về nước hoặc phạt tù.

4. Những lưu ý về tôn giáo, phong tục tập quán

● Về tôn giáo

+ Ở các nơi công cộng thường có nhà cầu nguyện cho người theo đạo Hồi (nam riêng, nữ riêng), không được phóng uế hoặc làm mất vệ sinh, phải thận trọng khi ăn uống ở nơi công cộng vào thời gian ăn kiêng (tháng Ramadan);

+ Không được gây mất trật tự hoặc làm náo động vào giờ cầu nguyện; khi đi thăm quan nhà thờ Hồi giáo phải ăn mặc nghiêm túc (quần dài, áo dài tay).

● Về phong tục tập quán

+ Phụ nữ Đạo Hồi thường đội khăn, nên có thể dễ dàng phân biệt phụ nữ Đạo Hồi ở những nơi công cộng hoặc nơi làm việc. Nam thường chỉ đội mũ khi đi nhà thờ vào chiều thứ sáu hàng tuần;

+ Người Mã Lai không ăn thịt các động vật nuôi làm cảnh hoặc để giữ nhà (chó, mèo), đặc biệt người đạo Hồi không ăn thịt lợn. Do đó lao động không ăn thịt chó mèo, đặc biệt không nấu hoặc ăn thịt lợn trước mặt hoặc ở khu có người Mã Lai theo đạo Hồi. Một số lao động Việt Nam đã bắt chó, mèo của người dân sống trong khu vực để giết thịt làm mất thiện cảm của người dân địa phương, đặc biệt đã có những trường hợp lao động bị ngộ độc do ăn phải chó, mèo bị tiêm thuốc hoặc đánh bả;

+ Không trêu ghẹo, đùa giỡn, xâm hại tới phụ nữ (đặc biệt là phụ nữ Hồi giáo), dễ bị cảnh sát địa phương bắt và bị kết án rất nặng theo luật lệ Đạo Hồi;

+ Người Mã Lai rất kín đáo trong quan hệ nam nữ, do đó nam nữ không được có những hành vi thân mật quá mức nơi công cộng, đặc biệt là những nơi tôn nghiêm tín ngưỡng;

+ Pháp luật Mã Lai không cho phép sản xuất (nấu), buôn bán rượu, người lao động chỉ được phép uống rượu, bia trong những dịp lễ, tết khi không có mặt người Hồi giáo;

5. Cách sử dụng phương tiện giao thông

● Xe buýt: Là phương tiện rất phổ biến ở Mã Lai, có thể dùng để di chuyển trong phạm vi 1 bang hoặc giữa các bang với nhau:

+ Trong phạm vi một bang: Nếu ít đi có thể mua vé theo ngày, theo tuyến. Nếu thường xuyên đi, nên mua loại thẻ "Touch and Go", là loại thẻ nạp tiền trước, khi lên tuyến xe nào sẽ tự động trừ tiền theo giá của tuyến xe đó;

+ Di chuyển giữa các bang: Để đi lại giữa các bang, người lao động phải đến các bến xe. Tại các bến xe sẽ có thông tin về các hãng xe buýt. Hiện tại ở Mã Lai có rất nhiều hãng xe buýt để người lao động có thể lựa chọn như **Transnational, Konsorium**... Mỗi hãng xe có các quầy giao dịch. Người lao động muốn đi đến bang nào chỉ cần đến các quầy giao dịch đó, kiểm tra giờ xuất phát và mua vé. Sau khi mua vé, người lao động cần hỏi về giờ và bục đỗ nơi xe xuất phát (Platform Number) ngay tại quầy giao dịch hoặc quầy thông tin của hãng xe đó;

● Tàu điện và tàu trên cao (monorail): Hệ thống tàu điện nội bộ và tàu trên cao của Mã Lai cũng chưa phát triển, chủ yếu tập trung tại Thủ đô Kuala Lumpur. Người lao động có thể đi lại từ địa phương này sang địa phương khác bằng hệ thống tàu điện Liên Bang. Nhưng hệ thống này cũng không thuận tiện vì mất nhiều thời gian hơn so với đi xe buýt.

● Taxi: đây là phương tiện vận chuyển thuận tiện trong Bang, nhưng thường ít được sử dụng hơn xe buýt và tàu vì chi phí cao.

6. Dụng cụ, thiết bị sinh hoạt hàng ngày

Khi mới sang làm việc, Chủ sử dụng sẽ cung cấp ban đầu cho người lao động một số dụng cụ sinh hoạt cần thiết: giường, bếp và bình ga, xoong nấu, một số dụng cụ khác... người lao động có trách nhiệm sử dụng và bảo quản.

● Đối với bếp ga và bình ga: người lao động chú ý tắt và đóng bếp ga sau khi sử dụng tránh lãng phí và rò rỉ khí ga dễ gây cháy nổ, không tháo kẹp ở ống dẫn ga, tháo nắp và van an toàn ở bình ga;

● Đối với các thiết bị điện: khi không sử dụng phải chú ý tắt công tắc, tắt nguồn tránh lãng phí. Khi các đồ điện bị hỏng hoặc cầu dao điện bị ngắt phải báo ngay cho người quản lý kỹ túc xá hoặc cán bộ phụ trách nhân sự của nhà máy; không tự sửa chữa, có thể gây nguy hiểm cho bản thân hoặc người khác;

● Điện thoại công cộng: tại Mã Lai có các trạm điện thoại công cộng, khi sử dụng bỏ xu vào và có thể gọi trong thời gian hiện trên máy; có thể bỏ thêm xu vào để kéo dài thời gian cuộc gọi. Tiền xu thường được chấp nhận là loại: 50, 20, 10 cent.

7. Dịch vụ ngân hàng

Sau khi chủ sử dụng hoàn tất các thủ tục về nhập cảnh (khám sức khoẻ, làm giấy phép lao động, thẻ cư trú...), người lao động sẽ được mở 1 tài khoản tại một ngân hàng (thường có chi nhánh gần nơi người lao động làm việc hoặc sinh sống) và làm một thẻ rút tiền tự động (ATM card). Sau khi đã được chủ sử dụng trả lương vào tài khoản, người lao động có thể dùng thẻ này để rút tiền. Lưu ý, khi cấp thẻ, ngân hàng sẽ cung cấp mã số bí mật (PIN) của thẻ đó. Người lao động nên đổi số PIN đó sang một số riêng của mình (phải nhớ số PIN đã đổi) và cần giữ bí mật về số PIN đã đổi đó, không nhờ người khác dùng số PIN đó để rút tiền hộ. Người lao động có thể trực tiếp sử dụng tài khoản đó để gửi tiền về cho người thân tại Việt Nam hoặc có thể rút tiền ra và gửi qua các tổ chức tài chính khác (xem phần vay vốn và chuyển thu nhập) để gửi về Việt Nam. Hạn chế tối đa việc gửi trao tay vì không an toàn.

8. Mua bán tại các chợ, siêu thị

• Chợ: Một số nơi có các chợ truyền thống như ở Việt Nam nên việc mua bán không khó khăn. Đặc biệt, ở mỗi vùng mỗi tuần đều tổ chức chợ đêm, người lao động nên tranh thủ thời gian rảnh rỗi để đi đến những chợ này do giá cả tại chợ đêm rất hợp lý.

• Siêu thị: Tại các siêu thị, hàng hoá được bày bán thành từng khu vực, người lao động cần mua mặt hàng gì sẽ tự chọn hoặc có thể hỏi người phục vụ tại siêu thị đó để được chỉ dẫn. Có thể dùng các làn để đựng đồ mua. Trong trường hợp mua nhiều đồ, các siêu thị đều có xe đẩy. Để sử dụng xe đẩy, người lao động cần cho tiền xu (20 hoặc 50 cent) vào xe để lấy xe ra. Khi đã dùng xong, cần đẩy xe về đúng nơi quy định, xếp xe vào dãy, móc khoá và lấy tiền xu ra. Sau khi mua xong, cần xếp hàng thanh toán tại các quầy, không chen lấn, xô đẩy. Khi lấy hàng ở tầng nào thì thanh toán tại quầy thu ngân (cashier) của tầng đó.

+ Theo thông báo của cảnh sát và tòa án, nhiều lao động Việt nam bị bắt do ăn cắp đồ trong siêu thị và các cửa hàng. Trong các cửa hàng, siêu thị đều có hệ thống máy ghi hình, hệ thống cảnh báo khi khách hàng mang hàng hóa ra khỏi cửa hàng mà không thanh toán. Luật pháp Mã Lai thường xử nghiêm những trường hợp này, người bị bắt sẽ bị giam giữ tối thiểu là 3 - 4 tháng sau đó bị trục xuất về nước.

+ Đã xảy ra tình trạng, một số lao động mới sang được lao động cũ đưa đi cửa hàng giao mang hàng hoá ra ngoài nhưng không trả tiền, nếu trót lọt lao động cũ lấy đó, nếu bị bắt thì lao động mới sang chịu hậu quả.

Phần bốn NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CHỦ ĐỘNG PHÒNG NGỪ TRONG THỜI GIAN SỐNG VÀ LÀM VIỆC Ở MÃ LAI

1. Từ chối và tránh xa việc sử dụng ma tuý

- Tránh xa các thói xấu: Việc sử dụng ma tuý thường bắt đầu từ những thói quen xấu như hút thuốc lá, uống rượu, bia, sau đó rất dễ bị lôi kéo sử dụng... Những người muốn có cảm giác cuồng nhiệt này dễ trở nên nghiện ma tuý. Cách tốt nhất để tránh nghiện là từ chối ngay từ đầu những thói quen xấu.
- Dùng vì tò mò mà thử ma tuý: Người lao động đừng bao giờ nghĩ rằng "Tôi có bản lĩnh vững vàng nên không bao giờ bị nghiện" mà thử ma tuý.
- Hãy hiểu biết đúng đắn khi dùng thuốc men: Có một số thuốc chữa bệnh chứa chất gây nghiện, vì vậy khi dùng, người lao động phải theo sự chỉ dẫn của bác sỹ.
- Cảnh giác không nhận đồ uống hoặc thuốc lá của những người lạ mặt: những người đã mắc nghiện hoặc những kẻ buôn bán ma tuý tìm mọi cách để cho người khác mắc nghiện, bằng cách trộn ma tuý vào thuốc lá, đồ uống, bánh kẹo... Do vậy, ở những chỗ lạ không nên nhận lời mời hút thuốc lá, uống nước hay ăn bất kỳ đồ ăn gì của người lạ mặt.

2. Phòng ngừa lây nhiễm HIV - AIDS

- HIV là virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người.
- AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, là giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV, khi đó cơ thể bị suy giảm hệ miễn dịch và người bị nhiễm HIV dễ dàng mắc các bệnh như ung thư, viêm phổi, lao, viêm da hoặc suy kiệt.

Đặc điểm của virus HIV là:

- HIV không sống lâu khi ở ngoài cơ thể;
- HIV dễ bị chết trong các loại nước tẩy uế thông thường như nước tẩy javel, chloramine B và trong nước sôi trên 20 phút;
- Nhiệt độ lạnh dưới 0°C, sự khô ráo, tia X, tia cực tím không tiêu diệt được HIV;
- HIV có thể sống trong xác người bệnh sau 24 giờ và trên giọt máu từ 2-7 ngày.

Chỉ có thể biết chắc người đã bị nhiễm HIV hay chưa sau khi có kết quả thử máu ở một cơ sở xét nghiệm được Bộ Y tế công nhận.

Các giai đoạn nhiễm HIV/AIDS: chia làm 4 giai đoạn

• Giai đoạn 1 nhiễm HIV cấp tính (sơ nhiễm):

Lúc này nồng độ virus trong máu cao với các triệu chứng giống như cảm cúm (sốt, mỏi mệt, sưng hạch) rồi tự khỏi. Vì vậy, người có HIV thường không để ý và từ lúc này đã có thể lây bệnh sang người khác mặc dù đi xét nghiệm vẫn cho kết quả âm tính vì kháng thể kháng HIV chưa tạo lập đủ. Giai đoạn này kéo dài từ 2 tuần đến 3 tháng, đôi khi kéo dài tới 6 tháng.

• Giai đoạn 2 nhiễm HIV không triệu chứng:

Nồng độ virus thấp hơn nhưng sự nhân lên của virus vẫn tiếp diễn. Giai đoạn này có thể kéo dài từ 8 đến 10 năm tùy thuộc vào chủng loại HIV (HIV1 hay HIV2), lứa tuổi (người lớn tuổi và trẻ em diễn biến nhanh hơn), thể trạng (dinh dưỡng, nghiện ma túy, rượu, thuốc lá), các bệnh nhiễm trùng khác kèm theo (đặc biệt là các bệnh hoa liễu).

• Giai đoạn 3 nhiễm HIV có triệu chứng (cận AIDS):

Virus sinh sôi không kiểm soát được, hệ miễn dịch bắt đầu suy sụp, thấy sự xuất hiện của các bệnh nhiễm trùng và cơ hội ung thư, những biểu hiện thường gặp như: sốt không rõ nguyên nhân; sốt và đau đầu; sốt và ho; nuốt đau; loét vùng sinh dục; các nốt tổn thương trên da; tiêu chảy kéo dài; nổi hạch; suy mòn sức khỏe.

• Giai đoạn 4 (AIDS):

Là giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể, giai đoạn này thường kéo dài từ 6 tháng đến 2 năm. Những biểu hiện đặc trưng của AIDS là: sụt cân; tiêu chảy kéo dài; ho dai dẳng; ban đỏ; mụn rộp toàn thân (herpès), bệnh zona (giời leo) tái đi tái lại; bệnh đẹn ở họng; nổi hạch; suy giảm trí nhớ; một số bệnh khác như ung thư, lao phổi...

Bệnh AIDS là căn bệnh thế kỷ, hiện nay vẫn chưa có thuốc chữa. Bệnh AIDS lây nhiễm qua con đường tình dục, đường máu và dùng chung bơm kim tiêm, mẹ mang thai hay cho con bú truyền sang con.

Cách phòng tránh:

- + Quan hệ tình dục an toàn, bằng cách luôn dùng bao cao su;
- + Không dùng chung bơm tiêm, không để vết thương hở tiếp xúc với máu của người khác;
- + Các bệnh lây truyền qua đường tình dục đều làm tăng khả năng lây nhiễm HIV, do vậy cần phát hiện sớm và điều trị tích cực nếu thấy các triệu chứng không bình thường ở bộ phận sinh dục như: sưng, đau rát, có mủ, sần sùi...

3. Cách ứng xử khi xảy ra hỏa hoạn

• Khi phát hiện hỏa hoạn, phải lập tức kêu to để báo cho mọi người xung quanh biết. Bấm chuông báo động và gọi điện thoại cho cứu hỏa. Nếu bị nhốt trong nhà, phải kêu to và cầm một vật gì đó vẫy để báo cho mọi người biết mình đang ở bên trong.

• Sử dụng bình cứu hỏa để ngăn không cho ngọn lửa lan ra xung quanh, đập cầu dao để ngắt mạng điện.

• Không được tự tiện mở cửa sổ, cửa chính mà cần phải bình tĩnh xem xét tình huống để có hành động xử lý phù hợp và kịp thời.

• Không được chạy vào đám cháy to để cứu đồ đạc.

Các quy tắc phòng cháy đơn giản

+ Khi không sử dụng các dụng cụ điện, nhất thiết phải rút các phích cắm ra, trước khi ra khỏi nhà hoặc đi ngủ phải kiểm tra cẩn thận các vật dụng điện, vật dễ cháy và bếp ga..., không cho trẻ em lại gần hoặc nghịch với lửa.

+ Tại nơi làm việc tuyệt đối không được hút thuốc và vứt cuống thuốc bừa bãi. Các vật dễ cháy như xăng, dầu, cồn phải được để ở nơi quy định.

Sơ cứu đơn giản khi bị cháy, bỏng

Nếu bị thương nhẹ do bị bỏng, người lao động phải nhanh chóng xả bằng nước lạnh, sau đó chườm hoặc ngâm nước lạnh, không được làm vỡ nốt phỏng rộp trên vết thương. Nếu bị bỏng nặng, xả nước lạnh, cởi quần áo tử tử khi đang xả nước lạnh, tránh làm vỡ nốt phỏng rộp. Ngâm trong nước lạnh khoảng 30 phút để vết thương hoàn toàn nguội. Dùng ga trải giường, vải xô hoặc khăn sạch phủ lên trên vết thương. Nhanh chóng gọi cấp cứu số **999** để đưa bệnh nhân đến bệnh viện chữa trị.

4. Khi bị tai nạn giao thông và ốm đau

• Khi gặp tai nạn giao thông trước tiên phải giữ nguyên hiện trường, chứng cứ và điện thoại báo cho cảnh sát giao thông và gọi điện thoại cấp cứu số 191 để cứu người bị nạn, nếu có thể thì ghi số xe, số điện thoại, địa chỉ của người gây tai nạn.

• Trong trường hợp không nắm được bất cứ thông tin nào cũng cần gọi ngay cho cảnh sát để trình bày vụ việc.

• Nếu bị thương phải đưa đi bệnh viện, nhớ lấy giấy chứng thương của bệnh viện, làm giấy khám bằng tên của chính mình, để làm đơn yêu cầu người gây tai nạn hoặc công ty bảo hiểm bồi thường.

• Nếu bị ốm đau tại công trường, xí nghiệp cần báo với người phụ trách để sắp xếp thời gian, phương tiện, người phiên dịch đi khám bệnh hoặc điều trị nếu cần thiết.

5. Khi bị lừa đảo, trộm cướp, bạo lực

• Nếu cho người khác vay tiền phải viết giấy cam kết vay nợ có sự xác nhận của cả hai bên. Nếu người vay bỏ trốn hoặc không chịu trả nợ, người lao động nên trực tiếp trình báo với cảnh sát và yêu cầu giúp đỡ.

• Nếu nơi ở bị trộm cắp đột nhập, phải giữ nguyên hiện trường và gọi điện thoại cho cảnh sát, bình tĩnh kể lại sự việc và thông báo chính xác địa chỉ nhà mình.

• Nếu bị người khác đánh, phải giữ lại bằng chứng đánh đập và trình báo với cảnh sát. Nếu có vết thương phải lập tức đến bệnh viện để khám và chữa chạy, phải giữ lại giấy chứng thương để làm bằng chứng.

6. Phòng chống dịch bệnh

Cần có kiến thức về phòng tránh các bệnh thông thường và các dịch bệnh khác sẽ giúp người lao động tránh khỏi ốm đau, bệnh tật để có một tinh thần sảng khoái và một sức khoẻ tốt.

Liên quan đến "Hội chứng viêm đường hô hấp cấp tính - SARS"

Triệu chứng lây nhiễm: Sốt trên 38°C, ho khan, đau đầu, đau nhức cơ bắp, thờ gập, khó thở, nổi mụn, ỉa chảy... Cách đối phó:

- Tạo thành thói quen vệ sinh tốt, đặc biệt là thói quen thường rửa tay, che miệng, che mũi khi hắt hơi hoặc ho.
- Duy trì thói quen hay kiểm tra nhiệt độ cơ thể.
- Duy trì vệ sinh sạch sẽ và lưu thông không khí nơi ở.
- Hạn chế đến những nơi đông người hoặc nơi không khí không lưu thông.
- Nếu bị sốt trên 38°C, phải đeo khẩu trang và đi khám bệnh.

Liên quan đến "Dịch cúm gà A H5N1" và "dịch cúm lợn A H1N1"

Triệu chứng lây nhiễm: Giống những triệu chứng cúm bình thường khác như sốt, đau họng, ho, có thể có triệu chứng viêm kết mạc, một số người bệnh còn bị viêm phổi virút, nếu nghiêm trọng có thể dẫn đến tử vong. Cách đối phó:

- Tránh tiếp xúc với các loại gia cầm và chất bài tiết, nếu vô ý tiếp xúc phải lập tức dùng xà phòng rửa sạch tay;
- Phải ăn thức ăn chín;
- Thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, tạo thành thói quen vệ sinh tốt;
- Ăn uống, nghỉ ngơi đều đặn, vận động thích hợp;
- Nếu phát hiện có các triệu chứng của bệnh cúm gà và lợn, cộng thêm đã từng tiếp xúc với những người bị lây nhiễm thì phải đeo khẩu trang ngay và đến bệnh viện để lấy mẫu bệnh phẩm và điều trị bệnh.

7. Nạn trộm cắp, cướp của, giết người

- Nạn trộm cắp, giết người thường xảy ra ở các bến tàu xe, bến cảng (bến xe Pudu Raya và Kota Raya ở Kuala Lumpur, bến xe Butterworth ở Penang, khu vực cảng Klang ở Selangor...). Tội phạm chủ yếu là người Mã Lai có nguồn gốc nước ngoài.
- Lao động Việt Nam thường bị giật điện thoại di động, túi, mất cắp, bị cướp khi đi các phương tiện công cộng, tại nơi đông người như bến xe, nhà ga hoặc nơi vắng người. Do đó chú ý không giữ nhiều tiền mặt, không mang những đồ dùng đắt tiền trong

người; đặc biệt phải chú ý khi đi taxi vì một số lái xe thường trấn cướp tiền và những thứ đắt tiền của người lao động. Thủ đoạn của các lái xe này là lợi dụng lao động Việt Nam ít biết ngoại ngữ, thiếu hiểu biết hoặc thấy lao động Việt Nam mang theo tiền mặt, tài sản có giá trị, nữ lao động có hình thức ưa nhìn... đưa đến nơi vắng người, nơi có những kẻ đồng lõa, nói rằng có cảnh sát kiểm tra rồi thực hiện việc đánh đập, cướp tài sản và hãm hiếp. Chú ý khi đi taxi phải xem người lái xe, nếu đi vào ban đêm đến những nơi vắng vẻ thì nên chọn người lái taxi là người Mã Lai gốc Hoa lớn tuổi.

• Gần đây có một số đối tượng người Việt gây ra một số vụ cướp, trấn lột lao động khi vừa rút tiền từ máy tự động hoặc ngân hàng. Vì vậy, nên đi thành nhóm 2-3 người trở lên, không đi rút tiền vào thời gian khuya, chỗ vắng người đi lại.

• Một số kẻ xấu sống bất hợp pháp lâu năm tại Mã Lai thành lập băng nhóm chuyên đi hành hung, trộm cướp ở những nơi có lao động Việt Nam sinh sống, vì vậy khi có người gọi của ban đêm cần hết sức cẩn thận.

8. Lừa đảo và lôi kéo

• Đã có một số lao động nhẹ dạ cho kẻ xấu vay tiền với hứa hẹn trả lãi suất cao sau đó kẻ xấu ồm tiến bỏ trốn.

• Thời gian gần đây xuất hiện đường dây người Việt Nam tại Mã Lai lừa đưa người lao động đang làm việc tại Mã Lai sang nước thứ ba làm việc phải nộp chi phí rất cao (tới vài nghìn đô la Mỹ). Những lao động đang có công việc tốt, thu nhập cao là đối tượng mà đường dây này nhắm tới do những người này có khả năng trang trải cho khoản chi phí để sang nước thứ ba.

• Một số lao động đã bỏ hợp đồng ra ngoài làm bất hợp pháp thường tìm đến những lao động tại các nhà máy có ít việc làm để lôi kéo số lao động này theo chúng bỏ nhà máy ra ngoài làm bất hợp pháp.



Phần Bảy

MỘT SỐ ĐỊA CHỈ CẦN THIẾT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC TẠI MÃ LAI

1. Địa chỉ liên hệ tại Mã Lai để làm thủ tục xuất cảnh sang Mã Lai

- Cục Nhập Cư Mã Lai
Tel: 00603. 2539181
Fax: 00603. 2562340
Website : [http:// www. imi.gov.my](http://www.imi.gov.my)

2. Địa chỉ các cơ quản lý người lao động Việt Nam tại Mã Lai

- Đại sứ quán Việt Nam tại Mã Lai
No. 4 Persiaran, Stonor-50450, Kuala Lumpur,
Tel: 00603.21484036 ; 00603. 21483270
Fax: 00603.21483270

3. Ban quản lý lao động và chuyên gia của Việt Nam tại Mã Lai

Tầng 4 Floor, West Block, WISMA SELANGOR DREDGING, 142C – Jalan Ampang, 50450 Kuala Lumpur
Tel: 00603. 21611762; 00603. 21611753; 00603. 21611755; 00603. 21611757
Fax: 0603. 21611921
E-mail : labourkl@yahoo.com

4. Số điện thoại khẩn cấp

- Cảnh sát, Cấp cứu dùng chung một số: 999
- Cứu hỏa: 994
Đối với người sử dụng điện thoại di động: 112

5. Địa chỉ cơ quan nhà nước của Việt Nam quản lý về hoạt động xuất khẩu lao động:

- Cục Quản lý lao động ngoài nước (Phòng Quản lý lao động ngoài nước)
Số 41B Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà nội
Tel : (84. 4) 38249517
Fax : (84.4) 3 8240122

Ngoài ra người lao động có thể liên hệ theo địa chỉ với các Doanh nghiệp XKLD tại Việt Nam hoặc người đại diện của Doanh nghiệp XKLD tại Mã Lai.

CÁCH GỌI ĐIỆN THOẠI TẠI MÃ LAI

- Bưu điện của Mã Lai mở cửa từ 8 giờ đến 17 giờ hàng ngày, trừ ngày chủ nhật và ngày lễ. Riêng bang Kedah, Kelantan, Terengganu nghỉ ngày thứ sáu và ngày lễ.
- Các trạm điện thoại công cộng chỉ phục vụ cho các cuộc đàm thoại trong nước Mã Lai (có thể dùng tiền xu hoặc card điện thoại).
- Các trạm bưu điện Mã Lai phục vụ cho cả các cuộc đàm thoại nước ngoài.
- Hệ thống điện thoại di động được phủ sóng khắp cả nước và có chuyển vùng quốc tế. Dịch vụ Internet để truy cập tại Mã Lai.
- Khi liên lạc điện thoại trong cùng một vùng thì không cần sử dụng mã vùng, dưới đây là một số mã vùng của các vùng Mã Lai:

+ 03 là của vùng:	Kuala Lumpur (Thủ đô)
+ 04 là của vùng:	Penang, Sungai Pentai
+ 05 là của vùng:	Ipoh, Taiping
+ 06 là của vùng:	Melaka, Sereman
+ 07 là của vùng:	Johoh Bharu
+ 09 là của vùng:	Kota Bharu, KualaTerengganu, Kuantan
+ 082 là của vùng:	Kuching
+ 088 là của vùng:	Kota Kinabalu

6. Thời gian làm việc của các Cơ quan ở Mã Lai

- Giờ ở Mã Lai chậm hơn 01 giờ so với giờ Hà Nội.
- Thời gian làm việc của các cơ quan nhà nước ở khu vực Kuala Lumpur
 - + Thứ hai đến thứ sáu: từ 7h.30' đến 16h.45'
 - + Thứ bảy: từ 7h.30' đến 13h.15'
 - + Chủ nhật: nghỉ
- Riêng bang Kedah và Terengganu*
 - + Thứ bảy đến thứ tư: từ 8h.00' đến 16h.45'
 - + Thứ năm: từ 8h.30' đến 12h15'
 - + Thứ sáu: nghỉ
- Riêng bang Kelantan*
 - + Chủ nhật đến thứ năm: từ 8h.00' đến 16h.45'
 - + Thứ sáu và thứ bảy: nghỉ
- Thời gian làm việc của khu vực tư nhân (cho tất cả các bang)*
 - + Thứ hai đến thứ sáu: từ 9h.30' đến 16h.00'
 - + Thứ bảy: từ 9h.00' đến 13h.00'
 - + Chủ nhật: nghỉ

TÊN VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CỦA CÁC SỞ LAO ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG Ở MÃ LAI
(Người lao động cần biết để khi cần có thể liên lạc để nghị các cơ quan này giúp đỡ giải quyết các vướng mắc hoặc tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động)

01. Jabatan Tenaga Kerja Negeri W/P Kuala Lumpur Tingkat 9 Menara Perkeso
281 Jalan Ampang - 50532 Kuala Lumpur
Tel: 03-42576767 T/Kerja: 03-2579111 Fax: 03-42581501

02. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Kedah / Perlis Tingkat 3, Wisma Parsekutuan
Jalan Kampug Baru 05532 Alor Setar - Kedah
Tel: 04-7300700 T/Kerja: 04-7319111 Fax: 04-7301952

03. Pejabat Tenaga Kerja Kangar Tingkat 1, Bangunan Tun Abd Razak 01000
Kangar - Perlis
Tel: 04-0771928 T/Kerja: 04-9779111 Fax: 04-7301952

04. Pejabat Tenaga Kerja Langkawi Tingkat 1, Kompleks LADA Persiaran Putra
07007 Langkawi - Kedah
Tel: 04-9667173 T/Kerja: 04-9669111 Fax: 04-9667175

05. Pejabat Tenaga Kerja Kulim JKR 769 Jalan Pondok Labu 09000 Kulim - Kedah
Tel: 04-4909093 T/Kerja: 04-4909111 Fax: 04-4913052

06. Pejabat Tenaga Kerja Sungai Petani JKR 80 Jalan Sungai Petani 08000
Sungai Petani - Kedah
Tel: 04-4211944 T/Kerja: 04-4239111 Fax: 04-4238442

07. Penolong Pengarah Tenaga Kerja Kanan Pejabat Tenaga Kerja Bangi No.
709 Tkt. Bawah 1 & 2 Diamond Kompleks 43650 Bandar Baru Bangi - Selangor
Darul Ehsan
Tel: 03-89251000 T/Kerja: 03-9259111 Fax: 03-89252768
T/Terus: 89202267

08. Jabatan Tenaga kerja Negeri Selangor Lot B 210 & c 208 Tingkat 2 East Wing
Wisma Cosplant No. 7, Jalan SS 16A, Sugang Jaya - Selangor
Tel: 03-56384535 T/Kerja: 03-56329111 Fax: 03-56328259

09. Pejabat Tenaga Kerja Rawang No. 1A Jalan Setia Rawang 1 KM 25 Jalan Ipoh
48000 Rawang - Selangor
Tel: 03-60916533 T/Kerja: 03-60929111 Fax: 03-60922144

10. Pejabat Tenaga Kerja Pelabuhan Kang Jalan Watson 42000 Pelabuhan Kang
- Selanoer
Tel: 03-31686582 T/Kerja: 03-31689111 Fax: 03-31651410

11. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Pulau Pinang Tingkat 2, Bangunan Tuanku Syed
Putra - 10300 Pulau Pinang
Tel: 04-2625536 T/Kerja: 04-2639111 Fax: 04-2638605

12. Pejabat Tenaga Kerja Butterworth Bangunan Jabatan Buruh Jalan Bagan Luar
12000 Butterworth - Pulau Pinang
Tel: 04-3313751 T/Kerja: 03-3239111 Fax: 04-3232534

13. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Parak No.2A3, 2A4&2C1 Tingkat 2 Blok A
Bangunan Gunasama Persakutuan Ipoh (Greentown) - 30430 Ipoh
Tel: 05-2549405 T/Kerja: 05-2549111 Fax: 05-2554031

14. Pejabat Tenaga Kerja Taiping Tingkat 3 Wisma Persekutuan Taiping Jalan
Istana Larut 34009 Taiping - Perak
Tel: 05-8072655 T/Kerja: 05-8079111 Fax: 05-8072555

15. Pejabat Tenaga Kerja Kuata Kangsar No. 70 - D, Jalan Dato' Sagor 33000 Kuala
Kangsar - Perak
Tel: 05-7763255 T/Kerja: 05-7769111 Fax: 05-7771578

16. Jabatan Tenaga Kerja Daerah Gerik Tkt. Bawah, Bangunan Persekutuan Gerik
33300 Gerak perak
Tel: 05-7912213 / 7915430 Fax: 05-7917980

17. Pejabat Tenaga Kerja Tapah Jalan kelab 35000 Tapah - Perak
Tel: 05-4011509 T/Kerja: 05-4017111 Fax: 05-4015820

18. Pejabat Tenaga Kerja Teluk Intan Tingkat 1, Blok B Bangunan Persekutuan,
Jln. Changkat Jong 36000 Teluk Intan - Perak
Tel: 05-6221199 T/Kerja: 05-6229111 Fax: 05-6231052

19. Pejabat Tenaga Kerja Sitiawan Tingkat 1, Bangunan Persekutuan Sri Manjung, Jalan Kayu Manis 32040 Sitiawan - Perak

Tel: 05-6888643 T/Kerja: 05-6889111 Fax: 05-6887643

20. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Sembilan Tingkat 3, Kompleks Pejabat - Pejabat Kerajaan Persekutuan 70990 Seremban - Negeri Sembilan

Tel: 06-1632459 T/Kerja: 06-7249111 Fax: 06-7616316

21. Pejabat Tenaga Kerja Kuala Pilah 564 Tingkat 2, Wisma Kuala Pilah Jalan Seremban 72009 Kuala Pilah - Negeri Sembilan

Tel: 06-4811166 T/Kerja: 06-4819111 Fax: 06-4815476

22. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Johor Tingkat 3, Blok A, Wisma Persekutuan Jalan Air Molek, Peti Surat 721 80000 Johor Bahru - Johor

Tel: 07-2275081 Fax: 07-2232303

23. Pejabat Tenaga Kerja Johor Bahru Tingkat 9 & 10 Memara Ansar Jalan Trus 80000 Johor Bahru - Johor

Tel: 07-2243189 T/Kerja: 07-2229111 Fax: 07-2227717

24. Pejabat Tenaga Kerja Kluang Jalan Pejabat Kerjaan, Peti Surat 62 86000 Kluang - Johor

Tel: 07-7721646 T/Kerja: 07-7737111 Fax: 07-7718646

25. Pejabat Tenaga Kerja Segamat No. 856 jalan Gudang Ubat 85000 Segamat - Johor

Tel: 07-9317237 T/Kerja: 07-9329111 Fax: 07-9320161

26. Pejabat Tenaga Kerja Balu Pahat Aras 1, Bangunan Gunasama Persekutuan Jalan Bakau Condong 83000 Batu Pahat - Johor

Tel: 07-4342595 T/Kerja: 07-4315595 Fax: 07-4335595

27. Pejabat Tenaga Kerja Muar Jalan Othman 84000 Muar - Johor

Tel: 07-9511672 T/Kerja: 07-9519111 Fax: 07-9320106

28. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Melaka Tingkat 3, Blok A, Wisma Persekutuan Jalan Hang Tuah Peti Surat 67 - 75300 Melaka

Tel: 06-2824651 T/Kerja: 06-2829111 Fax: 07-2825434

29. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Pahang Tingkat 2, Bangunan Persekutuan Jalan Gambut 25532 Kuantan - Pahang

Tel: 09-5163144 T/Kerja: 09-5119111 Fax: 09-5165606

30. Pejabat Tenaga Kerja Bentong Jalan Tras 28700 Bentong - Pahang

Tel: 09-2221402 T/Kerja: 09-2228111 Fax: 09-2231027

31. Pejabat Tenaga Kerja Raub Tkt. 2, Bangunan Gunasama Persekutuan Janlan Tengku Abd Samad Bukit Koman 27600 Raub - Pahang

Tel: 09-3551166 T/Kerja: 09-3559111 Fax: 09-2558707

32. Pejabat Tenaga Kerja Temerloh No, C -303, Tingkata 2 Janlan Kuantan 28000 Temerloh - Pahang

Tel: 09-2961207 T/Kerja: 09-2969111 Fax: 09-2961015

33. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Trengganu Janlan Air Jernih 20300 Kuala Trengganu - Trengganu

Tel: 09-6229781 T/Kerja: 09-6239111 Fax: 09-6239659

34. Pejabat Tenaga Kerja Kemaman Tingkat 2, Bangunan Persekutuan Janlan Melur 24000 Kemaman - Trengganu

Tel: 09-8591831 T/Kerja: 09-8598111 Fax: 09-8591866

35. Pejabat Tenaga Kerja Dungun JKR 488 Janlan Pejabat 23000 Dungun - Trengganu

Tel: 09-8441844 T/Kerja: 09-8458111 Fax: 09-8452022

36. Jabatan Tenaga Kerja Negeri Kelantan Tingkat 11, Bangunan Persekutuan Janlan Bayam 15200 Kota Bharu - Kelantan

Tel: 09-7485078 T/Kerja: 09-7479111 Fax: 09-7474506

37. Pejabat Tenaga Kerja Kuala Krai Tingkat 3, Bangunan Persekutuan 18000 Kuala Krai - Kelantan

Tel: 09-9666381 T/Kerja: 09-9669111 Fax: 09-9666381

38. Pejabat Tenaga Kerja W/P. Labuan Tingkat 6, Blok 4 Kompleks Ujana Kewangan Janlan Merdeka - 87007 W/P. Labuan

Tel: 087-412753 T/Kerja: 087-429111 Fax: 087-422529

Vay vốn và chuyển thu nhập về nước

- Vay vốn từ Agribank 40 - 53
- Chuyển tiền qua Western Union 54 - 69
- Chuyển tiền qua ngân hàng và nhận tại hệ thống Agribank 70 - 71

VAY VỐN VÀ CHUYỂN THU NHẬP VỀ NƯỚC

I. QUY ĐỊNH VỀ CHO VAY NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

1. Khách hàng vay

- Đại diện hộ gia đình của người lao động (NLD)
- Trường hợp NLD là hộ độc thân thì cho vay trực tiếp đối với NLD

2. Điều kiện cho vay:

- Ngoài các điều kiện về cho vay theo quy định hiện hành của Agribank, để được vay vốn NLD phải có hợp đồng ký kết với doanh nghiệp dịch vụ về việc đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài
- Người vay phải mở tài khoản tiền gửi tại Agribank nơi cho vay và cam kết chuyển thu nhập của NLD ở nước ngoài về tài khoản này để trả nợ

3. Mức cho vay tối đa:

- Agribank cho vay tối đa 80% tổng chi phí hợp pháp cần thiết để NLD được đi làm việc ở nước ngoài.

4. Thời hạn cho vay:

- Căn cứ vào mức thu nhập của NLD, khả năng trả nợ của hộ gia đình NLD và khả năng nguồn vốn của Agribank để thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng



Chi nhánh Hoàn Kiếm - Hà Nội

về thời hạn cho vay, nhưng tối đa không vượt quá thời hạn của hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

5. Đồng tiền cho vay:

- Cho vay bằng đồng Việt Nam (VND)
- Tiền vay được chuyển thẳng cho doanh nghiệp dịch vụ
- Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ có đề nghị bằng văn bản, chi nhánh ngân hàng nơi cho vay có thể phát tiền vay trực tiếp cho NLD

6. Lãi suất cho vay:

Theo quy định của Tổng giám đốc Agribank quy định tại thời điểm cho vay.

7. Bảo đảm tiền vay:

- Theo quy định hiện hành về bảo đảm tiền vay của Agribank
- Theo quyết định số 881/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 17/7/2010 với hộ gia đình ở nông thôn có thể vay không cần tài sản đảm bảo đến 50 triệu đồng

8. Hồ sơ cho vay:


- Sổ hộ khẩu, CMT của người vay vốn (Ngân hàng đối chiếu bản chính với bản kê khai trên giấy đề nghị vay vốn)
- Giấy đề nghị vay vốn của đại diện hộ gia đình NLD hoặc NLD trong trường hợp NLD là hộ độc thân (theo mẫu)
- Hợp đồng ký kết với doanh nghiệp dịch vụ về việc đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài (bản gốc)

Lưu ý: Trong khi chưa có hợp đồng thì căn cứ vào giấy xác nhận của doanh nghiệp dịch vụ (theo mẫu)

Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm (đối với đối tượng phải bảo đảm tiền vay bằng tài sản) và việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ (nếu có)

9. Trả nợ vốn vay:

- Agribank và NLD thỏa thuận về việc trả nợ vốn vay căn cứ vào thu nhập của NLD và hộ gia đình.

Chi tiết liên hệ:
 **Ban Tín dụng hộ sản xuất và cá nhân**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Số 36, Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Swift Code: VBAAVNVX

Điện thoại: 04.38313944/38314079

Fax: 04.37723983

Email: bantdho@agribank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH CỦA NHNO & PTNT VIỆT NAM TRÊN TOÀN QUỐC
 AGRIBANK'S BRANCH NETWORK IN VIETNAM



Hệ thống Agribank Việt Nam với tổng số 2300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.



DANH SÁCH CÁC CHI NHÁNH LOẠI 1, LOẠI 2 NGÂN HÀNG AGRIBANK VIỆT NAM

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
SỞ GIAO DỊCH NHNO&PTNT VN	SỐ 2, LĂNG HẠ, BA ĐÌNH	(04) 38313765
NHNO&PTNT HÀ NỘI	77 LẶC TRUNG, QUẬN HAI BÀ TRUNG	(04) 36365291
NHNO&PTNT HẢI PHÒNG	283 LẶC TRAY, HẢI PHÒNG	(031) 3829804
NHNO&PTNT TUYÊN QUANG	279 ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG SÔNG LÔ, TX TUYÊN QUANG	(027) 3813900
NHNO&PTNT CAO BẰNG	ĐƯỜNG HOÀNG ĐÌNH GIÔNG, TX CAO BẰNG	(026) 3852932
NHNO&PTNT LẠNG SƠN	SỐ 3 LÝ THÁI TỐ, TP LẠNG SƠN	(025) 3717243
NHNO&PTNT LAI CHÂU	THỊ XÃ LAI CHÂU	(0231) 3875275
NHNO&PTNT YÊN BÁI	41 ĐÌNH TIÊN HOÀNG, TP YÊN BÁI	(029) 3854390
NHNO&PTNT THÁI NGUYÊN	279 THỐNG NHẤT, P. GIA SÀNG, TP. THÁI NGUYÊN	(0280) 3852760
NHNO&PTNT SƠN LA	SỐ 8 ĐƯỜNG CHU VĂN THỊNH, TX SƠN LA	(022) 3852497
NHNO&PTNT VINH PHÚC	ĐƯỜNG KIM NGỌC, P. LIÊN BẢO, TP. VINH YÊN	(021) 3845056
NHNO&PTNT BẮC GIANG	45 NGÕ GIA TỰ, TP BẮC GIANG	(0240) 3823830
NHNO&PTNT QUẢNG NINH	ĐƯỜNG TRẦN HUNG ĐẠO, TP. HẠ LONG	(033) 3825511
NHNO&PTNT HÀ TÂY	34 TÔ HIỆU, HÀ ĐÔNG	(04) 33829055
NHNO&PTNT HẢI DƯƠNG	SỐ 4, LÊ THANH NGHỊ, TP HẢI DƯƠNG	(0320) 3891035

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT THÁI BÌNH	150 ĐƯỜNG LÊ LỢI, P. ĐẾ THÁM, TP. THÁI BÌNH	(036) 3833093
NHNO&PTNT NAM ĐỊNH	45 BẠCH ĐẰNG, TP. NAM ĐỊNH	(0350) 3846678
NHNO&PTNT THANH HÓA	SỐ 12, PHAN CHU TRINH, ĐIỆN BIÊN, TP. THANH HÓA	(037) 3857195
NHNO&PTNT NGHỆ AN	364 NGUYỄN VĂN CỬ, TP. VINH, NGHỆ AN	(038) 3563102
NHNO&PTNT HUẾ	10 HOÀNG HOA THÁM, TP. HUẾ	(054) 3823631
NHNO&PTNT SÀI GÒN	7 BIS BẾN CHUÔNG DƯƠNG, Q.1, TP. HCM	(08) 38211145
NHNO&PTNT TP. HỒ CHÍ MINH	SỐ 2A, PHỐ ĐỨC CHÍNH, Q.1	(08) 38213952
NHNO&PTNT ĐÀ NẴNG	23 PHAN ĐÌNH PHÙNG, TP. ĐÀ NẴNG	(0511) 3812155
NHNO&PTNT BÌNH ĐỊNH	64 LÊ DUẤN, TP. QUY NHƠN	(056) 3525666
NHNO&PTNT PHỤ YÊN	321 TRẦN HUNG ĐẠO, TP. TUY HÒA	(057) 3824266
NHNO&PTNT BÌNH THUẬN	2-4 TRUNG TRẮC, PHAN THIẾT, BÌNH THUẬN	(062) 3818850
NHNO&PTNT GIA LAI	25 TẦNG BẠT HỒ, TP. PLEIKU, GIA LAI	(059) 3824966
NHNO&PTNT ĐÀK LAK	37 PHAN BỘI CHÁU, TP. BUÔN MA THUỘT	(0500) 3814293
NHNO&PTNT LÂM ĐỒNG	21B TRẦN PHÚ, ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG	(063) 3832546
NHNO&PTNT BÌNH DƯƠNG	45 ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG, PHÚ THỌ, TX THỦ DẦU 1	(0650) 3811759
NHNO&PTNT TÂY NINH	468 CÁCH MẠNG THÁNG 8, P.3, TX TÂY NINH	(066) 3815566
NHNO&PTNT ĐỒNG NAI	121-123 ĐƯỜNG 30/4, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI	(061) 3822593

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT LONG AN	SỐ 1 VÕ VĂN TẤN, PHƯỜNG 2, TX TÂN AN	(072) 3830526
NHNO&PTNT ĐỒNG THÁP	SỐ 1 ĐƯỜNG NGUYỄN DU, P.2, CAO LÃNH, ĐỒNG THÁP	(067) 3851364
NHNO&PTNT AN GIANG	51B TÔN ĐỨC THẮNG, P. MỸ BÌNH, LONG XUYỀN, AN GIANG	(076) 3852688
NHNO&PTNT TIỀN GIANG	31 LÊ LỢI, TX MỸ THO, TIỀN GIANG	(073) 3872409
NHNO&PTNT BẾN TRE	284 A1 ĐẠI LỘ ĐỔNG KHÔI, PHÚ TÂN, TX BẾN TRE	(075) 3822147
NHNO&PTNT VĨNH LONG	28 HÙNG ĐẠO VƯƠNG, P.1, TX VĨNH LONG	(070) 3832507
NHNO&PTNT CẦN THƠ	3 PHAN ĐÌNH PHÙNG, CẦN THƠ	(0710) 3829186
NHNO&PTNT KIÊN GIANG	01 HẠM NGHI, TX RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	(077) 3863906
NHNO&PTNT BẠC LIÊU	41C/TRẦN HUYỄN, PHƯỜNG 7, TX BẠC LIÊU	(0781) 3822329
NHNO&PTNT QUẢNG BÌNH	2 MÈ SUỐT, TX ĐỔNG HỒI, QUẢNG BÌNH	(052) 3829697
NHNO&PTNT QUẢNG TRỊ	1A LÊ QUÝ ĐÓN, PHƯỜNG 1, TP. ĐÔNG HẠ	(053) 3852100
NHNO&PTNT QUẢNG NGÃI	194 TRẦN HUNG ĐẠO, TX QUẢNG NGÃI	(055) 3822687
NHNO&PTNT KHÁNH HÒA	2 HÙNG VƯƠNG, TP. NHA TRANG, KHÁNH HÒA	(058) 3521932
NHNO&PTNT THĂNG LONG	SỐ 4 PHẠM NGỌC THẠCH, ĐỒNG ĐÀ	(04) 35744005
NHNO&PTNT LẠNG HẠ	24 LĂNG HẠ, ĐỒNG ĐÀ, HÀ NỘI	(04) 37762681
NHNO&PTNT HÀ TĨNH	1 PHAN ĐÌNH PHÙNG, HÀ TĨNH	(039) 3850245
NHNO&PTNT HÒA BÌNH	SỐ 6 ĐƯỜNG CỤ CHÍNH LAN, TP. HÒA BÌNH	(0218) 3856626

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT LẠO CAI	SỐ 30A ĐƯỜNG HOÀNG LIÊN, TP LẠO CAI	(020) 3824646
NHNO&PTNT HÀ GIANG	101 TRẦN HƯNG ĐẠO, TX HÀ GIANG	(0219) 3866336
NHNO&PTNT KON TUM	88 TRẦN PHÚ, TX KON TUM	(060) 3862244
NHNO&PTNT NINH BÌNH	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO, TP NINH BÌNH	(030) 3872171
NHNO&PTNT NINH THUẬN	540-544 THỐNG NHẤT, PHAN RANG, NINH THUẬN	(068) 3830075
NHNO&PTNT TRÀ VINH	138 TRẦN QUỐC TUẤN, P2, TX TRÀ VINH	(074) 3858020
NHNO&PTNT SÓC TRĂNG	208 TRẦN HƯNG ĐẠO, P2, TX SÓC TRĂNG	(079) 3820287
NHNO&PTNT BÀ RỊA VŨNG TÀU	21 NGUYỄN HỮU THỌ, P. PHƯỚC TRUNG, TX BÀ RỊA	(064) 3827954
NHNO&PTNT ĐÀU TÀM TƠ	SỐ 2 LÝ TỰ TRỌNG, TX BẢO LỘC, LÂM ĐỒNG	(063) 3864010
NHNO&PTNT BẮC KẠN	P. PHÙNG CHÍ KIẾN, TX BẮC KẠN	(0281) 3870951
NHNO&PTNT HƯNG YÊN	304 NGUYỄN VĂN LINH, TX HƯNG YÊN	(0321) 3865751
NHNO&PTNT BẮC NINH	37 NGUYỄN ĐĂNG ĐÓA, TX BẮC NINH	(0241) 3810628
NHNO&PTNT PHÚ THỌ	ĐẠI LỘ HÙNG VƯƠNG, VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ	(0210) 3840657
NHNO&PTNT HÀ NAM	SỐ 52 TRẦN PHÚ, P.QUANG TRUNG, TX PHÚ LÝ	(0351) 3856317
NHNO&PTNT QUẢNG NAM	SỐ 6, PHAN BỘI CHÁU, TAM KỶ, QUẢNG NAM	(0510) 3852265
NHNO&PTNT BÌNH PHƯỚC	SỐ 711, QL 14, P. TÂN BÌNH, TX ĐỒNG XOÀI	(0651) 3879495
NHNO&PTNT CÀ MAU	5 AN DƯƠNG VƯƠNG, P7, TP CÀ MAU	(0780) 3832312

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT BẮC HÀ NỘI	266 ĐỘI CÁN, BA ĐÌNH, HÀ NỘI	(04) 37627632
NHNO&PTNT THANH TRÌ	KM 9 ĐƯỜNG 1A	(04) 38611301
NHNO&PTNT TỬ LIÊM	ĐƯỜNG NGUYỄN CỐ THẠCH, MỸ ĐÌNH, TỬ LIÊM	(04) 37643118
NHNO&PTNT GIA LÂM	TT CHÁU QUỲ, GIA LÂM	(04) 38276388
NHNO&PTNT ĐÔNG ANH	SỐ 2, ĐƯỜNG CAO LỖ, ĐÔNG ANH	(04) 38832351
NHNO&PTNT SÓC SƠN	TT SÓC SƠN	(04) 38843580
NHNO&PTNT SẮM SƠN	ĐƯỜNG HỒ XUÂN HƯƠNG, P. TRƯỜNG SƠN, TX SẮM SƠN	(037) 3821166
NHNO&PTNT ĐÔNG SÀI GÒN	9 TRẦN NẢO, P. BÌNH AN, QUẬN 2	(08) 37415255
NHNO&PTNT NHÀ BÈ	18 HUỖNH TẤN PHÁT, TT NHÀ BÈ, TP HCM	(08) 37827358
NHNO&PTNT QUẬN 9	48 LÊ VĂN VIỆT, P HIỆP PHÚ, QUẬN 9	(08) 37308322
NHNO&PTNT TÂY SÀI GÒN	131A LÊ VĂN KHƯƠNG, HIỆP THÀNH, QUẬN 12	(08) 37159231
NHNO&PTNT HÓC MÔN	12 LÝ THƯỜNG KIỆT, TT HÓC MÔN	(08) 38910493
NHNO&PTNT CỬ CHI	KHU PHỐ 2, TỈNH LỘ 8, TT CỬ CHI	(08) 37906396
NHNO&PTNT BÌNH TÂN	676 KINH DƯƠNG VƯƠNG, TT AN LẠC, BÌNH TÂN	(08) 37510733
NHNO&PTNT NAM SÀI GÒN	18 BIS LỘ J CỤ XÁ NGÃN HÀ, QUẬN 7	(08) 38725759
NHNO&PTNT CÁN GIỜ	ĐƯỜNG LƯƠNG VĂN NHỎ, TT CÁN THẠNH, CÁN GIỜ	(08) 38740454
NHNO&PTNT THỦ ĐỨC	14 ĐƯỜNG SỐ 6, P. LINH CHIẾU, QUẬN THỦ ĐỨC	(08) 38978225

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT ĐÔNG HÀ NỘI	238 QUANG TRUNG, HOÀN KIẾM, HÀ NỘI	(04) 39364890
NHNO&PTNT CHỢ LỚN	43 HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG, P.10, QUẬN 5	(08) 38578227
NHNO&PTNT MẠC THỊ BÚC	45AB PASTEUR, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1	(08) 38231880
NHNO&PTNT PHÚ NHUẬN	153A PHAN ĐĂNG LƯU, P.2, Q. PHÚ NHUẬN	(08) 39972568
NHNO&PTNT TÂY HÀ NỘI	LÔ A1K, KHU CN SX TIỂU THỦ CN NHỎ, CẦU GIẤY	(04) 35332249
NHNO&PTNT NAM HÀ NỘI	C3 PHƯƠNG LIỆT, GIẢI PHÓNG, THANH XUÂN	(04) 38689194
NHNO&PTNT TÂN BÌNH	1200 LẠC LONG QUÂN, P.8, Q. TÂN BÌNH	(08) 38492813
NHNO&PTNT BÌNH THẠNH	347-351 ĐIỆN BIÊN PHỦ, P.15, Q. BÌNH THẠNH	(08) 35115065
NHNO&PTNT GIA ĐỊNH	22 QUANG TRUNG, P.11, Q. GÒ VẤP, TP. HCM	(08) 39968837
NHNO&PTNT QUẬN 10	326 NGUYỄN CHÍ THẠNH, P.5, QUẬN 10, TP. HCM	(08) 38575673
NHNO&PTNT ĐIỆN BIÊN	TP ĐIỆN BIÊN PHỦ	(0230) 3825745
NHNO&PTNT ĐAK NÔNG	TT GIA NGHĨA- ĐAK NÔNG	(0501) 3543912
NHNO&PTNT HẬU GIANG	55 ĐƯỜNG 30/4, TX VINH THẠNH, HẬU GIANG	(0711) 3876203
NHNO&PTNT HOÀNG MAI	987 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, HOÀNG MAI	(04) 36646338
NHNO&PTNT BÌNH PHÚ	19/5A LÔ III TÂN BÌNH, P. TÂY THẠNH, Q. TÂN PHÚ	(08) 38152221
NHNO&PTNT PHÚ MỸ HƯNG	77 HOÀNG VĂN THÁI, QUẬN 7	(08) 54103120
NHNO&PTNT HÀ THÀNH	SỐ 236 LÊ THANH NGHỊ, ĐỒNG TÂM, HAI BÀ TRUNG	(04) 36284036

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT THANH XUÂN	90 ĐƯỜNG LÁNG, ĐỐNG ĐA	(04) 38585149
NHNO&PTNT HỒNG HÀ	164 TRẦN QUANG KHÁI, HOÀN KIẾM	(04) 39263312
NHNO&PTNT LONG BIÊN	309 NGUYỄN VĂN CỬ, LONG BIÊN, HÀ NỘI	(04) 36502059
NHNO&PTNT QUẬN 3	596A NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, P.3, QUẬN 3	(08) 38344911
NHNO&PTNT QUẬN 4	192 -194 KHÁNH HỘI, P.6, QUẬN 4	(08) 39412882
NHNO&PTNT CẦU GIẤY	99 TRẦN ĐĂNG NINH, CẦU GIẤY	(04) 37910816
NHNO&PTNT QUẬN 6	3E-3F HÙNG VƯƠNG, P.2, QUẬN 6, TP.HCM	(08) 39691003
NHNO&PTNT QUẬN 8	368-370 TÙNG THIÊN VƯƠNG, QUẬN 8	(08) 39500218
NHNO&PTNT BÌNH CHÁNH	E6/36 NGUYỄN HỮU TRÍ, TT TÂN TÚC, BÌNH CHÁNH, TP.HCM	(08) 37602505
NHNO&PTNT QUẬN 11	485 LẠC LONG QUÂN, QUẬN 11	(08) 39743992
NHNO&PTNT TÂN PHÚ	145 BIS LỖY BÁN BÍCH - PPHỦ THẠNH - Q.TÂN PHÚ, TP.HCM	(08) 39734932
NHNO&PTNT KCN BIÊN HÒA	01A, XA LỘ HÀ NỘI, P. BÌNH ĐÀ	(061) 3839366
NHNO&PTNT HẢI CHÂU	107 PHAN CHÂU TRINH, QUẬN HẢI CHÂU	(0511) 3824208
NHNO&PTNT VĨNG TÀU	43A ĐƯỜNG 30/4 -P.9- TP. VUNG TAU	(064) 3597001
NHNO&PTNT NINH KIỂU	8-10 NAM KỶ KHỞI NGHĨA, TP CẦN THƠ	(0710) 3827732
NHNO&PTNT PHÚ QUỐC	SỐ 2, TRẦN HUNG ĐẠO, TT DƯƠNG ĐÔNG, HUYỆN PHÚ QUỐC	(077) 3846037
NHNO&PTNT PHÚC YÊN	TRẦN HUNG ĐẠO, P. TRUNG TRẮC, TX PHÚC YÊN	(0211) 3868366

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT SÔNG THẦN	6A ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP, KCN SÓNG THẦN I, DI AN	(0650) 3790328
NHNO&PTNT QUẬN HOÀN KIẾM	36 BÁT ĐÀN, HOÀN KIẾM, HN	(04) 39231442
NHNO&PTNT QUẬN ĐỐNG ĐA	3/37 ĐÊ LA THÀNH, P.PHƯƠNG LIÊN, Q. ĐỐNG ĐA	(04) 35737571
NHNO&PTNT HOÀNG QUỐC VIỆT	375-377 HOÀNG QUỐC VIỆT, CẦU GIẤY	(04) 37555691
NHNO&PTNT TAM TRINH	409 TAM TRINH, HOÀNG MAI	(04) 38628520
NHNO&PTNT HÙNG VƯƠNG	CC2A, BẮC LINH ĐÀM, P.ĐẠI KIM, HOÀNG MAI	(04) 36414790
NHNO&PTNT TÂY ĐÓ	36 NGUYỄN CƠ THẠCH, MỸ ĐÌNH I, TỪ LIÊM	(04) 62872249
NHNO&PTNT THỦ ĐÓ	91 PHỐ HUẾ, P.NGÕ THỊ NHẬM, Q.HAI BÀ TRUNG	(04) 38225064
NHNO&PTNT BÁCH KHOA	92 VÕ THỊ SÁU, QUẬN HAI BÀ TRUNG	(04) 36227131
NHNO&PTNT TÂY HỒ	447 LẠC LONG QUÂN, XUÂN LA, TÂY HỒ	(04) 37194608
NHNO&PTNT MỸ ĐÌNH	NHÀ A9 THE MANOR, MIẾ TRÌ, TỪ LIÊM, HN	(04) 37853820
NHNO&PTNT TRUNG YÊN	TÒA NHÀ 17T4, HOÀNG ĐẠO THỤY, TRUNG HOA NHÂN CHÍNH	(04) 35566875
NHNO&PTNT TRĂNG AN	99 NGUYỄN PHONG SẮC KÉO DÀI, QUẬN CẦU GIẤY	(04) 37752917
NHNO&PTNT LÝ THƯỜNG KIỆT	90A5-A6 LÝ THƯỜNG KIỆT, P.14, QUẬN 10	(08) 38661690
NHNO&PTNT AN PHÚ	472-476 CỘNG HÒA, P.13, QUẬN TÂN BÌNH	(08) 38121227
NHNO&PTNT TRƯỜNG SƠN	21 TRƯỜNG SƠN, P.4, QUẬN TÂN BÌNH	(08) 38456176
NHNO&PTNT PHAN ĐÌNH PHÙNG	153 PHAN ĐÌNH PHÙNG, QUẬN PHÚ NHUẬN	(08) 38443798

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT KCN TÂN TẠO	LÔ 2-4, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN TÂN TẠO, BÌNH TÂN	(08) 37540717
NHNO&PTNT CN QUẬN 1	263 BẾN CHUÔNG DƯƠNG, P. CỎ GIANG, Q.1	(08) 39203618
NHNO&PTNT KCN HIỆP PHƯỚC	162A NGUYỄN VĂN TẠO, XÃ LONG THỜI, NHÀ BÈ	(08) 7801135
NHNO&PTNT BẾN THÀNH	195B NAM KỶ KHỞI NGHĨA, P.7, QUẬN 3	(08) 39320674
NHNO&PTNT QUẬN 5	501 AN DƯƠNG VƯƠNG, QUẬN 5	(08) 38352307
NHNO&PTNT MIẾN ĐÔNG	107 BÌNH QUỚI, P. 27, QUẬN BÌNH THẠNH	(08) 35561796
NHNO&PTNT THÀNH ĐO	56-58-60 NGUYỄN VĂN CỬ, QUẬN 1	(08) 38548130
NHNO&PTNT NAM HOA	241 HỮU GIANG - QUẬN 6	(08) 39607865
NHNO&PTNT MỸ THÀNH	639 LÊ VĂN VIỆT, P.TÂN PHÚ, QUẬN 9	(08) 37331384
NHNO&PTNT BẮC SÀI GÒN	101 HÀ HUY GIÁP, P THÀNH LỘC, Q12	(08) 37162130
NHNO&PTNT HÙNG VƯƠNG	131 KINH DƯƠNG VƯƠNG, P.12, QUẬN 6	(08) 37515939
NHNO&PTNT XUYẾN Á	TÒA NHÀ ANNA, CÔNG VIÊN QUANG TRUNG	(08) 37159944
NHNO&PTNT QUẬN 7	40/2 NGUYỄN VĂN LINH, P.TÂN THUẬN TÂY, QUẬN 7	(08) 38730617
NHNO&PTNT AN SƯƠNG	66/7 ĐÔNG LÂN, BÀ ĐIỂM, HỒC MỒN	(08) 38835067
NHNO&PTNT PHƯỚC KIẾN	NL 03-05 KHU BIỆT THỰ PHỐ KĐ NGÂN LONG, NHÀ BÈ, TP.HCM	(08) 37815511
NHNO&PTNT BÌNH TRIỆU	131 QL 13 P. HIỆP BÌNH CHÁNH, Q. THỦ ĐỨC	(08) 37267575
NHNO&PTNT MÔNG CÁI	PHỐ HÒA BÌNH, TX MÔNG CÁI	(033) 3881296

Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
NHNO&PTNT SƠN TÂY	189 LÊ LỢI, SƠN TÂY	(04) 33832896
NHNO&PTNT MÈ LINH	XÃ ĐẠI THỊNH, HUYỆN MÈ LINH	(04) 35250890
NHNO&PTNT SAO ĐỎ	136 NGUYỄN TRÁI, SAO ĐỎ, CHÍ LINH	(0320) 3882250
NHNO&PTNT MỸ HẢO	PHỐ NỔI, MỸ HẢO, HƯNG YÊN	(0321) 3943576
NHNO&PTNT BẮC NAM ĐỊNH	KHU CN HÒA XÁ, NAM ĐỊNH	(0350) 3672105
NHNO&PTNT BUỒN HỒ	33-35 TRẦN HƯNG ĐẠO, TX BUỒN HỒ	(0500) 3872378
NHNO&PTNT TỬ SƠN	HUYỆN TỬ SƠN, BẮC NINH	(0241) 3833766



Trụ sở chính của Agribank

II. Chuyển tiền qua dịch vụ WESTERN UNION

- Người lao động cần chi tiêu hợp lý, tiết kiệm, tránh tiêu xài hoang phí.
- Không nên giữ tiền nhiều trong người hoặc để tại nơi ở.
- Gửi về nhà ngay nếu không có nhu cầu sử dụng

Có nhiều cách chuyển tiền về nước (qua ngân hàng, qua bưu điện, qua các dịch vụ kiều hối, nhờ người thân mang về...). Tuy nhiên, **an toàn** và **nhANH chóng** là hai vấn đề cần ưu tiên hàng đầu khi các bạn gửi tiền cho gia đình. Đó là sự chắc chắn từ thành quả khi bạn làm việc nơi xa xứ dành cho những người thân thương nhất. Ngoài ra, **thuận tiện** cũng là một yếu tố rất quan trọng khi đi gửi tiền, nhất là với các bạn công nhân bận rộn và không có phương tiện di chuyển cá nhân.

Xét trên các yếu tố trên, **dịch vụ chuyển tiền Western Union** chính là sự lựa chọn lý tưởng. Hãy cùng nhau tìm hiểu qua dịch vụ này nhé!



Làm việc hết mình.

Gửi tiền yên tâm.

Nhận tiền nhanh chóng.

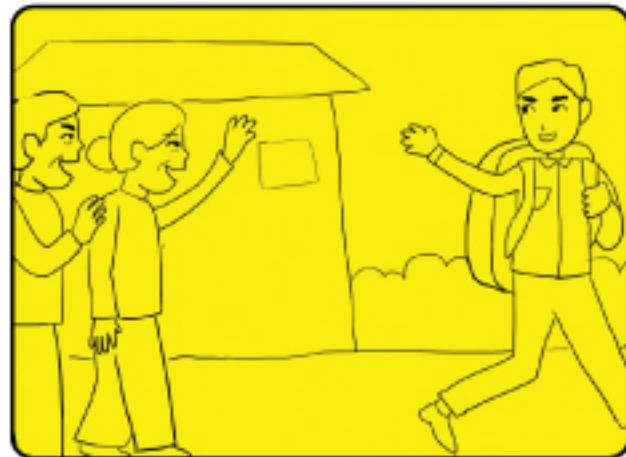
WESTERN UNION **WU**



Nguyễn Văn Hùng, người Nam Định, 25 tuổi, người tuổi Sửu nên làm việc khỏe bằng 2 người cộng lại. Lúc ở quê, anh có thể hoàn tất công việc của người bình thường làm 2, 3 buổi chỉ trong vòng một buổi.



Là con trai cả, Hùng trở thành trụ cột trong gia đình.



Để cải thiện điều kiện kinh tế gia đình, Hùng đi hợp tác lao động ở Mã Lai đã được hơn một năm.



Cứ để dành một món, Hùng gửi ngay cho bố mẹ ở nhà để chi tiêu và dành dụm cho tương lai.

Được các anh sang trước khuyên, Hùng quyết định sẽ gửi tiền về nhà bằng **Western Union**, dịch vụ gửi tiền mà các anh ấy vẫn gọi là "**Chuyển tiền 10 chữ số - Chất lượng 10 điểm vàng**"

Nhà cung cấp dịch vụ Western Union tại Mã Lai



Ngân hàng Muamalat



Ngân hàng RHB
(RHB Bank Berhad)



Ngân hàng Kerjasama Rakyat (Bank Kerjasama Rakyat) (M) Berhad



Bưu điện
(Pos Malaysia Berhad)



Ngân hàng Simpanan Nasional (Bank Simpanan Nasional)



Ngân hàng AgroBank
(đại lý phụ của HN UOB (M) B)



Lotus Group Ent Sdn Bhd



NS CASHPOINT SDN BHD
(NS Cashpoint Sdn Bhd)



Ongaya Sdn Bhd
(đại lý phụ của NH CIMB)



Ngân hàng United Overseas (United Overseas Bank (M) Berhad)



Pride Express Sdn Bhd



Servay Hypersmart (Sabah) Snd Bhd
(đại lý phụ của NH CIMB)



Maslee Wholesale Cash & Carry Snd Bhd
(đại lý phụ của NH CIMB)



Reit Asia Pacific Sdn Bhd
(đại lý phụ của NH CIMB)



ABX Express (M) Snd Bhd
(đại lý phụ của NH UOB (M) B)



TML Remittance Center Sdn Bhd



Remit Money International



Ngân hàng Public Bank (Public Bank Berhad)



Vitcomex Sdn Bhd
(đại lý phụ của NH CIMB)



Access Remittance Sdn Bhd



Horizon Remit



Aias Pacific Flight Training (APFT)



Delta Money Express Sdn Bhd



Top Range Business Center
(đại lý phụ của NH CIMB)

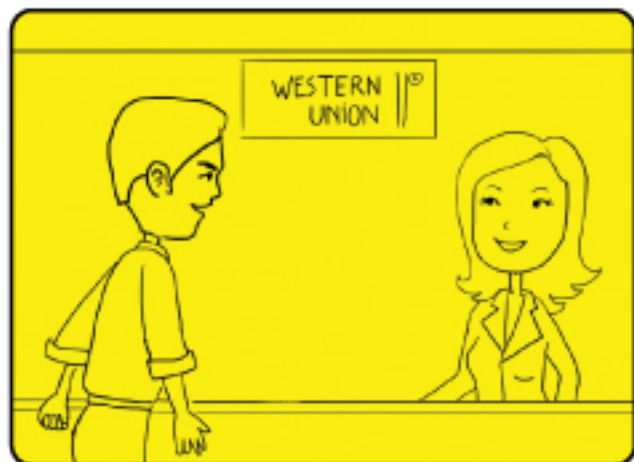


Ageless Wealth Sdn Bhd
(đại lý phụ của NH CIMB)

Thật tuyệt vời, **Western Union** có đến hơn **2,100¹ điểm giao dịch** khắp Mã Lai nên rất **thuận tiện** cho Hùng mỗi khi cần gửi tiền.



Để tìm điểm giao dịch gần nhất hoặc biết thêm thông tin, Hùng chỉ cần liên hệ số điện thoại dịch vụ miễn phí tại Mã Lai **1-800-813-399**



Thủ tục gửi tiền tại Western Union rất đơn giản, **không cần tài khoản và an toàn.**



1. Điền thông tin vào phiếu gửi tiền: **Tên người nhận, tên nước nhận và số tiền gửi.**



2. Xuất trình hộ chiếu có hiệu lực.



3. Giao tiền và nộp phí.

Biểu phí gửi tiền của Western Union từ Mã Lai về Việt Nam

Số Tiền Chuyển (đồng MYR)	Phí Gửi (đồng MYR)
0,01 - 4.000,00	38,00
4.000,01 - 10.000,00	48,00
- >10.000,01	88,00

Biểu phí gửi tiền của Western Union từ Mã Lai về Việt Nam

Số Tiền Chuyển (đô-la Mỹ)	Phí Gửi (đô-la Mỹ)
0,01 - 1.500,00	12,00
1.500,01 - 2.000,00	26,00
2.000,01 - 2.500,00	39,00
2.500,01 - 5.000,00	50,00



Sau đó, Hùng nhận được 1 mã số chuyển tiền [MTCN] gồm 10 chữ số.



Chỉ trong vài phút³, Hùng có thể yên tâm tiền đã được chuyển về Việt Nam và tự tin thông báo tên người gửi, tên nước gửi, số tiền nhận và mã số chuyển tiền [MTCN] cho người thân.



Sau khi nhận được thông tin, người thân của Hùng đến điểm giao dịch Western Union gần nhất để nhận tiền.

Đại lý Western Union tại Việt Nam



Rất **thuận tiện**, dịch vụ Western Union có hơn 9.000¹ điểm chi trả tiền rộng khắp, thông qua gần 40 ngân hàng hàng đầu Việt Nam.



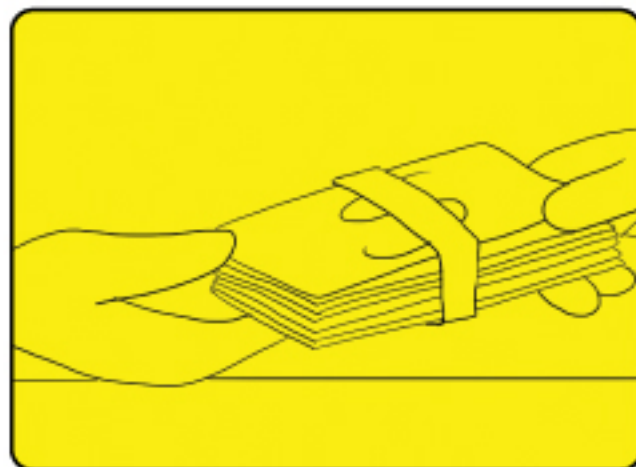
Thủ tục nhận tiền rất đơn giản và **không cần tài khoản.**



1. Điền thông tin vào Phiếu nhận tiền: **tên người gửi, tên nước gửi, số tiền nhận, chứng minh thư có hiệu lực và mã số chuyển tiền [MTCN].**



2. Xuất trình Chứng Minh Thư có hiệu lực.



3. Nhận tiền ngay **trong vài phút³** và không mất phí².



Người thân của Hùng có thể quyết định nhận tiền Việt Nam hoặc đô-la Mỹ tại điểm giao dịch của Western Union.



Giờ mỗi khi gửi tiền là Hùng nghĩ ngay đến **Western Union** vì sự thuận tiện và tin cậy của dịch vụ. Cũng như nhiều khách hàng khác, Hùng cũng chấm **10 điểm vàng** cho dịch vụ **chuyển tiền 10 chữ số** này.

WESTERN UNION WU

Để biết thêm chi tiết:

- Gọi miễn phí **1800 59 99 59**
- Truy cập trang web tiếng Việt **www.westernunion.com.vn**

1. Số liệu tính đến tháng 6 năm 2013
 2. Ngoài phí chuyển tiền, Western Union còn hưởng lợi khi gửi tiền khách hàng gửi sang ngoại tệ khác.
 3. Tiền được chi trả tùy thuộc vào điều kiện và điều khoản của dịch vụ, bao gồm giờ làm việc của đại lý và việc lịch mỗi giờ. Xem Phiếu Gửi Tiền để biết thêm thông tin.

III. Nhận tiền ở Việt Nam tại Agribank

Ngoài hình thức nhận tiền qua dịch vụ Western Union tại Agribank nêu trên, nếu các bạn lựa chọn hình thức chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng các bạn có thể nhận tiền tại Agribank qua các hình thức sau:

1. Nhận tiền qua tài khoản ngoại tệ hoặc VND

Tiền chuyển về sẽ được Agribank chuyển vào tài khoản của người nhận.

2. Nhận tiền qua tài khoản ATM (tiền VND)

- Tiền chuyển về sẽ được Agribank quy đổi VND theo tỷ giá qui định và chuyển vào tài khoản thẻ ATM của người nhận.
- Người nhận có thể nhận tiền bất kỳ thời gian nào và tại bất kỳ máy ATM nào của Agribank. Hiện nay Agribank có khoảng 2100 máy ATM trên toàn quốc.

3. Nhận tiền bằng CMT / Hộ chiếu

Nếu khách hàng chưa mở tài khoản tại Agribank, mà chuyển tiền về theo địa chỉ người nhận kèm theo số CMT, Hộ chiếu còn hiệu lực. Khách hàng có thể lựa chọn loại tiền nhận là ngoại tệ chuyển về hoặc VND

Những lưu ý khi nhận tiền ở Việt Nam tại Agribank

Để nhận tiền được nhanh chóng và thuận tiện, người nhận tiền nên:

- Mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ hoặc VND tại Agribank.
- Cung cấp chính xác số tài khoản cho người gửi tiền.
- Cung cấp cho người gửi mã SWIFT của Agribank (**VBAAVNVX**)

Chi tiết liên hệ: Phòng Dịch vụ Kiểu hối, Sở giao dịch – Agribank

Việt Nam, Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

SWIFT Code: **VBAAVNVX**

Điện thoại: 04-37722793 / 794 Fax: 04-37722795

Email: csc.vbardwu@fpt.vn Website: www.agribank.com.vn



Các từ và thành ngữ thường sử dụng:

- ☞ Tại các điểm ăn uống
- ☞ Đi tìm chỗ ở
- ☞ Trên phương tiện đi lại
- ☞ Khi đi chơi, giải trí
- ☞ Khi gặp gỡ mọi người
- ☞ Tại các điểm dịch vụ công cộng
- ☞ Tại các cơ sở khám chữa bệnh
- ☞ Trong các tình huống khác

TỪ VỰNG CƠ BẢN & HỘI THOẠI KHÓ

abc

TIẾNG VIỆT	TIẾNG MÃ LAI	Cách Đọc
Từ vựng cơ bản	Ucapan dasar	u-ca-pan đơ-sar
Cần thiết	Perlu	pơ-lu
Vâng	Ya	đà
Đúng / chính xác	Betul	bơ-tul
Không	Tidak	tì-đac
Không chính xác	Salah	sa-lah
Đồng ý	Setuju	sơ-tu-đu
Làm ơn!	Silakan	si-la-can
Cám ơn!	Terima kasih	tơ-ri-ma ca-si
Cám ơn rất nhiều!	Ribuan Terima Kasih	ri-bu-an tơ-ri-ma ca-si
Xin chào!	Helo / hai	he-lo / hai
Chào buổi sáng / trưa / chiều	Selamat pagi / petang / malam	sơ-la-mat pa-gi / pơ-tang / ma-lam
Tạm biệt	Selamat tinggal	sơ-la-mat ting-gal
Chúc ngủ ngon	Selamat Malam	sơ-la-mat ma-lam
Xin lỗi!	Maaf	ma-ápl
Đừng chú ý đến nó!	Jangan menyebutnya!	ja-ngan mơn-đơ-but-nha
Đừng làm phiền nữa!	Jangan risau!	ja-ngan ri-sau
Hội thoại khó	Perbualan sulit	pơ-bu-lan su-lit
Bạn nói tiếng Anh được không?	Bolehkah anda bercakap dalam bahasa Inggeris	bô-lê-ca an-đà bơ-ca-cap đơ-lam ba-ha-sa in-gơ-ris
Có ai nói tiếng Anh được không?	Ada sesiapa yang fasih berbahasa inggeris?	a-đơ sê-si-a-pa i-ang pha-si bơ-ba-ha-sa inh-gơ-ris?
Tôi không nói tiếng Anh được nhiều	Saya tidak fasih berbahasa inggeris	say-a tì-dak fa-si bo ba-ha-sa inh-gơ-ris
Bạn có thể nói chậm hơn không?	Bolehkah anda bercakap dengan lebih perlahan?	bô-lê-ca an-đà bơ-ca-cap đơn-gan lơ-bi pơ-la-han?
Bạn có thể lặp lại không?	Boleh anda mengulangnya?	bô-lê an-đà mơ-ngu-la-ngi-nha?
Xin làm phiền...	Maaf...	ma-áp?
Vui lòng viết cái đi.	Tolong tulis	tô-long tu-lis
Bạn có thể dịch cái này cho tôi được không?	Bolehkah anda bercakap dengan lebih perlahan?	bô-le an-đà bơ-cha-cáp đơng-ngan lơ-bi pơ-la-han?
Cái này nghĩa gì?	Apakah maksud anda itu?	a-pa-ka ma-suuk an-đà i-tu?
Hãy chỉ đúng câu bạn thấy trong sách.	Sila hafalkan bab dibuku ini	si-la ha-fa-can bab di-bu-ku i-ni
Tôi hiểu. Tôi biết	Saya memahami	sai-da mơ-ma-ha-mi
Tôi không hiểu / không biết	Saya tidak faham	sai-da tì-đac fa-ham

CÂU HỎI: Ở ĐÂU? / KHI NÀO?



Bạn có hiểu không?	Adakah anda faham	a-da-cá an-đa fa-ham
Câu hỏi	Pertanyaan	por-ta-nha-an
Ở đâu?	Di mana?	đi ma-na?
Bạn đi đâu vậy?	Anda pergi ke mana?	an-đa por-gi cơ-ma-na?
Tại nơi họp.	Di tempat pertemuan	đi tom-pat por-janji-an
Tránh xa tôi ra	Jauhkan dari saya	ja-ú-can đả-ri sai-da
Ở tầng dưới / xuống cầu thang	Di tingkat bawah	đi ting-cat ba-vá
Từ Mỹ đến đây	Dari Amerika Syarikat ke sini	đả-ri a-me-ri-ca si-a-ri-cat cơ si-ni
Trong xe hơi	Di dalam kereta	đi đả-lam cơ-rơ-ta
Ở thành phố Hồ Chí Minh	Di kota Ho Chi Minh	đi cô-ta hồ chí minh
Gần ngân hàng	Berhampiran dengan bank	bơ-ham-pi an den-gan bank
Bên cạnh bưu điện	Di sebelah pejabat pos	đi sam-ping pơ-ja-bat pos
Đối diện chợ	Bertentangan pasar	bơ-tơn-ta-ngan pa-sar
Bên trái	Di sebelah kiri	đi sơ-bơ-lá-ci-ri
Từ đây đến khách sạn	Dari sini ke hotel	đả-ri si-ni cơ hô-tel
Ngoài quán cà phê	Ke arah Dataran Merdeka	kơ a-rá đả-ta-ran mơ-đê-ca
Đến đèn giao thông	Di luar kedai kopi	đi-lu-ar cơ-đài cô-pi
Trên lầu	Sehingga di lampu isyarat	se-hin-ga di lam-pu i-sy-rat
Khi nào?	Bila?	bi-la?
Khi nào công ty mở cửa?	Bilakah kilang ini akan dibuka?	bi-la-ca ki-lang i-ni a-can đĩ-bu-ca?
Khi nào xe lửa đến?	Bilakah kereta api akan tiba?	bi-la-ca cơ-rơ-ta a-pi a-can ti-ba?
10 phút trước	10 Minit yang lalu	sơ-pu-lú mi-nit dang la-lu
Sau bữa trưa	Setelah makan tengah hari	sơ-tơ-lá ma-can tơ-ngá ha-ri
Luôn luôn	Selalu	sơ-la-lu
Nửa đêm	Sekitar tengah malam	sơ-ci-tar tơ-ngá ma-lam
Lúc 7 giờ	Pada pukul 7	pa-đa pu-cul tu-jú
Trước thứ Bảy	Sebelum hari Ahad	sơ-bơ-lum ha-ri a-hat
Đến ngày mai	Pada esok / esok	pa-đa e-soc / e-soc
Sớm	Awal	a-val
Càng sớm càng tốt	Seawal mungkin	sơ-a-val mung-kin
Mỗi tuần	Setiap pekan, minggu	sơ-ti-ap pơ-can, ming-gu
Trong 5 giờ	Selama 5 jam	sơ-la-ma li-ma jam
Từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều	Dari pukul 9 pagi hingga 6 petang	đả-ri pu-cul sem-bi-lan pa-gi hin-ga đơ-nam pơ-tang

CÂU HỎI: LOẠI NÀO? TẠI SAO?



Ngay lập tức	Segera	sơ-gơ-ra
Trong 20 phút	Selama 20 minit	sơ-la-ma du-a pu-lú mi-nit
Không bao giờ	Tidak pernah	ti-đac pơ-ná
Bây giờ thì chưa	Sekarang belum	sơ-ca-rang bơ-lum
Thường xuyên	Sering	sơ-ring
Vào ngày 8 tháng 3	Pada 8 mac	pa-đa đơ-la-pan mac
Vào cuối tuần	Di hujung pekan	đi hu-jung pơ-can
Thỉnh thoảng	Kadang - kadang	ca-đang ca-đang
Sớm vậy	Awal begitu	a-val bơ-gi-tu
Trong 2 ngày	Selama 2 hari	sơ-la-ma du-a ha-ri
Loại nào?	Yang mana?	dang ma-na?
Tôi muốn ...	Saya ingin...	sai-đai i-ngin...
Cái gì đó ...	Sesuatu...	sơ-ru-a-tu...
Nó là...	Itu adalah...	i-tu a-đa-lá
Đẹp / xấu	Cantik / hodoh	chan-tic / hô-đồ
Tốt hơn / xấu hơn	Lebih baik / Lebih buruk	lơ-bí ba-ic / lơ-bí bu-ruc
Lớn / nhỏ	Besar / kecil	be-sat/ ke-cil
Rẻ / mắc	Murah / mahal	mu-rat/ ma-hal
Sạch / dơ	Bersih / kotor	bơ-sar / cô-tơ
Tối / sáng	Gelap / terang	gơ-lap / tơ-rang
Ngon / dở	Lazat / tidak sedap	la-zat / ji-jic
Dễ / khó	Mudah / Susah	mu-đa / su-lit
Tốt / xấu	Bagus / jahat, kurang baik	ba-gus, ja-hat, cu-rang ba-ic
Trống rỗng / đầy	Kosong / penuh	cô-song / pơ-nú
Nặng / nhẹ	Berat / ringan	bơ-rat / ri-ngan
Nóng / ấm / lạnh / mát mẻ	Panas / hangat / dingin / sejuk	pa-nas / ha-ngat / đĩ-ngin / sơ-juc
Hiện đại / không hiện đại	Moden / lama	mô-đơn / cu-nô
Chật / rộng	Sempit / luas	sem-pit / lu-as
Cũ / mới	Lama / baru	la-ma / ba-ru
Mở / đóng	Buka / tutup	bu-ca / tu-tup
Vui vẻ, hài lòng / không vui vẻ, không hài lòng	Suka / benci	su-ca / bơ-ni
Nhanh / chậm	Cepat / lambat	chơ-pat / lam-bat
Im lặng / ồn ào	Diam / bising	đĩ-am / bi-sing
Đúng / sai	Benar / salah	bơ-nar / sa-lá
Cao / thấp	Tinggi / Pendek	ting-gi / pen-đec
Trống rỗng / đầy	Kosong / penuh	cô-song / pơ-nú
Trẻ / già	Muda / tua	mu-đa / tu-a

CÂU HỎI: BAO NHIÊU / AI - CÁI NÀO / CỦA AI?



Tại sao?	Mengapa?	mơ-nga-pa
Tại sao như vậy? / Tại sao không?	Mengapa begitu / mengapa tidak?	mơ-nga-pa bơ-gi-tu / mơ-nga-pa ti-đac?
Đó là vì thời tiết	Akibat cuaca	a-ki-bat chu-a-cha
Đó là vì tôi vội	Itu kerana saya tergesa-gesa	i-tu kơ-ra-na sai-ya tơ-ge-sa-ge-sa
Tôi không biết tại sao	Saya tidak tahu mengapa	sai-đa ti-đac ta-hu mơ-nga-pa
Bao nhiêu / Mấy?	Berapa?	bơ-ra-pa
Cái đó bao nhiêu tiền?	Berapa harganya?	bơ-ra-pa har-ga-nha?
Ở đó có mấy cái?	Ada berapa?	a-đa bơ-ra-pa?
Một / hai / ba / bốn / năm	Satu / dua / tiga / empat / lima	sa-tu / đư-a / ti-ga / em-pat / li-ma
Không có	Tidak ada	ti-đac a-đa
Khoảng 100 đôla	Kira - kiara 100 dollar	ki-ra ki-ra đơ-lar
Một chút	Sedikit	sơ-đi-cit
Nhiều ... (sữa / cà phê / đường)	Banyak... (susu / kopi / gula)	ba-nhac... (su-su / cô-pi / gu-la)
Đủ	Cukup	chu-cup
Vài	Sedikit / beberapa di antara mereka	sơ-đi-cit / bơ-bơ-ra-pa đi an-ta-ra mơ-re-ca
Nhiều hơn thế	Lebih daripada yang	lơ-bí đơ-ri pa-đa dang
Ít hơn thế	Kurang daripada yang	cu-rang đơ-ri pa-đa dang
Nhiều hơn	Jauh lebih	ja-ú-lơ-bí
Không có gì khác	Tidak ada lagi	ti-đac a-đa la-gi
Quá nhiều	Terlalu banyak	tơ-la-lu ba-nhac
AI / Cái nào?	Siapa / yang mana?	si-a-pa / dang ma-na?
Đây là ai vậy?	Siapa itu?	si-a-pa i-tu?
Đó là tôi	Itu saya	i-tu sai-đa
Đó là chúng tôi	Itu kami	i-tu ca-mi
AI đó / không có ai	Seseorang / tidak sesiapa pun?	sơ-sơ-o-rang / ti-đac a-đa si-a-pa pun?
Bạn cần cái nào?	Yang manakah anda mahu?	dang ma-na-ka an-đa ma-hu?
Cái này / cái kia	yang ini / yang itu	dang i-ni / dang i-tu
Một cái giống thế	Satu yang sama itu	sa-tu dang sa-ma i-tu
không phải cái đó	Bukan yang itu	bu-can dang i-tu
Vài thứ	Sesuatu	sơ-su-a-tu
Không có gì	Tidak satu pun...	ti-đac sa-tu pun
Không	Tidak sata pun	ti-đac su-a-tu pun

CÂU HỎI: NHƯ THẾ NÀO / NÓ LÀ / CÓ THẾ...?



Của ai?	Siapa?	si-a-pa
Cái đó của ai?	Itu kepunyaan siapa?	i-tu cơ-pun nha-an si-a-pa?
Nó là...	Itu adalah....	i-tu a-đa-lá...
Nó của tôi / nó của chúng tôi / nó của (các) bạn ấy	Saya punya / kami punya / anda punya	sai-đa pun-nha / ka-mi pun-nha / an-na pun-nha
Nó của anh ấy / cô ấy / nó của họ	Dia punya / mereka punya	đi-a pun-nha / mơ-rơ-ca pun-nhi-a
Đến lượt ...	Giliran...	gi-li-ran...
Của tôi / của họ / của bạn	Saya / kami / anda	sai-đa / ca-mi / an-đa
Của anh ấy / của cô ấy / của họ	Dia / dia / mereka	đi-a / đi-a / mơ-rơ-ca
Như thế nào?	Bagaimana?	ba-gai-ma-na
Bạn muốn trả như thế nào?	Bagaimana anda ingin membuat pembayaran?	ba-gai-ma-na an-đa i-ngin mem-bu-at pem-ba-ya-ran?
Bằng thẻ tín dụng	Dengan kad kredit	đơ-ngan kád cơ-re-điit
Bằng tiền mặt	Dengan wang tunai	đơ-ngan cang tu-nai
Bạn đến đây bằng gì?	Anda pergi ke sana dengan menaiki apa?	an-đa pơ-gi cơ sa-na na-ic a-pa?
Bằng xe hơi / bằng xe buýt / bằng xe lửa	Dengan kereta / dengan bas / degan kereta api	đơ-ngan cơ-rơ-ta / đơ-ngan bas / đơ-ngan cơ-rơ-ta a-pi
Đi bộ	Berjalan kaki	bơ-ja-la ca-ci
Một cách nhanh chóng	Dengan cepat	đơ-ngan chơ-pat
Một cách chậm chạp	Dengan perlahan	đơ-ngan pơ-la-han
Quá nhanh	Terlalu cepat	tơ-la-lu chơ-pat
Rất	Sangat	sa-ngat
Với bạn	Dengan seorang teman	đơ-ngan sơ-o-rang tơ-man
Không có hộ chiếu	Tanpa	tan-pa
Nó là...? Đó là ...?	Apakah itu...? Ada...?	a-pa-cá i-tu? a-đa...?
Nó là ...	Apakah itu...	a-pa-cá i-tu...
Nó miễn phí à?	Adakah itu percuma?	a-pa-cá i-tu pơ-chu-ma?
Đó là ...?	Belum selesai	bơ-lum sơ-lơ-sai
Có	Adakah anda ada...	a-da-cá an-đa a-đa...
Có vòi sen trong phòng không?	Adakah terdapat paip hujan di dalam bilik mandi ini?	a-da-cá tơ-da-pat pai hu-jan đi đơ-lam bi-líc man-đi i-ni?
Có xe buýt trong thành phố không?	Adakah terdapat perkhidmatan bas di bandar?	a-da-cá tơ-da-pat pơ-khít-ma-tan bat di ban-da?
Có khách sạn tốt gần đây không?	Adakah hotel yang bagus berhampiran di sini?	a-đa-cá hô-tel dang ba-gus bơ-ham-pi-ran đi si-ni?

CÂU HỎI: BẠN MUỐN GÌ? CẢM XÚC / CHỖ Ở



Không có chiếc khăn tắm nào trong phòng tôi	Tidak ada tuala mandi di bilik saya.	ti-đac a-đa tu-a-la man-đi pun đi bi-lit sai-da
Nó đây. Chúng nó đây	Ini dia / mereka	i-ni đ-a / mơ-rơ-ca
Có ... Chúng là...	Itu adalah... / mereka adalah....	i-tu a-đa-lá... / mơ-rơ-ca a-đa-lá...
Có thể (khả năng) / Có thể (mong muốn)	Boleh?	bồ-lê?
Tôi có thể ...?	Boleh saya....?	bồ-lê sai-da...?
Vui lòng cho tôi nói chuyện với ...?	Boleh saya bercakap dengan...?	bồ-lê sai-da bơ-cha-cap đơ-ngan...?
Bạn có thể kể cho tôi ...?	Boleh anda menceritakan pada saya...?	bồ-lê an-đa mơn-chơ-ri-ta-can sai-da...?
Bạn có thể giúp tôi không?	Boleh anda bantu saya?	bồ-lê an-đa ban-tu sai-da?
Bạn có thể chỉ cho tôi ...?	Boleh anda tunjukkan kepada saya...?	bồ-lê an-đa tun-đu-can kep-a-da sai-da...?
Tôi không thể giúp bạn	Saya tidak boleh membantu anda.	sai-da ti-đac bồ-lê mơn-ba-tu an-đa
Bạn muốn gì?	Apa yang anda mahu?	a-pa dang an-đa ma-hu?
Tôi muốn ...	Saya ingin...	sai-da i-ngin...
Chúng tôi muốn ...	Kami ingin...	ca-mi i-ngin...
Tôi có thể ...?	Boleh saya...?	bồ-lê sai-da...?
Đưa cho tôi ...	Beri saya...	bơ-ri sai-da...
Tôi đang tìm ...	Saya sedang mencari...	sai-da sơ-đang mơn-cha-ri...
Tôi cần ...	Saya memerlukan...	sai-da mơ-mơ-lu-can...
Đi đến ...	Pergi ke...	pơ-gi cơ...
Tim ...	Cari...	cha-ri...
Nhìn thấy	Lihat...	li-hat...
Nói với ...	Bercakap dengan...	bơ-cha-cap đơ-ngan...
Những từ thông dụng khác	Kaka - kaka berguna yang lain	ca-ta ca-ta bơ-gu-na dang la-in
May mắn	Mujur	mu-jur
Đầy hi vọng	Dengan penuh harapan	đơ-ngan pơ-nú ha-ra-pan
Đĩ nhiên	Sudah tentu	su-da ten-tu
Có lẽ	Mungkin / barangkali	mung-cin / ba-rang-ka-li
Không may mắn	Malang	ma-lang
Cảm xúc	Seruan	sơ-ru-an
Cuối cùng	Yang menghabiskan	dang pơng-ha-bi-san
Tiếp tục	Terus	tơ-rus

CHỖ Ở: KHÁCH SẠN / TIỆN NGHI VÀ HỖ TRỢ



Tôi không quan tâm / đừng quan tâm đến nó	Saya tidak peduli / jangan pedulikannya	sai-da ti-đac pơ-đu-li / ja-ngan pơ-đu-li-can-nha.
Không có cách nào	Tidak ada cara	ti-đac a-đa cha-ra
Thật chứ?	Sebenarnya?	sơ-bơ-nar-nha?
Vô lý!	Karut	ca-rut
Đủ rồi	Itu cukup.	i-tu chu-cup.
Thật mà / không đúng đâu	Itu betul / tidak betul	i-tu bơ-tul / ti-đac bơ-tul
Mọi thứ sao rồi?	Bagaimana khabarnya?	ba-gai-ma-na kha-bar-nha?
Tôi khỏe, cảm ơn!	Baik, terima kasih.	ba-ic tơ-ri-ma ca-sí
Nó là ...	Itu adalah...	i-tu a-đa-lá...
Cực kỳ / rất tốt / ổn / cũng được	Sangat besar / baik / sederhana	san-gát bơ-sa / bai / sơ-đơ-ha-na
Không xấu / không tốt	Tidak buruk / tidak bagus	ti-đac bu-ruc / ti-đac ba-gus
Kính khùng, tối tệ	Dahsyat	đá-sat
Chỗ ăn ở	Tempat tinggal	tơm-pat ting-gal
Đặt phòng	Penempahan	pơ-nơm-pa-han
Trước / sớm	Lebih dahulu	lơ-bí đơ-hu-lu
Bạn có thể giới thiệu cho tôi một khách sạn ở ...?	Bolehkah anda cadangkan sebuah hotel di...?	bồ-lơ-cá an-đa ca-dang-can sơ-bu-ah hô-tel đi...?
Nó ở gần trung tâm thành phố không?	Adakah ianya berdekatan dengan pusat bandar?	a-đa-cá in-nha bơ-đe-ca-tan den-gan pu-sat ban-da?
Mỗi tối bao nhiêu tiền?	Berapa harganya satu malam?	bơ-ra-pa har-ga-nha pơ-ma-lam?
Bạn có phòng nào rẻ hơn không?	Adakah anda mempunyai tempat yang lebih murah?	a-pa-cá an-đa mơn-pu-nha tem-pat dang lơ-bí mu-rá?
Có thể đặt dùm tôi 1 phòng không?	Bolehkah anda menempah sebuah bilik di sana?	bồ-lê-cá an-đa me-nem-pá se-bu-áh li-lit di sa-na?
Làm sao tôi có thể đến đó?	Bagaimana jika saya hendak pergi ke sana?	ba-i-gia-ma-na ji-ca sai-da hen-da pơ-gi cơ sa-na?
Ở khách sạn	Di hotel	đi hô-tel
Bạn có phòng không?	Di manakah tempat untuk saya tinggal?	đi ma-na-ca tem-pát un-túk sai-da ting-ga?
Có khách sạn nào gần đây không?	Adakah hotel berhampiran di sini?	a-pa-cá a-đa hô-tel đơ-cat đơ-ri si-ni?
Tôi có thể xem phòng không?	Boleh saya melihat bilik tersebut?	bồ-lê sai-da me-lit-hat bi-ít tơ-se-bút?
Tôi muốn một phòng có ...	Saya ingin bilik dengan...	sai-da i-ngin bi-ít den-gan...
Giường đôi	Katil kembar	ca-til cơm-bar

CHỖ Ở: BAO LÂU? GIÁ CẢ / QUYẾT ĐỊNH



Phòng đôi	Katil untuk dua orang	can-til un-tuc du-a o-rang
Phòng tắm / vòi sen	Bilik mandi / paip hujan	bi-ít man-đi / páp hu-dan
Sự phục vụ	Sambutan	sam-bu-tan
Tôi có đặt trước	Saya sudah tempah.	sai-da su-đá tom-pá.
Tôi tên là ...	Nama saya ialah...	na-ma sai-da i-a-lá...
Tôi muốn đặt một phòng đơn và phòng đôi	Kami menempah satu bilik untuk dua orang dan sebuah bilik untuk satu orang	ca-mi mớ-nóm-pá sa-tu bi-ít un-tuc du-a o-rang đán sơ-bu-áh bi-ít un-tuc sa-tu o-rang.
Tôi muốn xác nhận lại việc đặt trước bằng thư điện tử.	Saya mengesahan tempahan melalui email tú.	sai-da sá-can pơ-nóm-pa-han lờ-vat ê-mail
Chúng tôi có thể ở phòng sát bên không?	Boleh kami menempah bilik bersebelahan?	bô-lé ca-mi mớ-nóm-pá bi-ít bớ-sơ-bơ-la-han?
Tiện nghi và hỗ trợ	Kemudahan	cơ-mu-đa-han
Có một ... trong phòng?	Ada satu... di ruang?	a-đa sa-tu... đí ru-ang?
Máy điều hòa / máy lạnh	Hawa dingin	ha-wa đí-ngin
Tivi / điện thoại / internet	TV / telefon / internet	ti-vi / tờ-lờ-phôn / in-tơ-net
Khách sạn có một ...	Adakah di hotel ini mempunyai satu...	a-đa-cá đí hô-tel i-ni mem-pun-dại sa-tu...
Tivi truyền hình cáp	Permancaran televisyen melalui kabel	pơ-man-cha-ran tờ-lờ-vi-si-en mớ-la-lu-i ca-bel
Dịch vụ giặt ủi / dịch vụ tắm nắng	Perkhidmatan mencuci pakaian / bilik untuk menikmati cahaya matahari bagi tujuan perubatan	pơ-khí-ma-tan men-cu-ci pa-kai-an / bi-ít un-tuc mớ-nik-ma-ti ca-ha-da ma-ta-ha-ri ba-gi tu-duan pơ-ru-ba-tan
Hồ bơi	Kolam mandi	cô-lam man-đi
Bạn có thể đặt ... trong phòng?	Boleh anda sediakan... di dalam bilik?	bô-lé an-đa sớ-đi-a-can tac... đí đả-lam bi-lic?
Một cái giường thêm	Satu katil tambahan	sa-tu can-til tam-ba-han
Giường trẻ con	Katil bayi	can-til ba-đi
Bạn có dịch vụ hỗ trợ cho trẻ em / người khuyết tật không?	Adakah anda ada fasiliti untuk kanak - kanak / orang cacat?	a-pa-cá an-đa a-đa pha-si-li-ti un-tuc ka-nac ka-nac / o-rang cha-chat?
Bao lâu	Berapa lama?	bơ-ra-pa la-ma
Chúng tôi sẽ ở lại	Kami akan menginap...	ca-mi a-can mớ-ngi-nap...
Chỉ một đêm	Satu malam sahaja	sa-tu ma-lam sa-ha-ja
Chỉ một ngày	Beberapa hari	bơ-bơ-ra-pa ha-ri
Một tuần (ít nhất)	Satu minggu (yang penghabisan)	sa-tu ming-gu (đang pơng-ha-bi-san)

CHỖ Ở: VẤN ĐỀ / HÀNH ĐỘNG / KHÁCH SẠN



Tôi chưa biết	Saya belum tahu	sai-da bớ-lum ta-hu
Tôi sẽ ở hơn 1 đêm	Saya akan menginap satu malam lagi.	sai-da a-can mớ-ngi-nap sa-tu ma-lam la-gi.
Nó có nghĩa gì?	Apa ertinya?	a-pa er-ti-nha?
Giá, giá cả	Harga	har-ga
Nó giá bao nhiêu?	Berapa harganya?	bơ-ra-pa har-ga-nha?
Mỗi tối / mỗi tuần	kos se malam / minggu	kos sơ ma-lam / min-gu
Cho chỗ ngủ và bữa ăn sáng	Untuk katil dan makan pagi	un-tuc can-til đán ma-can pa-gi
Trừ các bữa ăn	Kecuali hidangan	cơ-chu-a-li hi-đa-ngan.
Cơm 1 tháng	Nasi untuk satu bulan	na-si un-tuc sa-tu ma-lam.
Cơm nửa tháng	Nasi untuk setengah bulan	na-si un-tuc sớ-tơ-ngá bu-lan
Giá đó có gồm ...?	Adakah harga ini termasuk...?	a-pa-cá har-ga i-ni tồ-ma-suc...?
Bữa ăn sáng, bữa sáng	Sarapan pagi	sa-ra-pan pa-gi
Thuế giá trị gia tăng	Cukai nilai ditambah	chu-cai ni-lai đí-tam-bá
Tôi có phải đặt cọc không?	Adakah saya perlu membayar deposit?	a-pa-cá sai-da pơ-lu mớ-m-bai-dar đờ-pô-sít?
Có giảm giá cho trẻ em không?	Adakah diskaun bagi barangan kanak-kanak di sini?	a-pa-cá đis-ca-un ba-gi ba-ra-ngan ca-nac ca-nac di sin-ni?
Quyết định	Keputusan	cơ-pu-tu-san
Tôi có thể xem phòng không?	Bolehkah saya melihat bilik?	bô-lé sai-da mớ-li-hat ru-ang?
Tốt. Tôi sẽ lấy nó	Baik. Saya akan mengambillya	ba-ic sai-da a-can mớ-ngam-bil-nha
Nó quá ...	Ruang ini terlalu...	ru-ang i-nu tồ-la-lu...
Tối / nhỏ	Gelap / kecil	gờ-láp / cơ-chill
Ồn ào / kinh ngạc	Bising / bingung	bi-sing / bi-ngung
Bạn có bất kỳ ... không?	Adakah anda ada...	a-pa-cá an-đa a-đa...?
Lớn hơn / rẻ hơn	Lebih besar / lebih murah	lờ-bí bớ-sar / lờ-bí mu-rá
Im lặng hơn / sáng hơn	Lebih sepi / lebih terang	lờ-bí sớ-pi / lờ-bí tờ-rang
Không. Tôi sẽ không lấy nó	Tidak. Saya tidak akan mengambillya.	ti-đac sai-da-đac a-can mớ-ngam-bil-nha
Vấn đề	Masalah	ma-sa-lá
Nó ... không hoạt động	... Tidak bekerja	...ti-đac bớ-kờ-ja
Điều hòa không khí	Proses mengatur suhu dan udara	pơ-ces mớ-nga-tu-a su-hu đán u-da-ra
Quạt	Kipas	ci-pas

CHỖ Ở: NHU CẦU CÁ NHÂN



Sự nung, sự làm nóng	Pemanasan	pơ-ma-na-san
Sáng	Terang	tơ-rang
Tôi không thể mở / Tất lò sưởi	Saya tidak boleh membuka / menutup alat pemanas	sai-da ti-đac bô-lê môm-bu-ca / mơ-nu-tup a-lat pơ-ma-nas
Không có nước nóng / giấy vệ sinh	Tidak ada air panas / tisu	ti-đac a-đa ai-iar pa-nas / ti-su
Vòi nước nhỏ giọt (chảy yếu)	Sistem air tidak berfungsi dengan baik	sis-tim ai-iar ti-đac bô-fung-si đơn-ngan ba-ft
Vòi nước / Nhà vệ sinh bị khóa	Sinki / bilik kecil dikunci	sing-ki / bi-lit cơ-chil đi-cun-chi
Cái cữ bị kẹt	Tingkat ini tersangkut	tin-cat i-ni tơ-san-kút
Phòng tôi chưa được dọn dẹp	Ruang saya belum dibersihkan dan dikemaskan	ru-ang sai-da bô-lum đi-bơ-si-can đăn đi-cơ-mas-can
... bị vỡ (bị hư)	...Rosak.	...rô-sác.
Bức rèm / tấm rèm	Skrin	sơ-krin
Đèn	Lampu	lam-pu
Công tắc đèn	Sulis lampu	su-is lam-pu
Khóa	Kunci	cun-chi
Có những bảng chỉ dẫn trong phòng tôi	Ada banyak tampalan di bilik saya	a-đa ba-nhac tam-pa-lan đi bi-ft sai-da
Hành động	Tindakan	tin-đa-can
Bạn đã thấy điều đó chưa?	Adakah anda sudah melihat yang itu?	a-pa-cá an-đa su-đa mơ-li-hat đang i-tu?
Tôi muốn nói chuyện với quản lý	Saya ingin bercakap dengan pengurus.	sai-da i-ngin bơ-cha-cap đơ-ngan pơ-ngu-rus
Về khách sạn	Tentang hotel	tơn-tang hô-tel
... ở đâu?	...di mana?	...đi ma-na?
Quầy rượu / nhà vệ sinh	Kedai makanan keras / bilik mandi	kê-đai ma-kan-nan cơ-ras / bi-lic man-đi
Lối thoát hiểm	Tempat keluar kecemasan	tơn-pat cơ-lu-ar cơ-ce-ma-san
Cửa lò, cửa chống cháy	Pintu api	pin-tu a-pi
Phòng ăn	Bilik makan	bi-lic ma-can
Thang máy	Lift	lift
Bãi đậu xe	Tempat letak kereta	tơn-pat lơ-tac cơ-rơ-ta
Phòng tắm hơi	Mandi sauna	man-đi sau-na
Phòng tắm	Tempat mandi paip hujan	tơn-pat man-đi pa-ip hu-jan
Hồ bơi	Kolam mandi	cô-lam man-đi

CHỖ Ở: THUÊ MUỐN / NHỮNG TỪ THÔNG DỤNG



Bảng thông tin của người điều khiển du lịch	Majalah untuk pekerja	ma-da-la un-tuc pơ-cơ-ja
Phòng tắm ở đâu?	Di manakah bilik mandi?	đi ma-na-cá bi-lic ma-đi?
Mấy giờ cửa trước khóa?	Jam berapakah pintu di hadapan akan dikunci?	jam bơ-ra-pa pin-tu đi ha-da-pan đơ-pan đi-cun-chi?
Mấy giờ phục vụ bữa sáng?	Jam berapakah sarapan pagi akan tersedia?	jam bơ-ra-pa sa-ra-pan pa-gi a-can tơ-se-đi-a?
Tôi có thể gọi ra ngoài bằng số nào?	Apakah nombor yang perlu saya gunakan untuk membuat panggilan telefon?	a-pa-cá nom-bor đạng pơ-lu sai-da gun-na-can un-tuc môm-bu-át pan-gi-an tơ-lơ-fôn?
Đó có phải là phòng dịch vụ không?	Adakah ini ruang untuk bermesyuarat?	a-pa-cá i-ni ru-an un-tuc bơ-me-si-ur-rát?
Nơi đâu là an toàn?	Di manakah tempat yang selamat?	đi ma-na-cá tem-pát đạng se-lat-mát?
Nhu cầu cá nhân	Keperluan sendiri	cơ-pơ-lu-an sen-đi-ri
Vui lòng ... chia khóa đến phòng.	Tolong kuncikan bilik ini...	tô-long cun-chi-an bi-lit i-ni...
Tôi đã bị mất chìa khóa	Saya kehilangan kunci.	sai-da cơ-hi-la-ngan cun-chi.
Tôi khóa bên ngoài cửa phòng	Bilik saya terkunci dari luar	ru-ang sai-da tơ-cun-ci đơ-ri lu-ar.
Bạn có thể đánh thức tôi lúc ...?	Bolehkan anda memban- gunkan saya pada pukul...?	bô-lê-can an-đa mem-bang- gun-kan sai-da pa-đa pu-cul...?
Tôi muốn ăn sáng trong phòng	Saya ingin bersarapan pagi di dalam bilik	sai-da i-ngin bơ-sa-ra-pan pa-gi đi đơ-lam bi-lit
Tôi có thể tháo dây an toàn không?	Adakah saya boleh berangkat dari sini dengan selamat?	a-đa-cá sai-da bô-lê bơ-rang-cat đơ-ri sin-ni đơn-gan sơ-la-mát?
Tôi có thể cảm thấy yên tâm với mọi thứ không?	Adakah semua selamat bagi saya?	a-đa-cá sơ-mu-a sơ-la-mat ba-gi sai-da?
Hướng dẫn viên du lịch của tôi ở đâu?	Di manakah pemandu pelancong kami?	đi ma-na pơ-man-đu pơ-lan-chông-ngan ca-mi?
Tôi có thể có thêm ...?	Boleh saya menambah...?	bô-lê sai-da me-nam-bah...?
Khăn tắm / miễn / chân	Tuala mandi / kain selimut	tua-la man-đi / ca-in sơ-li-mut
Móc áo / gối	Penyangkut baju / bantal	pơ-nhang-cut ba-ju / ban-tal
Xà phòng, xà bông	Sabun	sa-bun
Có thư điện tử cho tôi không?	Apakah saya ada email?	a-pa-cá sai-da a-đa e-mail
Có tin nhắn cho tôi không?	Adakah saya mempunyai pesanan?	a-a-cá sai-da mem-pu-nha pơ-sa-nan?

CHỖ Ở: PHÒNG Ở / TRẢ TIỀN / TRẢ PHÒNG



Thuê, mướn	Sewaan	se-va-an
Chúng tôi muốn đặt trước một căn hộ / nhà ở nông thôn của ...	Kami menyewa satu apartmen / pondok dengan nama...	ca-mi mớ-mớ-san sa-tu a-part-mờn / pon-đoc đờ-ngan na-ma...
Chúng tôi lấy chìa khóa ở đâu?	Dimanakah tempat untuk kami mengambil kunci?	đi-ma-na-ca tem-pat un-tuc ca-mi mớ-ngam-bil cun-chi?
... ở đâu?	...di mana?	... đi-ma-na?
Đồng hồ điện	Meter elektronik	me-tờ e-lec-tro-nic
Hộp cầu chì	Kotak mancis	cô-tac man-sít
Van	Tutup	tu-tup
Máy nước nóng	Mesin pemanas air	mớ-sin pờ-ma-nas ai-lar
Có phụ tùng thay thế nào không ... ?	Adakah anda mempunyai alat ganti?	a-đa-cá an-đa mớ-pu-nha a-lat gan-ti?
Những cầu chì	Dapur memasak	đa-pur me-ma-sat
Những bình khí	Botol gas	bô-tol gas
Những tờ ...	Helaian	he-lai-an
Khi nào có giúp việc sẽ đến?	Bilakah pembantu rumah akan tiba?	bi-la pờm-ban-tu ru-má a-can tiba?
Tôi để rác ở đâu / khi nào?	Dimanakah tempat / bilakah untuk membuang sampah-sarap?	đi-ma-nacá tem-pat / bi-la-cá un-tuc mớ-mu-bu-ang sam-pá sa-rap?
Vấn đề	Permasalahan	pờ-ma-sa-lan-han
Tôi liên lạc với bạn ở đâu / bằng cách nào?	Di manakah / bagaimanakah cara saya boleh menghubungi anda?	đi ma-na-cá / ba-gai-ma-na cha-ra sai-da bô-lê mớng-hu-bung an-đa?
Công việc ... như thế nào?	Bagaimana pekerjaan - pekerjaan itu?	ba-gai-ma-na pờ-kờ-ja-an i-tu?
Bếp nấu ăn	Kompas	com-pat
Máy nước nóng	Mesin pemanas air	mớ-sin pờ-ma-nas ai-lar
Cái ... dơ	... kotor	... cô-tor
Cái ... hư	...sudah rosak.	... su-đa rô-sác.
Đột nhiên chúng tôi gãy / mất ...	Kami mematahkan / kehilangan... dengan tidak sengaja.	ca-mi mớ-ma-tá-can / cớ-hi-la-han... đờ-ngan ti-đac sớ-nga-ja
Nó đã hư khi chúng tôi đến	Yang itu sudah rosak ketika kami tiba.	đang i-tu su-đa rô-sác cớ-ti-ca ca-mi ti-ba
Những từ thông dụng	Kata-kata umum yang	ca-ta-ca-ta u-mum dang
Nồi đun nấu	Perluak dan kuall	pờ-ri-uc dan cu-a-li

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: ĐẶT BÀN / CHỖ NGỒI



Đồ gốm	Perkakas dapur	pờ-ca-cas đa-puar
Dao kéo	Kutleri	cú-lờ-ri
Cái chảo rán	Kuali	cu-a-li
Ấm đun nước	Cerek	che-rec
Cái đèn bàn	Lampu	lam-pu
Cái tủ lạnh / tủ ướp lạnh	Peti ais / peti sejuk	pê-ti ais / pê-ti sớ-juk
Cái xoong	Periuk	pờ-ri-uc
Cái lò / cái bếp	kompas	com-pat
Giấy vệ sinh	Tisu	ti-su
Máy giặt	Mesin basuh	mớ-sin ba-sú
Những căn phòng	Ruang makan	ru-ang ma-can
Ban công	Balkoni	bal-cô-ni
Phòng tắm	Bilik mandi	bi-líc man-đi
Phòng ngủ	Bilik tidur	bi-líc ti-đuar
Phòng ăn	Bilik makan	bi-líc ma-can
Nhà bếp	Dapur	đa-puar
Phòng khách	Belik tetamu	be-líc te-ta-mu
Nhà vệ sinh	Bilik mandi	bi-líc man-đi
Trả phòng	Mendaftar keluar	mờn-đap-tar cớ-lu-ar
Chúng tôi sẽ trả phòng lúc mấy giờ?	Pada jam berapakah kami harus mendaftar keluar?	pa-da am bớ-ra-pa-ca ka-mi ha-rut mớn-đap-tar cớ-lu-ar?
Chúng tôi có thể để hành lý ở đây đến khi ...?	Boleh kami meninggalkan barang-barang di sini sehingga...?	bô-lê ca-mi mớ-ning-gal-an ba-rang ba-rang di si-ni se-hing-ga...?
Chúng tôi đi ngay bây giờ	Kami berangkat sekarang.	ca-mi bớ-rang-cát sớ-caa-rang
Bạn có thể vui lòng gọi cho tôi 1 chiếc taxi?	Bolehkah anda memesan teksi untuk saya?	bô-lê an-đa mớ-mớ-san tec-si un-tuc sai-da?
Chúng tôi đã rất hài lòng khi ở đây	Kami sangat gembira tinggal di sini.	ca-mi sa-ngat gờm-bi-ra ting-gal di si-ni
Trả tiền	Pembayaran	pờm-ba-ya-ran
Xin vui lòng đưa tôi hóa đơn?	Boleh saya minta bil?	bô-lê sai-da min-ta bil?
Tôi nghĩ có sai sót trên hóa đơn	Saya rasa bil ini ada kesilapan	sai-da ra-sớ bil i-tu a-đa ke-si-la-pan
Tôi đã... điện thoại quốc tế	Saya telah menelefon....	sai-da tờ-lá mớ-nờ-lờ-phôn...
Tôi đã lấy ... từ quầy rượu	Saya telah mengambil... dari mini - bar	sai-da ờ-đa mớ-ngam-bil... đa-ri mi-ni-bar

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: GỌI MÓN



Tôi có thể lấy hóa đơn chỉ tiết không?	Boleh berikan saya bill?	bô-lê bư-ri-can sai-da bill?
Xin vui lòng đưa tôi biên lai	Boleh berikan saya resit?	bô-lê bư-ri-can sai-da rê-sit?
Ăn ở ngoài	Makan di luar	ma-can đi lu-ar
Tìm nơi để ăn	Mencari sesuatu untuk makan	môn-cha-ri sô-su-a-tu un-tuc ma-kan
Bạn có thể giới thiệu một nhà hàng tốt không?	Boleh anda cadangkan sebuah restoran yang bagus di sini?	bô-lê an-đa ca-da-can sô-bu-ah res-to-ran dang ba-gus đi sin-ni?
Nó ... có gần đây không?	Adakah terdapat... berhampiran di sini?	a-đa-cá tơ-đa-pat... bư-ham-pi-ran đi si-ni?
Quán ăn địa phương truyền thống	Restoran makanan tempatan	res-to-ran ma-ca-nan tơm-pat-an
Quán ăn Việt Nam	Restoran vietnam	res-to-ran việt nam
Quán ăn hải sản / Ý	Restoran makanan laut / itali	res-to-ran ma-ca-nan la-ut / i-ta-li
Quán ăn không đắt	Restoran murah	res-to-ran mur-rá
Quán ăn Nhật	Restoran Jepun	res-to-ran jê-pun
Quán ăn chay	Restoran untuk vegetarian	res-to-ran un-tuc vơ-ngơ-ta-ri-an
Tôi có thể tìm một ... ở đâu?	Di mana boleh saya mencari...?	đi ma-na bô-lê sai-da môn-cha-ri...?
Xe bán ham-bơ-gơ	Gerali bergedel daging	gơ-rai pơ-ge-đel đơ-ging
Quán cà phê	Kedai kopi	cơ-đai cô-pi
Nhà hàng	Restoran	res-to-ran
Nhà hàng ăn nhanh	Restoran makanan segera	res-to-ran ma-ca-nan sô-gơ-ra
Cửa hàng kem	Kedai ais krim	cơ-đai ais cơ-rim
Cửa hàng bán pizza	Kedai piza	cơ-đai piz-za
Cửa hàng thịt bò	Kedai daging lembu	cơ-đai đơ-ging lem-bu
Sự đặt trước	Layanan	lai-da-nan
Tôi muốn đặt một bàn cho hai người	Saya ingin memesan meja untuk dua orang.	sai-da i-ngin mơ-mơ-san mơ-ja un-tuc đư-a o-rang
Cho chiếu nay / chiếu mai vào lúc ...	Malam ini / esok pada...	ma-lam i-ni / ô-sok pa-đa...
Chúng tôi sẽ đến lúc 8 giờ tối	Kami akan sampai pada jam lapan malam	ca-mi a-can sam-pai pa-đa jam la-pan ma-lam.
Xin cho 1 bàn 2 người	Meja untuk dua orang	mơ-ja un-tuc đư-a o-rang

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: NHU CẦU ĐẶC BIỆT / THỨC ĂN NHANH



Tôi có đặt trước	Kami telah memesan.	ca-mi tơ-lá mơ-mơ-san.
Chúng tôi sẽ có bàn trong ... phút	Kami akan ada meja dalam... minit	ca-mi a-can a-đa me-ja đơ-lam... mi-nit
Xin hãy quay lại trong ... phút	Tolong balik dalam...minit	tô-long ba-lic đơ-lam... mi-nit
Ngồi ở đâu?	Tempat untuk duduk?	tơm-pat un-tuc đư-đuc
Chúng tôi có thể ngồi ...? Ở đây kia	Boleh kami duduk...? Di sana	bô-lê ca-mi đư-đuc...? đi sa-na
Ở ngoài	Di luar	đi lu-ar
Ở chỗ không hút thuốc	Kawasan tidak merokok.	ca-va-san ti-đac mơ-rô-cac
Gần cửa sổ	Dekat jendela.	đơ-cat jen-đơ-la
Anh / chị hút thuốc hay không hút thuốc?	Merokok atau tidak merokok?	mơ-rô-cac a-tau ti-đac mơ-rô-cac?
Gọi món	Memesan makanan / minuman	mơ-mơ-san ma-ca-nan / mi-nu-man
Nam phục vụ / nữ phục vụ	Pelayan lelaki / pelayan perempuan	pơ-lai-dan lơ-la-ci / pơ-lai-dan pơ-rem-pu-an
Xin cho tôi xin danh mục rượu?	Bolehkah saya melihat senarai wain?	bô-lê sai-da me-li-hat sô-na-rai va-in?
Bạn có thực đơn không giới thiệu không?	Apakah anda ada menu?	a-pa-cá an-đa a-đa mơ-nu?
Tôi có thể gọi món đặc sản không?	Bolehkah saya memesan makanan tempatan?	bô-lê-cá sai-đa mơ-mơ-san ma-ca-nan tem-pa-tan
Vui lòng cho tôi biết cái gì là...?	Bolehkah anda memberitahu saya apa yang..?	bô-lê-cá an-đa mem-bư-ri-ta-hu sai-da a-pa dang...?
Cái gì trong đó?	Apakah isi didalamnya?	a-pa-ca i-si di-đơ-lam-nha
Bạn có loại ... nào không?	Yang manakah jenis yang kamu miliki?	yang ma-na-ca jê-nis dang ca-mu mi-li-ki?
Tôi muốn ...	Saya ingin...	sai-da i-ngin...
Tôi sẽ ăn...	Saya akan minta...	sai-da a-can min-ta
Một bình, chai / ly / bình đựng nước ở bàn ăn	Sebotol / gelas / cerek air...	sô-bô-tol / gơ-las / cơ-rek air
Tôi có thể có ...?	Boleh saya minta...?	bô-lê sai-da min-ta...?
Không có ...?	Tidak ada (tanpa) ...?	ti-đac a-đa / tan-pa...?
Cho tôi gọi thêm...	Boleh saya minta... lagi	bô-lê sai-da min-ta... la-gi
Tôi có thể thay món rau củ bằng xà lách trộn không?	Bolehkah saya menggantikan sayur dengan salad?	bô-lê sai-da men-gan-ti-can sai-duar đơ-ngan sa-lat?

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: THAN PHIÊN



Có phải bữa ăn sẽ được phục vụ kèm với rau củ / khoai tây không?	Adakah makanan itu mengandungi sayur-sayuran / kentang?	a-đa-cá ma-ca-nan i-tu men-gan-dun-gi sai-duar-sa-dua-ran / cớ-tang?
Bạn có loại xốt gì không?	Adakah seojey terdapat di sini?	a-đa-cá sô-soj tợ-da-pat di sin-ni?
Bạn có thích ... với nó không?	Adakah anda suka dengan...?	a-đa-cá an-đa su-ca đờn-ngan...?
Rau củ / xà lách / khoai tây / đồ chiên rán	Sayur - sayuran / salad / kentang / ikan	sai-dua sai-dua-ran / sa-lat / cớn-tang / i-can
Gạo	Beras	bờ-ras
Xốt	Kicap, sos	cí-chap, sos
Đá	Ais	ais
Tôi muốn vài ...	Boleh saya minta...?	bô-lê sai-da min-ta...?
Bánh mì	Roti	rô-ti
Bơ	Mentega	mờn-te-ga
Chanh	Limau	li-mau
Mù tạt	Sawi	sa-vi
Tiêu	Lada hitam	la-đa hi-tam
Muối	Garam	ga-ram
Gia vị	rempah	rem-pah
Nước tương	Kicap kacang soya	cí-chap ca-chang soi-da
Đường	Gula	gu-la
Đường hóa học	Gula	gu-la
Dầu oliu và gia vị	minyak zaitun / rempah - ratus	min-yak zai-tun / rem-pah ra-tus

Câu hỏi chung

Pertanyaan umum

por-ta-nha-an u-mum

Tôi có thể có một cái ... sạch không?	Boleh saya / kami minta... bersih?	bô-lê-sai-da / ca-mi min-ta... bờ-si?
Ly / tách	Cawan / gelas	cha-van / gờ-las
Nĩa, nĩa / dao	Garpu / pisau	gar-pu / pi-sau
Đĩa, đĩa / muổng	Piring / sudu	pi-ring / su-du
Khăn ăn	Kain lap	ca-in lap
Gạt tàn thuốc	Tempat abu	tờm-pat a-bu
Tôi muốn vài ... nữa.	Saya ingin beberapa...lagi	sai-da i-ngin bờ-rờ-ra-pa... la-gi.
Không thêm gì nữa, xin cảm ơn.	Sudah cukup, terima kasih.	su-đa chu-cup, tợ-ri-ma ca-si
Phòng tắm ở đâu?	Di mana bilik mandi?	đi ma-na bí-lic man-đi?

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: TRÁ TIỀN



Nhu cầu đặc biệt?

Keperluan - keperluan istimewa

cớ-pờ-lu-an cớ-pờ-lu-an

Tôi không dùng thức ăn có chứa ...	Saya tidak makan makanan yang mengandungi...	sai-da ti-dac ma-can ma-ca-nan dang mớ-ngan-đung-gi...
Bột / chất béo	Tepung / lemak	tợ-pung / lờ-mac
Muối / đường	Garam / gula	ga-ram / gu-la
Bạn có món ăn / thức uống cho người tiểu đường không?	Apakah anda ada makanan / minuman untuk orang kecing manis?	a-pa-cá an-đa a-đa ma-ca-nan / mi-nu-man un-tuc o-rang cớ-na cen-ching ma-nis?
Bạn có món chay không?	Adakah anda menyediakan masakan yang hanya menggunakan sayur di sini?	a-đa-cá an-đa men-ye-di-a-can ma-sa-can dang ha-nha men-gun-nak say-dua di sin-ni?
Cho trẻ em	Untuk kanak-kanak	un-tuc ca-nac ca-nac
Bạn có phần của trẻ em không?	Adakah anda mempunyai bahagian makanan untuk kanak - kanak?	a-pa-cá an-đa mem-pu-nhai ba-ha-gi-an ma-ca-nan un-tuc ca-nac ca-nac?
Xin vui lòng cho chúng tôi ghế cho trẻ!	Boleh anda ambilkan kerusi untuk kanak-kanak!	bô-lê an-da am-bi-can cu-rờ-si un-tuc ca-nac ca-nac!
Tôi có thể cho trẻ ăn ở đâu?	Di manakah saya boleh memberi makanan kepada bayi?	đi ma-na sai-da bờ-leh mem-bờ-ti ma-ca-nan cớ-pa-đa ba-di?
Tôi có thể thay quần áo cho trẻ ở đâu?	Di manakah saya boleh mengganti pakaian untuk bayi?	đi ma-na sai-da bô-lê man-gan-ti pa-cai un-tuc ba-di?
Thức ăn nhanh / cà phê	Makanan segera / kedai kopi	ma-ca-nan sớ-gar / cớ-đai cớ-pi
Thứ gì đó để uống	Sesuatu untuk diminum	sớ-su-a-tu un-tuc đi-mi-num
Tôi muốn một tách ... trà / cà phê đen / với sữa / với đường	Saya ingin satu cawan...teh / kopi / tanpa susu / dengan susu / dengan gula!	sai-da i-ngin sa-tu cha-van...tê / cớ-pi / tan-pa su-su / đờn-ngan su-su / đờn-ngan gu-la
Tôi muốn ... rượu đỏ / trắng!	Saya ingin sebotol / secawan... wain merah/putih!	sai-da i-ngin sớ-bô-tol sớ-ca-van... va-in mớ-rá / pu-ti
Ly / bình nước để trên bàn ăn / chai, bình	gelas / cerek air / botol	gờ-las / cớ-rek air / bô-tol
Bạn có bia không?	Adakah anda menjual bir/alkohol di sini?	a-đa-cá an-đa mớ-ju-al biar / al-cô-hol di sin-ni?
Đóng chai / nguyên chất	Dibotolkan / didraf	đi-bô-tol-can / đi-đờ-raf
Cái gì đó để ăn	Sesuatu untuk dimakan	sớ-su-a-tu un-tuc đi-ma-can
Xin vui lòng cho một miếng ...	Tolong beri saya sepotong...	tờ-long bờ-ri sai-da sớ-pô-to-ngan...

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: KHAI VỊ / SÚP / CÁ VÀ ĐỒ BIẾN



Tôi muốn hai cái đó.	Saya ingin dua yang itu	sai-da i-ngin đư-a dang i-tu
Tôi muốn một / vài ...	Saya ingin satu / beberapa...	sai-da i-ngin sa-tu / bơ-bơ-ra-pa...
Bánh mì kẹp thịt	Bergedel daging	bơ-gơ-đel đư-ging
Khoai tây chiên	Kentang goreng	cơ-tang gờ-rong
Trứng rán	Telur dadar	tơ-luar đư-dar
Bánh kem	Kek	cec
Bánh mì xăng - ụýt	Sandwich	san-vic
Kem	Ais krim	ais cơ-rim
Vani	Vanila	va-ni-la
Sôcôla	Coklat	chôc-lat
Dâu	Strawberi	stra-u-bơ-ri
Xoài	Mangga	mang-ga
Than phiền, phàn nàn	Aduan	a-đu-an
Tôi không có một / vài ...	Saya tidak ada satu / bebrapa...	sai-da ti-đđac a-đa sa-tu / bơ-bơ-ra-pa...
Dao / nĩa / thìa	Pisau / garpu / sudu	pi-sau / gar-pu / su-đu
Đũa	Penyepit	pơ-nhi-e-pit
Than phiền, phàn nàn	Aduan	a-đu-an
Hình như có cái gì đó rất lạ	Rupanya ada kesalahan	ru-pa-nha a-đa sa-lá
Tôi không có gọi món này	Itu bukan yang saya pesan.	i-tu bu-can dang sai-da pơ-san.
Tôi đã yêu cầu ...	Saya minta...	sai-da min-ta...
Tôi không thể ăn được thứ này	Saya tidak boleh makan yang ini.	sai-da ti-đđac ma-can dang i-ni
Món ăn này thật ...	Makanan ini adalah...	ma-ca-nan i-ni a-đa-lá...
Xong / chưa xong	Terlampau masak / kurang masak	tơ-lam-pau ma-sac / cu-rang ma-sac
Nóng / lạnh	Tahan lasak / dingin	ta-han la-sac / đư-ning
Việc này thật quá ...	Ini terlalu...	i-ni tơ-la-lu...
Đắng / chua	Pahit / asam	pa-hit / ma-sam
Món ăn lạnh cả rồi	Makanan itu sudah sejuk	ma-ca-nan i-tu su-dah sơ-jut.
Thứ này không được tươi / sạch	Yang ini tidak segar / bersih	dang i-ni ti-đđac sơ-gar / bơ-si
Món ăn của chúng tôi sẽ có trong bao lâu?	Berapa lamakah makanan kami akan siap?	bơ-ra-pa lá-ma-ca ma-ca-nan ca-mi a-can si-ap?
Chúng tôi không thể chờ thêm được nữa	Kami tidak boleh menunggu lagi.	ca-mi ti-đđac bô-lê mơ-nung-gu la-gi.

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: THỊT / RAU CÚ



Chúng ta đi thôi	Kami dalam perjalanan	ca-mi da-lam pơ-ja-la-nan
Tôi muốn nói chuyện với trưởng phục vụ / giám đốc	Saya ingin bercakap dengan ketua pelayan / pengurus.	sai-da i-ngin bơ-cha-cap đư-ngan cơ-tua pơ-lai-dan / pơ-ngu-rus
Trả tiền	Bayaran	bai-da-ran
Tôi muốn trả tiền	Saya ingin membayar	sai-da i-ngin mơm-ba-ya
Làm ơn, hóa đơn!	Boleh berikan saya bil	bô-le bơ-ri-can sai-da bil
Chúng tôi muốn trả riêng từng người	Kami ingin bayar secara berasingan	ca-mi i-ngin bai-dar sơ-ca-ra bơ-ra-sin-gan
Trả chung cho tất cả	Bersama - sama	bơ-sa-ma - sama
Tôi nghĩ hóa đơn có sai sót	Saya rasa pengiraan pada bil itu salah	sai-da ra-sa pen-gi-ra-an pa-đa bil i-tu sa-láh
Khoản tiền này là cho món nào thế?	Berapa jumlahnya?	bơ-ra-pa jum-lá-nha?
Tôi đã không gọi món đây ...	Saya tidak makan itu, saya makan...	sai-da ti-đđac ma-can i-tu, sai-da ma-can...
Trong đây đã tính phí dịch vụ chưa?	Adakah ia termasuk kos perkhidmatan?	a-pa-cá i-a tơ-ma-suc kos pơ-khid-ma-tan?
Xin hỏi tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?	Boleh saya bayar dengan kad kredit?	bô-le sai-da bai-dar đư-ngan kád cơ-re-đit?
Tôi quên mất bóp của mình rồi	Dompot saya tertinggal di rumah	đơ-m-pet sai-da tơ-ting-ga đư ru-má
Tôi không đủ tiền thanh toán	Wang saya tidak mencukupi	wang sai-da ti-đđac mơm-chu-cu-pi
Xin cho tôi biên lai	Tolong berikan saya resit	tô-long bơ-ri-kan sai-da rê-sit
Bữa sáng	Sarapan pagi	sa-ra-pan pa-gi
Tôi muốn ...	Saya ingin satu...	sai-da i-ngin sa-tu...
Bánh mì / bơ	Roti / mentega	rô-ti / mơm-tê-ga
Trứng luộc	Telur rebus / Telur goreng / telur yang diaduk dan dipanaskan	tơ-luar rơ-bus / tơ-luar gờ-rong / tơ-luar dang đư-a-đuc đư-đi-pa-nas-can
Trứng chiên	Jus buah - buahan	jus bu-á bu-a-han
Nước ép hoa quả	Limau / nuaah anggur	li-mau / bu-á ang-gur
Cam / Nước nhỏ	Madu / jem	ma-đu / jem
Mật ong	Susu	su-su
Sữa	Roti kecil	rô-ti cơ-chil
Bánh mì nướng	Rotibakar	rô-ti ba-car
Khải vị	Pembuka selera	pơ-m-bu-ca se-lơ-ra
Thịt chiên	Daging panggang	đư-ging pang-gang

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: THỨC ĂN CHAY / TRÁI CÂY


Xà lách tôm hùm	Salad udang galah	sa-lat u-đang ga-lá
Xà lách tôm	Salad udang kecil	sa-lat u-đang cơ-chil
Ăn lạnh	layanán kurang elok	la-ya-nan cu-rang e-lok
Súp	Sup	sup
Súp thịt	Sup daging	sup đả-ging
Súp rau	Sup sayur	sup sai-dur
Súp thịt và rau	Sup daging đản sayur	sup đả-ging đản sai-dur
Gà hấp rượu xêret	Ayam dimasak dengan wain	ai-dam đi-ma-sac đơ-ngan va-in
Súp tỏi	Sup bawang putih	sup ba-vang pu-tí
Súp hành	Sup bawang	sup ba-vang
Súp mì	Sup mì	sup mì
Súp hải sản	Sup makanan laut	sup ma-can la-ut
Súp cá	Sup ikan	sup i-can
Súp cá và nấm	Sup jagung / cendawan	sup ja-gung
Súp thịt heo	Sup daging babi	sup đả-ging ba-bi
Cá và đồ biển	Ikan đản makanan laut	i-can đản ma-ca-nan la-ut
Cua đồng	Ikan kaloi (guramin)	i-can cal-loi (gu-ra-min)
Cá trê	ikan keli	i-can ce-li
Cá trích	ikan kering	i-can ce-ring
Cá bơn	menggelepar	men-ge-lep-par
Cá thu	ikan merah (emas)	i-can me-rá (e-mas)
Cá ngừ	ikan tuna	i-can tu-na
Cá tuyết	ikan kod	i-can còt
Cá trắng nhỏ	ikan billis	i-can bi-lis
Con hà	Tiram	tí-ram
Con trai	Kepah	cơ-pá
Bào ngư	Siput laut	sí-put la-ut
Con điệp	Sejenis kerang	sơ-jơ-nis cơ-rang
Mực nh	Sotong	sỏ-tỏng
Tôm	Udang kecil	u-đang cơ-chil
Tôm lớn	Udang besar	u-đang cơ-sar
Tôm hùm	Udang galah	u-đang ga-lá
Con tra	Sejenis kepah	sơ-jơ-nis cơ-pá
Bạch tuộc	Sotong kurita	sỏ-tỏng cu-ri-ta
Cá hồi	Sejenis ikan air tawar	sơ-jơ-nis i-can ai-lar ta-var
Tôm chiên / hấp	Udang goreng / tumis	u-đang go-reng / tu-mis
Cá hấp	ikan tumis	i-can tu-mis
Cá chiên mặn ngọt	ikan goreng masam manis	i-can gỏ-reng ma-sam ma-nis

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: ĐỒ UỐNG / ĐỒ ĂN NHẸ


Thịt	Daging	đả-ging
Thịt bò	Daging lembu	đả-ging lem-bu
Thịt chuột	Daging tikus sawah	đả-ging tí-cus sa-vá
Thịt lợn	Daging babi	đả-ging ba-bi
Thịt hun khói	Ham	ham
Thịt lợn muối hun khói	Daging babi yang dipanggang	đả-ging ba-bi đảng đi-pang-gang
Thịt bê	Daging anak lembu	đả-ging a-nac lem-bu
Thịt chó	Daging anjing	đả-ging an-jing
Thịt bồ câu	Burung merpati	bu-rung mớ-pa-ti
Thịt bò bít tết	Sepotong daging/ikan	sơ-pỏ-tỏng đả-ging / i-can
Gan	Hati	ha-ti
Thận	Buah pinggang	bu-á ping-gang
Xúc xích	Sosej	sỏ-soj
Thịt phi-lê	Isi ikan	i-si i-can
Thịt thần bò	Daging pinggang	đả-ging ping-gang
Thịt bò cắt gấn mỏng	Daging batang pinang	đả-ging ba-tang pi-nang
Sườn chua ngọt	Tulang rusuk masam manis	tu-lang ru-suk ma-sam ma-nis
Sườn nướng	Tulang rusuk beku	tu-lang ru-suk bớ-cu
Thịt hầm	Kolestrol	ca-sơ-rol
Thịt viên	Bakso daging	bac-sỏ đả-ging
Thịt bò xào	Sate lembu	sa-tẻ lem-bu
Rau củ	Sayur - sayuran	sai-duar sai-du-ran
Cải bắp	Kubis	cỏ-bis
Hành tây	Bawang	ba-vang
Đậu	Kacang	ca-chang
Đậu que xanh	Kacang hijau	ca-chang hí-jau
Cà	Terung	tờ-rung
Rau diếp	Salad	sa-lat
Khoai tây	Kentang	cơ-tang
Ớt đỏ ngọt	Lada merah manis	la-đa me-rá ma-nis
Nấm	Lobak merah	lỏ-bac me-rá
Bí	Cendawan	cen-đa-vang
Rau xà lách	Pucuk labu	pu-chuc la-bu
Đậu xanh	Kacang hijau	ca-chang hí-jau
Cây bông cải xanh	Brokoli	brỏ-cỏ-li
Cần tây	Daun saderi	đả-un sa-đơ-ri
Dưa xanh	Timun	tí-mun

ĐI ĂN BÊN NGOÀI: THỨC ĂN CHAY / TRÁI CÂY



Cà chua	Tomato	tô-ma-tô
Măng tây	Rebung eropah	rô-bung e-rô-pá
Măng non	pucuk buluh	pu-chuc bu-luh
Cải xoong	Selada air, semangi	sơ-la-đa a-i-lar, sơ-ma-ngi
Đậu tuyết (đậu Hà Lan)	Kacang salji	ca-chang sai-ji
Người ăn chay	Hanya makan sayur	hà-nha ma-can sai-duar
Rau xà lách	Salad	sa-lat
Trứng	Telur	tô-lur
Tàu hũ	tauhu	ta-hu
Gạo	Beras	bơ-ras
Bún / mì	sejenis mee	sơ-jơ-nis mi-ê
Trắng miệng	pencuci mulut	pen-cu-chi mu-lut
Trái cây	Buah - buahan	bu-á bu-a-han
Sơ ri	Buah ceri	bu-á chơ-ri
Mận	Jambu air	jam-bu a-i-lar
Dâu	Strawberi	stra-u-bơ-ri
Lựu	Delima	đơ-li-ma
Táo	Epal	ơ-pal
Đào	Buah persik	bu-á pơ-sic
Cam	Limau	li-mau
Chuối	Pisang	pi-sang
Nho	Buah anggur	bu-á ang-gur
Chùm nho	Anggur	ang-gur
Dứa tây ngọt	Tembikai susu	tôm-bi-cai su-su
Vải	Lici	li-chi
Nhãn	Logan	lô-gan
Xoài	Mangga	mang-ga
Lê	Pear	pi-a
Dứa	Nanas	na-nas
Khế	Belimbing	bơ-lim-bing
Quýt	Oren kecil	ơ-ren cơ-chil
Hạnh nhân	Aprikot	ap-ri-côt
Đồ uống	Minuman yang lain	mi-nu-man dang la-in
Đồ uống có cồn	Alkohol dan arak	al-cô-hol đan a-rac
Bia	Bir	bi-ar
Rượu	Wain	va-in
Đỏ / trắng	Merah / putih	me-rá / pu-ti
Rượu nếp	Wain beras	va-in bơ-ras



漢堡



蘋果



蘋果



湯



酒



飯後水果



茶



煎蛋



pizza



乳酪



蔬菜



貽貝

ĐI LẠI - MÁY BAY: HẢI QUAN / ĐẶT VÉ



Whisky	Wiski	vis-cl
Gin / vodka	Gin / vodka	gin / vot-ca
Pha với nước / soda	Dengan air / soda	đơ-ngan ai-iar / sô-đa
Không đá / có đá	Sama lurus / di atas batu	sa-ma lu-rus / đi a-tas ba-tu
Đơn / đôi	Untuk satu orang / untuk dua orang	un-tuc sa-tu o-rang / un-tuc đư-a o-rang
Ly / chai	Gelas / botol	gơ-las / bô-tol
Trà và cà phê	Teh dan kopi	té dan cô-pi
Trà	Teh	té
Cà phê	Kopi	cô-pi
Đen / với sữa	Tanpa susu / susu	tan-pa su-su / susu
Cà phê đá	Kopi ais	cô-pi ais
Trà xanh	Teh hijau	té hi-jau
Trà hương lài	Teh bunga melati	té bu-nga mơ-la-ti
Trà xanh đá	Teh hijau sejuk	té hi-jau sê-juk
Nước uống khác	Minuman yang lain	mi-nu-man dang la-in
Nước ép hoa quả	Jus buah - buahan	jus ba-á bu-a-han
Nước ép cam	Jus limau	jus li-mau
Nước chanh	Air limau	ai-iar li-mau
Côca-côla	Coca - cola	co-ca co-la
Seven-up	Seven - up	se-ven up
Nước soda	Air soda	ai-iar sô-đa
Pepsi	Pepsi	pep-si
Sữa dừa	Santan	san-tan
Đồ ăn nhẹ	Makanan ringan	ma-ca-nan ri-ngan
hamburger	Bergedel daging	pơ-ge-đel đơ-ging
Bánh cookies	Biskut manis	bis-cút ma-nis
Bánh kem	Kek	cec
bánh xăng-uyt	Sandwich	sand-vic
khoai tây chiên	Makanan perancis	ma-ca-nan pơ-ran-cis
Đậu phộng	Kacang tanah	ca-chang ta-ná
Sô cô la	Coklat	chôc-lat
Xúc xích	Sosej panas berbalut roti	sô-sơ bơ-ba-lut
Nem cuốn	Roti kecil	rô-ti cơ-chil
Thực phẩm hàng ngày và các sản phẩm từ đậu nành	Hasil tenusu dan kacang soya	hà-sil ten-nu-su dan ca-chang soi-da
Pho mai	Keju	cơ-ju
Da-ua	Dadilh	đơ-đi

ĐI LẠI - MÁY BAY: NHẬP CẢNH / THÔNG TIN



Kem	Krim	cơ-rim
Bơ	Mentega	mơ-nơ-ga
Sữa	Susu	su-su
Đậu hũ	Tauhu	tau-hu
Sữa đậu nành	Susu kacang soya	su-su ca-chang soi-da
Sữa đặc	Susu sejat	su-su sô-jat
Sữa váng	Susu krim	su-su cơ-rim
Sữa bột	Susu tepung	su-su tơ-pun
Sốt margarine	Marjerin	mar-jơ-rin
Yao-ua đông lạnh	Dadilh beku	đơ-đi bơ-cu
Tráng miệng	Pencuci mulut	pơ-chu-chi mu-lut
Kem	Ais krim	ais cơ-rim
Bánh xốp	Kek span	cec sơ-pan
Trái cây	Buah - buahan	bu-á bu-a-han
Bánh pút - đĩnh xoài	Puding mangga	pu-đing mang-ga
Bánh mì nướng kiểu Pháp	Roti bakar perancis	rô-ti ba-car pơ-ran-chis
Bánh kẹp	Sejenis kuih dadar	sơ-jơ-nis cu-í đơ-đar
Bánh nóng	Kek panas	cec pa-nas
Bánh sữa trứng nhân hoa quả	Kastard masam	cas-tar ma-sam
Du lịch	Perjalanan	pơ-ja-la-nan
An toàn	Keamanan	cơ-a-ma-nan
Bạn / Ông / Cô có thể đi cùng tôi đến...?	Adakah anda ingin menemani saya ke...?	a-pa-cá an-đa i-ngin mơ-nơ-ma-ni sai-da ke...?
Tới xe buýt	Ke perhentian bas	cơ-pơ-hen-ti-an bas
Tới khách sạn của tôi	Ke hotel saya	cơ hô-tel sai-da
Tôi không muốn	Saya tidak mahu...	sai-da ti-đac ma-hu...
Một mình tôi	Millik saya	mi-lit sai-da
Ở lại đây	Tinggal di sini	ting-gal đi si-ni
Đi bộ về nhà	Berjalan kaki ke rumah	bơ-ja-lan ca-ci cơ-ru-má
Tôi không cảm thấy an toàn ở đây	saya tidak berasa selamat di sini	sai-da ti-đac bơ-ra-sa sô-la-mat đi si-ni
Kiểm tra hộ chiếu	Pengawalan pasport	pơ-nga-va-lan pas-pôt
Chúng tôi có giấy tờ thông hành	Kami mempunyai pasport bersama	ca-mi mơ-pun-nha pas-pôt bơ-sa-ma
Có trẻ em đi kèm trong giấy thông hành này	Dokumen anak-anak ada terdapat di pasport ini	dok-cu-men a-nac-a-nac a-đơ tơ-da-pát đi pas-pôt i-ni
Tôi đang nghỉ mát / nghỉ lễ	Saya sedang cuti rehat / bercuti di sini	sai-da sô-dang chu-ti rơ-hat / bơ-chu-ti đi si-ni

ĐI LẠI - MÁY BAY: HÀNH LÝ



Đi công tác	Perdagangan	por-đa-ga-ngan
Tôi chỉ ghé ngang ...	Saya baru melewati / melepasi....	sai-da ba-ru mơ-lơ-va-ti / mơ-lơ-pa-si...
Tôi đi đến...	Saya akan ke...	sai-da a-can cơ...
Tôi ...	Saya adalah...	sai-da a-đa-lá...
Một mình tôi	Saya sendiri	sai-da sen-đi-ri
Với bạn bè tôi	Dengan teman - teman saya	đơ-ngan tơ-man tơ-man sai-da
Với nhóm	Dengan kelompok	đơ-ngan cơ-lôm-poc
Hỏi quan	Cukai	chu-cai
Tôi chỉ mang theo đồ bình thường	Saya hanya punya elaun - elaun biasa.	sai-da ha-nha pu-nha ê-la-un ê-la-un bi-a-sa.
Đây là món quà	Itu adalah hadiah.	i-tu a-đa-lá ha-đi-dá.
Vật dụng cá nhân	Saya menggunakan sendiri	sai-da mông-gu-na-can sen-đi-ri
Tôi khai báo rằng...	Saya ingin umumkan...	sai-da i-ngin u-mum-can...
Tôi không hiểu	Saya tidak faham	sai-da ti-đac pha-ham.
Có ai nói tiếng Anh không?	Siapakah yang boleh bercakap dalam Bahasa Inggeris?	sia-pa-cá dang bô-lê bơ-cha-cap da-lam ba-ha-sa ing-ge-ris?
Hàng miễn thuế	Perbelanjaan bebas cukai	ơ-bơ-lan-ja-an bơ-bas chu-cai
Ti giá ở đây là bao nhiêu?	Apakah mata wang di sini?	a-pa-ca ma-ta vang đi si-ni?
Tôi có thể trả bằng ...?	Boleh saya membayar dengan...?	bô-lê sai-da môm-bai-dar đơ-ngan...?
Đôla	Dollar	đô-lar
Bảng Anh	Paun	pa-un
Việt Nam đồng	Dong	đồng
Máy bay	Kapal terbang	ca-pal tơ-bang
Vé và đặt trước vé	Tiket dan tempahan	ti-cet dan tom-pa-han
Chuyến bay tới ... vào lúc nào thế?	Bilakah penerbangan ke...?	bi-la-ca ơ-nơ-ba-ngan cơ...?
Đầu tiên / kế tiếp / cuối cùng	Pertama / yang akan datang / terakhir	ơ-ta-ma / dang a-can đơ-tang / tơ-a-khiar
Tôi muốn mua 2 vé đi...	Saya ingin beli dua tiket... ke...	sai-da i-ngin bô-li đư-a ti-cet... cơ...?
1 chiều	Sehala	sơ-ha-la
Khứ hồi	Perjalanan dua hala (pergi-balik)	ơ-ja-la-nan đư-a ha-la (ơ-gi-ba-lit)

ĐI LẠI - TÀU HỎA: SÂN GA / ĐẶT VÉ / GIÁ CẢ



Hạng nhất	Kelas pertama	cơ-las ơ-ta-ma
Hạng tiết kiệm	Kelas ekonomi	cơ-las ê-cô-nô-mi
Giá vé đi ... là bao nhiêu vậy?	Berapakah harga tiket penerbangan ke...?	bơ-ra-pa-ca har-ga ti-cet ơ-nơ-ba-ngan cơ...?
Có cần trả thêm phí đặc biệt / giảm giá nào không?	Adakah terdapat penambahan / potongan harga?	a-pa-cá tơ-da-pat ơ-nam-ba-han / pô-to-ngan har-ga? sai-da i-ngin mơ-mơ-san
Tôi muốn đặt chỗ cho chuyến bay số 155	Saya ingin memesan layanan... untuk penerbangan nombor 155	lai-da-nan... un-tuc ơ-nơ-ba-ngan nôm-bor sa-tu li-ma li-ma
Hủy	Membatalkan	môm-ba-tal-can
Đổi	Berubah	bơ-ru-bá
Xác nhận	Mengesahkan	mơ-ngơ-sá-can
Câu hỏi về chuyến bay	Maklumat penerbangan	mak-lu-mat ơ-nơ-ba-ngan
Khi nào thì máy bay cất cánh?	Pukul berapakah kapal terbang ini akan berangkat?	pu-cul bơ-ra-pa-ca ca-pal tơ-bang i-ni a-can bơ-rang-cat?
Khi nào thì chúng ta rời khỏi đây?	Pukul berapakah kami akan bertolak?	pu-cul bơ-ra-pa-ca ca-mi a-can bơ-tô-lac?
Khi nào tôi phải làm thủ tục hành lý?	Jam berapakah saya harus mendaftar masuk?	jam bơ-ra-pa-ca sai-da ha-rus môm-đap-tar ma-suc?
Nhập cảnh	Mendaftar masuk	môm-đap-tar ma-suc
Quầy làm thủ tục hành lý cho chuyến bay ... là ở đâu?	Di manakah kaunter untuk mendaftar masuk?	đi ma-na-ca ca-un-tơ-un-tuc môm-đap-tar ma-suc...?
Tôi có 3 kiện hành lý để ký gửi	Saya ada tiga beg pakaian untuk didaftar masuk.	sai-da a-đa ti-ga beg pa-cai-an un-tuc di-dap-tar ma-suc
2 kiện hành lý xách tay	Dua buah beg barang-barang	đu-a bu-ah beg ba-rang-ba-rang
Thông tin	Berita, maklumat	bơ-ri-ta, mac-lu-mat
Chuyến bay ... có bị trì hoãn gì không?	Adakah penerbangan ke... akan ditunda?	a-đa-cá ơ-nơ-ba-ngan cơ... a-can đi-tun-đa?
Trễ trong bao lâu?	Berapa lamakah lanya akan terlewat?	bơ-ra-pa la-ma-ca in-nha a-can tơ-lơ-vat?
Chuyến bay từ ... đã hạ cánh / tới chưa?	Adakah penerbangan dari... sudah mendarat / tiba?	a-đa-cá ơ-nơ-ba-ngan đơ-ri... su-dá môm-da-rat / ti-ba?
Chuyến bay ... cất cánh từ cổng số mấy?	Penerbangan ke.....akan bertolak dari pintu yang mana?	ơ-nơ-ba-ngan cơ... a-can bơ-tô-lac đơ-ri pin-tu dang ma-na?

ĐI LẠI - TÀU HỎA: THẮC MẮC / KHỞI HÀNH



Lên tàu / trên chuyến bay	Menaiki kapal / airport	mơ-nai-ki ca-pal / air-pot
Xin vui lòng cho xem thẻ lên máy bay	Tolong berikan pas menaiki kapal	tô-long bơ-ri -can pas mơ-nai-ki ca-pal
Tôi có thể uống hoặc ăn một thứ gì không?	Boleh saya minta minuman / sesuatu untuk makan?	bô-lê sai-da min-ta mi-nu-man / sô-su-tu un-tuc ma-can?
Làm ơn đánh thức tôi cho bữa ăn!	Tolong bangunkan saya untuk makan!	tô-long bang-gun-kan sai-da un-tuc ma-can!
Chúng tôi sẽ tới nơi vào mấy giờ?	Pada pukul berapakah kita akan tiba?	pa-da pu-cul bơ-ra-pa-ca ci-ta a-can ti-ba?
Cho tôi xin túi giấy, làm ơn.	Boleh berikan saya plastik untuk mabuk udara!	bô-lê bơ-ri-can sai-da plas-tic un-tuc ma-buc u-da-ra!
Tới / đến nơi	Ketibaan	cơ-ti-ba-an
... Ở đâu?	... Di mana?	...đi ma-na?
Thuê xe hơi	Kereta sewa / menyewa kereta	cơ-rô-ta se-va / men-ye-va cơ-rô-ta
Đổi ngoại tệ	Kaunter tukaran wang	ca-un-tơ tu-ca-ran vang
Buýt	Bas	bas
Lối ra	Keluar	cơ-lu-ar
Taxi	Teksi	tec-si
Có xe buýt vào trung tâm không?	Apakah ada bas ke kota?	a-pa-cá a-da bas cơ-cô-ta?
Làm sao để tới được khách sạn...?	Bagalmanakah saya hendak pergi ke hotel?	ba-gai-ma-na-can sai-da hen-dak bơ-gi cơ-hô-tel?
Hành lý	Barang - barang	ba-rang ba-rang
Anh có thể vui lòng mang hành lý của tôi tới ...?	Boleh anda mengantar barang - barang saya ke...?	bô-lê an-da mơ-ngan-tar ba-rang ba-rang sai-da cơ...?
Taxi / buýt	Teksi / bas	tec-si / bas
... Ở đâu?	Di mana...?	đi ma-na...?
Xe đẩy hành lý	Kereta barang - barang (trolli)	cơ-rô-ta ba-rang ba-rang (trô-li)
Tủ để hành lý	Gerobak barang - barang	gơ-rô-bac ba-rang ba-rang
Kiểm tra hành lý	Pemeriksaan barang - barang	pơ-mơ-ric-sa-an ba-rang ba-rang
Lấy hành lý	Pengambilan barang - barang	pơ-ngam-bi-lan ba-rang ba-rang
Hành lý của chuyến bay từ ... ra phía nào?	Di manakah tempat untuk menuntut barang-barang selepas penerbangan?	đi ma-na-ca tem-pat un-tuc men-un-tut ba-rang ba-rang sô-lơ-pat pơ-nơ-ba-ngan...?

ĐI LẠI - TÀU HỎA: TRÊN TÀU



Mất mát, thiệt hại và trộm cắp	Kehilangan / rosak dan kecurian	cơ-hi-la-ngan rô-sác đản cơ-chu-ri-an
Tôi bị thất lạc hành lý	Saya kehilangan barang - barang	sai-da cơ-hi-la-ngan ba-rang ba-rang
Hành lý của chúng tôi đã bị đánh cắp	Barang - barang kami telah dicuri.	ba-rang ba-rang ca-mi tơ-lá đi-chu-chi
Cái vali của tôi bị hư rồi	Beg pakaian saya rosak.	beg pa-cai-an sai-da rô-sác
Hành lý của chúng tôi vẫn chưa đến	Barang - barang kami tidak sampai.	ba-rang ba-rang ca-mi ti-đac sam-pai
Tàu lửa	Kereta api	cơ-rô-ta a-pi
Đến sân ga	Ke stesen	cơ-stơ-sen
Làm sao để tới được nhà ga?	Bagaimana jika saya hendak pergi ke stesen kereta api?	ba-gai-ma-na ji-ca sai-da hen-dak bơ-gi cơ-ste-sen cơ-rô-ta a-pi?
Có xe lửa đi ... từ nhà ga ... không?	Adakah kereta api menuju ke.....akan berangkat di stesen ini?	a-pa-cá cơ-rô-ta a-pi mơ-nu-ju cơ... a-can bơ-rang-cat đi ste-sen in-ni...?
Xa khoảng bao nhiêu?	Berapa jauh?	bơ-ra-pa ja-ú?
Tôi có thể gửi xe ở lại đây không?	Boleh saya meninggalkan kereta saya di sini?	bô-lê sai-da mơ-ning-gal-can cơ-rô-ta-sai-da đi si-ni?
Ở sân ga	Di stesen	đi ste-sen
Phòng chuyển đổi ngoại tệ	Kaunter tukaran wang	ca-un-tơ tu-ca-ran vang
Phòng thông tin	Meja berita	me-ja bơ-ri-ta
Phòng kiểm tra hành lý	Pemeriksaan barang - barang	pơ-mơ-ric-sa-an ba-rang ba-rang
Phòng tìm thấy và thất lạc hành lý	kehilangan dan tuntutan	cơ-hi-la-ngan đản tun-tu-tan
Tủ để hành lý	Gerobak barang - barang	gơ-rô-bac ba-rang ba-rang
Khoang tàu	stesen	ste-sen
Quầy thức ăn nhanh	Kedai makanan ringan	cơ-đai ma-ca-nan ri-ngan
Phòng vé	Kaunter tiket	cu-un-tơ ti-cet
Phòng chờ	Ruang menunggu	ru-ang mơ-nung-gu
Lối vào	Pintu masuk	phìn-tu ma-suc
Lối ra	Pintu keluar	pin-tu cơ-lu-ar
Chuyến xe tới	Ketibaan	ce-ti-ba-an
Chuyến xe khởi hành	Keberangkatan	cơ-bơ-rang-ca-tan
Vé và đặt vé	Tiket dan layanan	ti-cet đản lai-da-nan
Tôi muốn mua...vé đi Hải Phòng	Saya ingin satu... tiket ke Hai Phong.	sai-da i-ngin sa-tu... ti-cet cơ hải phòng

ĐI LẠI - TÀU - TAXI: VÉ



Vé 1 chiều	Jalan sehalu / (tiket) laku untuk satu perjalanan sahaja	ja-lan se-ha-la / (ti-cet) la-cu un-tuc sa-tu pōr-ja-la-nan sa-ha-ja
Vé khứ hồi	Kunjungan berkeliling / tiket pergi balik	cun-ju-ngan bōr-cō-li-ling / ti-cet pōr-gi ba-lic
Vé hạng nhất / hạng hai	Kelas pertama / kedua	cō-las pōr-ta-ma / cō-đua
Giảm giá	Diskaun	dis-ca-un
Tôi muốn đặt ...chỗ	Saya ingin memesan sebuah bilik untuk saya tidur pada malam ini...	sai-da i-ngin mōr-mōr-san sō-bu-ah bi-lit un-tuc sai-da ti-đuar pa-da ma-lam in-ni
Ghế sát hành lang	Tempat duduk di sebelah lorong	tōm-pat đū-đuc đī sō-bō-lá lō-rong
Ghế sát cửa sổ	Tempat duduk dekat jendela	tōm-pat đū-đuc đō-cat jen-đu-la
Ở đây có giường ngủ không?	Adakah tempat tidur untuk saya di sini?	a-pa-cá tōm-pat ti-đuar un-tuc sai-da di in-ni?
Tôi cần một giường ngủ	Saya minta satu tempat tidur	sai-da mīn-ta sa-tu tōm-pat ti-đuar
Ở trên / ở dưới	Paling atas / lebih rendah	pa-ling a-tas / lō-bi rōn-đuá
Giá cả	Harga	har-ga
Giá là bao nhiêu?	Berapakah harga	bō-ra-pa har-ga...?
Có giảm giá gì không?	Adakah diskaun bagi...?	a-pa-cá dis-ca-un ba-gi...?
Gia đình / trẻ em	Kanak-kanak / keluarga	ca-nac ca-nac / cō-lu-ar-ga
Người già	Warga tua	var-ga tu-a
Sinh viên	Pelajar	pō-la-jar
Thắc mắc	Pertanyaan	pōr-ta-nha-an
Tôi có cần phải đổi tàu không?	Adakah saya perlu menukar / transit kereta api di.....?	a-pa-cá sai-da pō-lu mōr-nu-ca / tran-sit cō-rō-ta a-pi di.....?
Đây là chuyến tàu đi thẳng	Ini adalah kereta api terus ke....	i-ni a-đuá-lá cō-rō-ta a-pi tō-rus cō...
Ngài phải đổi tàu ở ...	Anda harus pindah di...	an-đuá ha-rus pin-đuá di...
Cái vé này có giá trị tới khi nào	Berapa lamakah tiket ini sah digunakan?	bō-ra-pa la-ma-ca ti-cet i-ni sa di-gun-a-can?
Tôi có thể mang xe đạp lên tàu lửa không?	Boleh saya membawa basikal di dalam kereta api?	bō-lé sai-da mem-ba-va ba-si-cal di da-lam cō-rō-ta a-pi?
Cùng chiếc vé này có thể dùng để đi khứ hồi không?	Boleh saya balik dengan tiket yang sama?	sai-da bō-lé ba-lic đōr-ngan ti-cet dang sa-ma?
Ghế của tôi là ở toa tàu nào vậy?	Tempat duduk saya di gerabak yang mana?	tōm-pat đū-đuc sai-da đī gō-ra-bac dang ma-na?

ĐI LẠI - TAXI / XE HƠI



Có toa tàu để ăn tối trên xe lửa không?	adakah kereta api ini mempunyai gerabak untuk makan malam?	a-pa-cá cō-rō-ta a-pi i-ni mem-pu-nhai gō-ra-bac un-tuc ma-can ma-lam?
Giờ xe lửa	Jadual perjalanan kereta api	ja-du-al pōr-ja-la-nan cō-rō-ta a-pi
Tôi có thể coi bảng giờ được không, làm ơn?	Boleh berikan saya jadual perjalanan kereta api ini?	bō-lé bō-ri-can sai-da ja-du-al pōr-ja-la-nan cō-rō-ta a-pi i-ni?
Chuyến tàu đi ... là vào lúc nào?	Bilakah kereta api ke... akan bertolak?	bi-la-ca cō-rō-ta a-pi cō...-can bō-to-lak?
Đầu tiên / kế tiếp / cuối cùng	Pertama / yang akan datang / terakhir	pōr-ta-ma / dang a-can đā-tang / tōr-a-khiar
Tần suất của chuyến tàu đi ... là như thế nào?	Berapa lamakah kereta api ke.....akan tiba?	bō-ra-pa la-ma a-đuá cō-rō-ta a-pi cō... a-can ti-ba?
1 lần / 2 lần mỗi ngày	Sekali / dua kali sehari	sō-ca-li / đū-a ca-li sō-ha-ri
5 chuyến mỗi ngày	Setiap dua jam	sō-ti-ap đū-a jam
Họ sẽ rời khỏi vào lúc mấy giờ?	Pada pukul berapakah mereka akan bertolak?	pa-da pu-cul bō-ra-pa-ca mō-rō-ca a-can bō-to-lak?
Đúng... giờ	Tepat...	tō-pat...
Quá hai mươi phút	Lewat 20 minit	le-vat đū-a pu-lú mī-nit
Chuyến tàu sẽ dừng ở ... vào lúc mấy giờ?	Pada pukul berapakah kereta api ini akan berhenti di...?	pa-da pu-cul bō-ra-pa-ca cō-rō-ta a-pi i-ni a-can bōr-hō-ti đī...?
Chuyến tàu sẽ tới ... vào lúc mấy giờ?	Pada pukul berapakah kereta api ini akan tiba di...?	pa-da pu-cul bō-ra-pa-ca cō-rō-ta a-pi ti-ba đī...?
Chuyến hành trình này kéo dài bao lâu?	Berapa lamakah perjalanan ini?	bō-ra-pa la-ma-ca-h pōr-ja-la-nan i-ni?
Chuyến tàu tới ... có đúng giờ không?	Adakah kereta api ke.....akan bertolak tepat pada waktunya?	a-đuá-cá cō-rō-ta a-pi cō... a-can bō-to-lak tō-pat pa-da vac-tu-nha?
Khởi hành	Keberangkatan	cō-bō-rang-ca-tan
Chuyến tàu đi ... rời sân ga số mấy?	Di manakah kereta api nombor...akan tiba di stesen?	di ma-na-ca cō-rō-ta a-pi nom-bo... a-can ti-ba đī ste-sen?
Sân ga số 4 nằm ở đâu?	Di manakah stesen yang ke empat?	đī ma-na-ca ste-sen dang cō êm-pat?
Phía kia	Di sana	đī sa-na
Bên tay phải / trái	Di sebelah kanan / kiri	đī sō-bō-lá ca-nan / ci-ri
Tôi phải đổi tàu ở đâu?	Di manakah saya perlu transit untuk perjalanan seterusnya?	đī ma-na-ca sai-da pō-lu tran-sit un-tuc pōr-ja-la-nan sō-tō-us-nha?
Tôi phải chờ bao lâu nữa?	Berapa lamakah saya perlu menunggu untuk meneruskan perjalanan?	bō-ra-pa la-ma-ca sai-da pō-lu mō-ung-gu un-tuc mō-rō-rus-can pōr-ja-la-nan?

ĐI LẠI - XE HƠI : XĂNG / ĐẬU XE / XE HƯ


Mua vé	Pembelian tiket	pơ-m-bơ-pi-an ti-cet
Tôi có thể mua vé ở đâu?	Di manakah saya boleh	đi ma-na-ca sai-da bô-lê
Tôi muốn mua... vé đi	membeli tiket?	mem-bơ-li ti-cet?
Thanh Hóa, làm ơn!	Saya minta satu tiket ke	sai-da min-ta sa-tu ti-cet cớ
	Thanh Hoa!	thanh hoa
Vé 1 chiều	Tiket sehalal / tiket laku	ti-cet sớ-ha-la / ti-cet la-cu
	untuk satu perjalanan sahaja	un-tuc sa-tu pơ-ja-la-nan
		sa-ha-ja
Vé khứ hồi	Kunjungan berkeliling / tiket	cun-ju-ngan bớ-cờ-li-ling /
	pergi balik	ti-cet pơ-gi ba-lic
Nhiều cuộc hành trình	Perjalanan berganda	pơ-ja-la-nan bớ-gan-đa
Vé tháng	Bulanan	bu-la-nan
Cuốn sổ vé	Buku kecil untuk tiket	bớ-rô-suar ti-cet
Phí cho chuyến đi ... là	Berapakah kos perjalanan	bớ-ra-pa-ca kos pơ-ja-la-nan
bao nhiêu?	ke...?	cớ...?
Du lịch	Perjalanan	pơ-ja-la-nan
Đây có phải là chuyến xe	Adakah bas / tren ini akan	a-pa-cá bas / tở-rem i-ni a-can
buýt / tàu điện đi...?	menuju ke...?	mơ-nu-ju cớ...?
không?		
Anh có thể chỉ cho tôi biết	Bilakah saya boleh bertolak?	bi-la-ca sai-da bô-lê bớ-tô-lak?
khi nào xuống không?		
Tôi có phải đổi xe buýt	Adakah saya perlu menukar	a-da-cá sai-da pơ-lu mơ-nu-ca
không?	bas?	bas?
Có bao nhiêu trạm dừng?	Berapa banyak perhentian	bớ-ra-pa ban-jak pơ-hôn-ti-an
	ke...?	cớ...?
Trạm dừng kế tiếp, làm ơn!	Bolehkan anda berhenti di	bô-lê-can an-da bớ-hôn-ti di
	perhentian hadapan!	pơ-hôn-ti-an ha-da-pan!
Du lịch bằng tàu	Perjalanan dengan kapal	pơ-ja-la-nan đờ-ngan ca-pal
Đây là ...?	Adakah anda mempunyai...?	a-pa-cá an-đa mem-pu-nhai...?
Du lịch bằng tàu	Perjalanan dengan kapal	pơ-ja-la-nan đờ-ngan ca-pal
Đạo thuyền	Menaiki sampan di sungai	mơ-nai-ci sam-pan di sun-gai
	untuk bergembira	un-tuc bớ-gem-bi-ra
Nó rời cảng vào lúc nào? /	Pada pukul berapakah kita	pa-da pu-cul bớ-ra-pa-ca ci-ta
quay về lúc nào?	akan bertolak / pulang?	a-can bớ-tô-lak / pu-lang?
Chúng tôi có thể mua vé ở	Di mana kami boleh beli	đi ma-na ca-mi bô-lê ti-cet?
đâu?	tiket?	
Áo cứu hộ / thắt lưng an	Jaket keselamatan / tali	je-cet cớ-sớ-la-ma-tan / ta-li
toàn	pinggang	ping-gang
Tàu cứu sinh	Kapal keselamatan	ca-pal cớ-sớ-la-ma-tan
Bến tàu	Stesen awam	ste-ten a-vam

ĐI LẠI - XE HƠI: SỬA CHỮA / TAI NẠN / THƯƠNG TÍCH


Xe tắc xi	Teksi	Tec-si
Tôi đón taxi ở đâu?	Di manakah saya boleh	đi ma-na-ca sai-da bô-lê
	mendapatkan teksi?	men-da-pat-can tec-si?
Anh có số điện thoại của	Adakah anda mempunyai	A-pa-cá an-đa mem-pu-nhai
taxi không?	nombor perkhidmatan teksi?	nôm-bor pơ-khid-ma-tan tec-si?
Tôi muốn gọi một chiếc	Saya memerlukan teksi ke	Sai-da mem-ơ-lu-can tec-si cớ
taxi		Sớ-ca-rang
Bây giờ	Sekarang	
Trong một giờ nữa	Satu jam	Sa-tu jam
Trong 10 phút nữa	Sepuluh minit	Sớ-pu-lú mi-nit
Ngày mai lúc 7 giờ sáng	Pada pukul 7 esok	pa-da pu-cl tu-jú e-sok
Địa chỉ là ...	Alamat ini adalah...	A-la-mat i-ni a-đa lá...
Tôi đang đi tới ...	Saya akan pergi ke...	Sai-da a-can pơ-gi cớ...
Vui lòng chờ tôi tới ...	Tolong hantarkan saya ke...	Tồ-long han-ta-can sai-da cớ...
Sân bay / Nhà ga / Trạm	Lapangan terbang / stesen /	Lia-pa-ngan tở-bang / se-ten /
xe buýt	perhentian bas	pơ-hôn-ti-an bas
Địa chỉ này	Alamat ini	A-la-mat i-ni
Giá bao nhiêu?	Berapakah kosnya?	Bớ-ra-pa-ca cớ-nha?
Anh vừa nói ... rínggít	Anda membayar... rínggít	An-đa mem-ba-ja ... ríng-gít
Trên đồng hồ điện tử là...	Di meter adalah...	Đi me-tơ a-đa-lá...
Cứ giữ tiền thôi đi	Sila ambil baki wang	si-la am-bil ba-ki wang
Thuê xe hơi	Kereta sewa / Menyewa	cớ-rô-ta sớ-va / men-đơ-va
	kereta	cớ-rô-ta
Tôi có thể thuê xe hơi ở	Di mana saya boleh sewa	đi ma-na sai-da bô-lê se-va
đâu?	kereta?	cớ-rô-ta?
Tôi muốn thuê một chiếc...	Saya ingin sewa satu...	Sai-da i-ngin se-va sa-tu...
Xe 2-4 chỗ	Kereta untuk 2 / 4 orang	Cớ-rô-ta un-tuc đờ-a / ờ-m-pat
		o-rang
Xe tự động	Kereta automatik	Cớ-rô-ta au-tô-ma-tic
Xe bốn bánh	Kereta beroda empat	Cớ-rô-ta bớ-rô-da ờ-m-pat
Xe có điều hòa không khí	Kereta berhawa dingin	Cớ-rô-ta bớ-ha-va đin-gin
Tôi muốn thuê trong 1	Saya ingin menggunakan	Sai-da i-ngin mông-gu-na-can
ngày / 1 tuần	kereta itu selama sehari /	cớ-rô-ta i-tu sớ-la-ma sớ-ha-ri /
	seminggu.	sớ-ming-gu
Giá 1 ngày / 1 tuần là bao	Berapakah kosnya sehari /	Bớ-ra-pa-ca cớ-nha sớ-ha-ri /
nhiều?	minggu?	mông-gu?
Đã có phí bảo hiểm chưa?	Adakah ianya termasuk	A-pa-cá i-a-nha tở-ma-suc
	insurans?	in-su-rans?

ĐI LẠI - XE HƠI : VẤN ĐỀ PHÁP LÝ / HỎI ĐƯỜNG



Có biểu giá đặc biệt cuối tuần không?	adakah jualan harga istimewa di pekan ini?	a-pa-cá ju-a-lan har-ga is-ti-me-va di pơ-can i-ni?
Liệu tôi có thể trả xe ở ... không?	Boleh saya kembalikan kereta pada...?	bô-lê sai-da ba-líc cơ-rơ-ta pa-đa?
Nó dùng loại xăng gì?	Kereta ini menggunakan bahan bakar yang mana?	cơ-rơ-ta i-ni mông-gu-na-can ba-han dang ma-na?
Liệu chúng tôi có thể có loại bảo hiểm toàn phần không?	Adakah kami dilindungi insuran?	a-da-cah ca-mi di-lin-dun-gi in-su-ran?
Xăng	Minyak kenderaan	min-jak cen-dơ-a-ran
Trạm xăng gần đây nhất là ở đâu?	di manakah stesen minyak yang paling berhampiran?	đi ma-na-ca ste-sen min-jak dang pa-ling bơ-ham-pi-ran?
Đây là trạm tự phục vụ sao?	Adakah layan diri?	a-đa-ka lay-an đĩ-ri?
Đổ đầy, làm ơn! ... lít, làm ơn!	Tolong isikan sehingga penuh Tolong.... liter.	tô-long i-si-can sơ-hing-ga pơ-nú tô-long... li-tơ?
Loại cao cấp / loại thường	Premium / biasa	pre-mi-um / bi-a-sa
Không có chì / xăng đi-ê-zen	Tanpa plumbum / diesel	tan-pa plum-bum / đi-e-sel
Máy bơm khí / nước ở đâu?	Di manakah pam udara/air?	đi ma-na-ca pam u-đa-ra / ai-iar?
Đậu xe	Tempat letak kereta	tơ-m-pat lơ-tac cơ-rơ-ta
Có bãi gửi xe nào gần đây không?	Adakah tempat letak kereta yang berhampiran di sini?	a-pa-cá tem-pat lơ-tac cơ-rơ-ta dang bơ-ham-pi-ran di si-ni?
Phí là bao nhiêu / giờ / ngày?	Berapakah kosnya sejam / hari?	bơ-ra-pa-ca kos-nha sơ-jam / ha-ri?
Bạn / Ông / Có có tiền lẻ để đậu xe không?	Adakah anda sering merubah tempat letak kereta?	a-pa-cá an-đa sơ-ring mơ-ru-bah tem-pat lơ-tac cơ-rơ-ta?
Xe của tôi bị kẹt rồi. Tôi gọi ai bây giờ?	Kereta saya telah rosak. Siapakah yang saya boleh hubungi?	cơ-rơ-ta sai-da tờ-lá rơ-sac. si-a-pa-ca dang sai-da bô-lê hu-bu-gi?
Xe hư	Kesesakan	cơ-sơ-sa-can
Trạm gara gần nhất là ở đâu?	di manakah gerai yang paling dekat?	đi ma-na-ca gơ-rai dang pa-ling đơ-cat?
Chiếc xe của tôi hỏng. Anh có thể gọi thợ máy / xe cẩu tới đây không?	Kereta saya rosak. Bolehkan anda menghantar seorang mekanik / lori penunda?	cơ-rơ-ta sai-da rồ-sác. bô-lê-can an-đa mông-han-tar sơ-ô-rang me-cơ-nic / lơ-ri pơ-nun-da?
Tôi có hợp đồng sửa xe với...	Saya mempunyai kontrak membaiki kereta dengan...	sai-da mem-pu-nhai côn-tơ-rak mem-bai-ci cơ-rơ-ta den-gan...

ĐI LẠI: ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH



Số đăng ký của tôi là...	Nombor pendaftaran...	Nôm-bor pơn-đap-ta-ran sai-da-a-đa-lá
Chiếc xe tôi đang ở...	Saya adalah...	cơ-rơ-ta i-tu a-đa-lá...
Trên đường cao tốc	Kereta itu adalah....	đi ja-lan rai-da
Cách đây 2km	Di jalan raya	bơ-ra-pa la-ma-cah
Bạn / ông / cô cần bao nhiêu thời gian?	Berapa lamakah perjalanan dua kilometer dari sini?	pơ-ja-la-nan đư-a ki-lô-me-tơ đĩ-ri si-ni?
Chuyện gì thế?	Apa salahnya?	a-pa sa-lá-nha?
Chiếc xe của tôi không khởi động được.	Kereta saya tidak boleh berfungsi	cơ-rơ-ta sai-da ti-đac bô-lê bơ-fung-si
Nó chết pin rồi.	Baterinya sudah habis.	ba-tơ-ri-nha su-đá ha-bis
Hết sạch gas.	Kereta saya kehabisan minyak	cơ-rơ-ta sai-da cơ-ha-bi-san min-đak
Tôi bị bế bánh.	Kereta saya remuk	cơ-rơ-ta sai-da rơ-muk
Có điều gì đó không ổn với...	Ada masalah dengan...	a-đa masa-lá đơ-ngan...
Cái...không hoạt động.	... tidak berfungsi	ti-đac bơ-fung-si
Tôi đã khóa xe rồi.	Kereta saya terkunci dari dalam	cơ-rơ-ta sai-da tờ-cun-chi đĩ-ri đĩ-lam
Sửa chữa	Pembaikan	pơm-ba-i-can
Bạn / ông / cô có nhận sửa xe không?	Apakah anda menerima pembaikan kereta?	a-pa-cá na-đa mơ-m-ba-i-can cơ-rơ-ta?
Bạn / ông / cô có sửa được không?	Boleh anda membaiki kereta ini?	bô-lê an-đa mơ-m-ba-i-ci cơ-rơ-ta i-ni?
Xin hãy sửa phần quan trọng thôi.	Tolong baiki apa yang perlu	tô-long bai-ki a-pô i-ang pồ-lu
Chiếc xe hơi này không sửa được	Kereta saya akan dibaiki lagi.	cơ-rơ-ta sai-da a-can đĩ-ba i-ci la-gi
Cái này không sửa được	Tidak boleh dibaiki.	ti-đac bô-lê đĩ-ba-i-ci
Tôi không có đồ nghề cần thiết	Saya tidak ada bahagian ganti yang diperlukan.	sai-da ti-đac a-đa ba-ha-gi-an gan-ti dang đĩ-pơ-lu-can
Khi nào thì sẽ xong?	Bila boleh selesai?	bi-la bô-lê sơ-lơ-sai?
Tiền sửa bao nhiêu?	Berapakah kosnya?	bơ-ra-pa-ca cos-nha?
Không thể chấp nhận được.	Itu melampaui batas.	i-tu mơ-lam-pu-i ba-tas
Tôi có thể lấy biên lai cho bảo hiểm của tôi không?	Boleh saya meminta resit untuk tuntutan insurans?	bô-lê sai-da mơ-min-ta rē-sit un-tuc tun-tu-tan in-su-rans?



Tai nạn	Kemalangan	cơ-ma-la-ngan
Có tai nạn vừa xảy ra.	Ada satu kemalangan yang baru terjadi.	a-đa sa-tu cơ-ma-la-ngan dang ba-ru tờ-ja-đi.
Nó ở trên đường lộ.	Di jalan raya	đi ja-lan rai-da.
Nó gần ...	Dekat...	đơ-cat
Điện thoại gần nhất ở đâu?	Di mana ada pondok telefon yang paling dekat?	đi ma-na a-đa pon-dok tê-lê-phôn dang pa-ling đơ-cat?
Xin hãy gọi ...	Tolong telefon	tô-lông tơ-lơ-phôn
Cảnh sát	Polis	pô-lis
Xe cứu thương	Ambulans	am-bu-lans
Bác sĩ	Doktor	đốc-tơ
Phòng cháy chữa cháy	Bomba	bôm-ba
Xin giúp tôi với?	Boleh anda bantu saya?	bô-lê an-đã ban-tu sai-da?
Thương tích	Kemalangan	cơ-ma-la-ngan
Có vài người bị thương	Berapa orangkah yang cedera	bơ-ra-pa o-rang-ca dang cơ-đơ-ra
Không ai bị thương cả.	Tidak ada orang yang cedera	tì-đac a-đa o-rang dang cơ-đơ-ra.
Anh ấy / cô ấy bị thương nặng	Dia mengalami luka parah	đia mông-ga-la-mi lu-ka pa-ra
Anh ấy / cô ấy bị bất tỉnh	Dia tidak sedarkan diri	đi-a tì-đac sê-dar-can đì-ri
Anh ấy / cô ấy không hề thở	Dia tidak boleh nafas.	đi-a tì-đac bô-lê na-phas.
Anh ấy / cô ấy không hề cử động	Dia tidak boleh bergerak	đi-a tì-đac bô-lê bơ-gơ-rac
Đừng di chuyển anh ấy / cô ấy	Jangan pindahkan dia.	ja-ngan pìn-đã-kan đì-a.
Vấn đề pháp lý	Perkara berkaitan dengan Undang-Undang	ơ-ca-ra bơ-ca-i-tan den-gan un-đang u-dang
Công ty bảo hiểm của bạn / ông / cô là gì?	Apakah nama syarikat insurans anda?	a-pa-ca na-ma si-a-ri-cat in-su-rans an-đã?
Tên và địa chỉ của bạn?	Berikan nama anda serta alamat anda?	bơ-ri-can na-ma an-đã sê-ta a-la-mat an-đã?
Chiếc xe đó tông vào tôi	Kereta itu melanggar saya	cơ-rơ-tai i-tu mông-lang-gar sai-da.
Chiếc xe hơi đó chạy nhanh quá / gần quá	Kereta itu bergerak / berjalan terlalu cepat	cơ-rơ-tai i-tu bơ-rang-cat / bơ-ja-lan tờ-la-lu chơ-pat
Tôi đi đúng đường	Saya memandu di laluan yang betul	sai-da mơ-man-đu đì la-lu-an dang bơ-tul
Tôi chỉ chạy ... km/h	Saya hanya bergerak berjalan ... km / h	sai-da ha-nha bơ-gơ-rac / bơ-ja-lan... km/h
Anh ấy / cô ấy thấy những gì xảy ra	Dia melihat apa yang terjadi.	đi-a mơ-lì-hat a-pa dang tờ-ja-đi.
Số đăng ký là ...	Nombor pendaftaran saya ialah...	nôm-bơ-pon-đap-ta-ran sai-da i-a-lá...



人像



提款機



鞋子



教堂



的士

ĐI LẠI: ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH



Hỏi đường	Pertanyaan	pho-tan-nha-an
Xin lỗi, làm ơn!	Maaf	ma-af
Làm sao để tôi có thể đến... ... ở đâu?	Bagaimana jika saya ingin pergi ke...? ...di mana?	ba-gai-ma-na ji-ca sai-da in-gin por-gi ke...? ...di ma-na?
Bạn / ông / cô có thể chỉ giúp là tôi đang ở đâu trên bản đồ không?	Bolehkan anda tunjukkan lokasi saya di dalam peta ini?	bô-lê-can an-đa tun-ju-can lô-ca-si sai-da đi da-lam pô-ta i-ni?
Tôi lạc đường rồi. Bạn có thể nói lại không? Chậm thôi, làm ơn!	Saya tersesat Sila ulang semula? Tolong perlihatkan kenderaan anda	sai-da tở-sơ-sat. si-la u-lang sơ-mu-la? tỏ-long, pỏ-la-han-can cen-dơ-a-an an-đa
Xin cảm ơn. Du lịch bằng xe hơi	Terima kasih. Mengembara dengan kereta	tờ-ri-ma-ca-si mơ-ngơ-m-ba-ra đơ-ngan cơ-rơ-ta
Đây có phải là đường đến...? Nó có xa ở đây không?	Adakah ini jalan ke...? Adakah jarak itu jauh dari sini?	a-pa-cá i-ni ja-lan cơ...? a-pa-cá ja-rac i-tu ja-ú đơ-ri si-ni?
... cách đây bao xa?	Berapa jauhkan jarak dari sini ke...?	bơ-ra-pa ja-ú-can ja-rac đơ-ri si-ni cơ...?
Con đường này dẫn đến đâu? Làm sao tôi đến đường lộ?	Ke arah manakah jalan ini? Bagaimanakah cara untuk saya ke jalan utama?	cơ a-rah ma-na-ca ja-lan i-ni? ba-gai-ma-na-ca cha-ra un-tuc sai-da cơ ja-lan u-ta-ma?
Thành phố tiếp theo tên gì?	Apakah nama kota yang berhampiran?	a-pa-ca na-ma cô-ta đơng bơ-ham-pi-ran?
Chạy xe hơi thì tốn bao nhiêu lâu?	Berapa lamakah perjalanan menaiki kereta?	bơ-ra-pa la-ma-ca pỏ-ja-la-nan mơ-nai-ci cơ-rơ-ta?
Tốn khoảng ... phút /giờ	Menghabiskan kira - kira... minit / jam.	mơng-ha-bis-can ci-ra ci-ra... mi-nit / jam.
Địa điểm	Penempatan	pho-nom-pa-tan
Nó ở trước mặt	Di muka	đi mu-ca
Nó ở bên phải / bên trái	Di sebelah kanan / kiri	đi sơ-bơ-lá ca-nan / ci-ri
Nó ở cuối con đường	Di akhir jalan	đi a-khiar ja-lan
Nó ở sau góc quẹo	Di / sekitar sudut itu	đi /sơ-ki-tar su-đút i-tu
Nó ở đối diện / đằng sau ...	Di seberang / belakang	đi sơ-bơ-rang / bơ-la-cang
Nó ở kế / sau ...	Dekat / belakang	đơ-cat / bơ-la-cang
Đi xuống con đường	Keluar jalan	cơ lu-ar ja-lan
Chạy xe ngang qua quãng trường / cây cầu.	Melewati jambatan belok ke kanan / kiri	mơ-lơ-vat-ti jam-ba-tan be-lơc cơ ca-nan / ci-ri

ĐI LẠI: ĐỊA ĐIỂM DU LỊCH



Những sự quan sát khác	Pemerhatian lain	pho-mơ-ha-ti-an la-in
Sân bay	Lapangan terbang / stesen / perhentian bas	la-pa-ngan tở-bang / sỏ-sen pỏ-hỏn-ti-an bas
Lộ trình / điểm dừng xe buýt	Jalan laluan bas / perhentian bas	ja-lan la-lu-an bas / pỏ-hỏn-ti-an bas
Bãi đậu xe	Tempat meletak kereta	tỏm-pat mỏ-lơ-tac cơ-rơ-ta
Nhà thờ	Gereja	gờ-rơ-ja
Rạp chiếu phim	Teater	tờ-a-tờ
Đường chính	Jalan utama	ja-lan u-ta-ma
Văn phòng thông tin	Kaunter informasi	ca-un-tờ in-fỏ-ma-si
Thành phố cổ	Kota lama	cô-ta la-ma
Công viên	Taman raya	ta-man rai-d
Sở thú	Zoo	zu
Vùng dành cho người đi bộ bằng ngang qua đường	Lintasan untuk pejalan kaki	lin-ta-san un-tuc pỏ-ja-lan ca-ci
Lối đi dành cho người đi bộ	Zon untuk pejalan kaki	zo un-tuc pỏ-ja-lan ca-ci
Sở cảnh sát	Balai polis	ba-lai pỏ-lis
Bưu điện	Pejabat pos	pỏ-ja-bat pos
Tòa nhà công cộng	Bangunan umum	ba-ngu-nan u-mum
Sân chơi	Tempat / kawasan permainan	tỏm-pat / ca-va-san pỏ-ma-i-nan
Trạm	Stesen kereta api	sỏ-te-sen cơ-rơ-ta a-pi
Sân vận động	Stadium	sta-đi-um
Đường hầm	Jalan raya bertingkat	ja-lan rai-da bở-ting-cat
Nơi chờ xe taxi	Perhentian teksis	pỏ-hỏn-ti-an tec-si
Rạp chiếu phim	Teater	te-a-ter
Bạn ở đây.	Anda di sini.	an-đa đi si-ni
Chỉ dành cho lối vào	Hanya masuk.	ha-nha ma-suc
Lộ trình khác	laluan berganti-ganti	la-lu-an bở-gan-ti gan-ti
Đường vòng	Persimpangan	pỏ-sim-pa-ngan
Ở trong hàng	Barbaris	bở-ba-ris
Nhường	Menyerah	mơ-nhe-rá
Cầu thấp	Jambatan rendah	jam-ba-tan rỏn-đá
Đường một chiều	Jalan sehalu	ja-lan sơ-ha-la
Hẻm	Jalan ditutup	ja-lan đi-tu-tup
Trường học	Sekolah	sơ-cô-lá
Dùng đèn pha	Menggunakan lampu depan	mơng-gu-na-can lam-pu đơ-pan

ĐI LẠI: DU LỊCH



Đi tham quan

Văn phòng du lịch nằm ở đâu?
 Những điểm đến thú vị là điểm nào?
 Chúng tôi đến đây vì ...
 Vài phút thôi
 Một ngày
 Một tuần
 Bạn có đề nghị gì...?

Pemandangan

Di manakah pejabat agensi pelancongan di sini?
 Di manakah tempat-tempat yang menarik?
 Kami pergi ke sini kerana...
 Hanya beberapa minit.
 Satu hari
 Satu minggu
 Apa yang anda sarankan...?

pơ-man-da-gan

đi ma-na-ca pơ-ja-bat a-gen-si
 pơ-lan-chông-ngan di si-ni?
 đi ma-na-ca tem-pat tem-pat dang mơ-na-rit?
 ca-mi pơ-gi cơ si-ni cơ-ra-na...
 ha-nha bơ-bơ-ra-pa mi-nit.
 sa-tu ha-ri
 sa-tu ming-gu
 a-pa dang an-đa sa-ran-can?

Cuộc du lịch

Du lịch bằng thuyền
 Bạn / ông / cô có thông tin về...?
 Có tuyến du lịch nào đến...?
 Cuộc đi chơi tập thể
 Chuyến đi giá bao nhiêu?

Perjalanan dekat

Perjalanan dengan perahu
 Adakah anda mempunyai maklumat tentang...?
 Adakah perjalanan ke...?
 Perjalanan dekat
 Berapakah kos perjalanannya?

pơ-ja-la-nan đơ-cat

pơ-ja-la-nan đen-gan pơ-ra-hu
 a-da-cá an-đa mem-pu-nha mac-lu-mat tôn-tang...?
 a-da-ca pơ-ja-la-nan cơ...?
 pơ-ja-la-nan đơ-cat
 bơ-ra-pa-ca kos pơ-ja-nan-nha?

Có bao gồm buổi trưa không?
 Chúng ta khởi hành từ đâu?

Adakah ianya termasuk makan tengah hari?
 Dari manakah kita akan berangkat?

a-da-cá in-nha tơ-ma-suc ma-can tôn-ngá ha-ri?
 đơ-ri ma-na-ca ci-ta a-can bơ-rang-cat?

Chuyến đi bắt đầu lúc nào?

Pada pukul berapakah perjalanan akan bermula?

pa-da pu-cul bơ-ra-pa-ca pơ-ja-la-nan a-can bơ-mu-la?

Chúng ta trở về lúc nào?

Pada pukul berapakah kita akan pulang?

pa-da pu-cul bơ-ra-pa-ca ci-ta a-can pu-lang?

Chúng tôi có thời gian rảnh trong lúc...?

Apakah kita ada waktu pada...?

a-pa-cá ci-ta a-đa vac-tu pa-đa...?

Có hướng dẫn viên nói tiếng anh không?

Adakah kita mempunyai jurubahasa Inggeris?

a-da-cá ci-ta mem-pu-nha ju-nu-ba-ha-sa ing-gơ-ri-s?

Đi du lịch

Dalam perjalanan

Chúng ta sẽ thấy ...chứ?
 Chúng tôi muốn...nhìn một chút.

Apakah kita akan berkunjung ke...?
 Kami ingin melihat...

đa-lam pơ-ja-la-nan

a-pa-cá ci-ta a-can bơ-cun-jung cơ...?
 ca-mi i-ngin mơ-li-hat...

Chúng ta có thể dừng ở...?

Boleh kita berhenti di sini...?

bồ-lê ci-ta bơ-hen-ti đi si-ni...?

Vài phút thôi.
 Chụp hình

Beberapa minit sahaja
 Ambil gambar

bơ-bơ-ra-pa mi-nit sa-ha-ja am-bil gam-ba

ĐI LẠI: DU LỊCH



Mua quà lưu niệm
 Đi nhà vệ sinh
 Bạn làm ơn chụp cho chúng tôi một tấm hình được không?
 Chúng ta sẽ ở đây bao lâu?
 Chờ chút! ...chưa về.

Beli cenderamata
 Gunakan bilik mandi
 Boleh anda tolong ambilkan gambar kami?
 Berapa lamakah kita perlu tinggal di sini?
 Tunggu sebentar, ... belum kembali.

Bơ-li chen-dơ-ra-ma-ta
 Gu-na-can bi-lic man-di
 Bồ-lê an-đa tô-lông am-bi-can gam-ba ka-mi?
 Bơ-ra-pa la-ma-can ci-ta pơ-lu ting-gal đi si-ni?
 Tung-gu sơ-bờn-tar,...bơ-lum còm-ba-li.

Cảnh đẹp

...ở đâu?
 Tu viện

Pemandangan

... di mana?
 Rumah untuk bertapa / Beribadat
 Galeri seni
 Medan pertempuran
 Kebun botani
 Istana kota
 Gereja besar
 Makam
 Gereja
 Kawasan pusat bandar

pơ-man-da-ngan

...đi ma-na?
 Ru-má un-tuc bơ-ta-pa / Bơ-ri-ba-dat
 Ga-lơ-ri sơ-ni
 Mê-dan pơ-tem-pu-ran
 Cơ-bun bô-ta-ni
 Is-ta-na cô-ta
 Gơ-rê-ja bơ-sar
 Ma-cam
 Gơ-rê-ja
 Ca-va-san pu-sat ban-đar

Nhà triển lãm nghệ thuật
 Chiến trường
 Vườn thực vật học
 Lâu đài
 Nhà thờ lớn
 Nghĩa trang
 Nhà thờ
 Khu vực buôn bán kinh doanh
 Suối nước
 Chợ
 Đài kỷ niệm chiến tranh
 Tu viện (Phật giáo / Lão giáo)
 Nhà bảo tàng
 Thành phố cổ
 Nhà hát ô-pê-ra
 Cung điện
 Công viên
 Tòa nhà nghị viện
 Tàn tích
 Khu vực siêu thị chính
 Tượng đài
 Tháp
 Tòa thị chính
 Góc nhìn
 Bạn / ông / cô có thể chỉ giúp tôi... trên bản đồ?

Air pancut
 Pasar
 Memorial berperangan
 Biana (orang buddha / orang tao)
 Muzium
 Kota lama
 Bangunan opera
 Istana
 Taman raya
 Bangunan parlimen
 Angin
 Kawasan membeli - belah
 Patung, arca
 Menara
 Pusat bandar
 Pemandangan
 Bolehkah anda tunjukan tempat ini di dalam peta?

air pan-chut
 Pa-sar
 Me-mô-ri-al pơ-pơ-ra-ngan
 Bì-a-ra (ơ-rang bu-đa / ơ-rang tao)
 Mu-sê-um
 Cô-ta la-ma
 Vba-ngu-nan ô-pê-ra
 Is-ta-na
 Ta-man ray-a
 Ba-ngu-nan par-li-mon
 an-gin
 Ca-va-san mòm-bơ-li bơ-lá
 Pa-tun
 Mơ-na-ra
 pu-sat ban-đar
 pơ-man-da-gan
 bồ-lê-ca an-đa tun-ju-can tem-pat i-ni di ma-lam pơ-ta?

LÀM QUEN: LỜI MỜI / ĐI CHƠI

Giờ mở cửa

...có mở cửa cho công chúng không?

Chúng tôi có thể quan sát / đi dạo không?

Viện bảo tàng mở cửa lúc mấy giờ?

Nó đóng lúc mấy giờ?

...có mở cửa thứ bảy / chủ nhật không?

Khi nào có chuyến tham quan tiếp theo?

Bạn có sách hướng dẫn du lịch không?

Tôi có thể chụp hình không?

Có lối vào dành cho người khuyết tật không?

Có bảng hướng dẫn tiếng Anh không?

Vé / trả tiền

Tiền vào cửa là bao nhiêu?

Có giảm giá nào cho...không?

Trẻ em

Người khuyết tật

Nhóm chơi

Người già

Học sinh

Một người lớn và hai trẻ em, làm ơn!

Ấn tượng

Nó thật là...

Kebenaran masuk

Adakah ia dibuka untuk umum?

Adakah kami boleh melihat dengan lebih dekat / berjalan disekelilingnya?

Pada jam berapakah muzium itu akan dibuka?

Pada jam berapakah muzium itu akan ditutup?

Adakah ia dibuka pada hari Sabtu / ahad?

Bilakah perjalanan yang seterusnya?

Adakah anda mempunyai buku panduan?

Boleh saya mengambil gambar?

Adakah jalan masuk untuk orang cacat?

Adakah ada mempunyai audio panduan dalam bahasa inggeris?

Tiket / bayar

berapakah harga tiket masuk?

Apakah ada potongan harga untuk...?

Anak - anak

Orang cacat

Kelompok - kelompok

Orang tua

Pelajar

Adakah anda terjumpa seorang dewasa dan dua orang anak!

Tekanan

itu benar...

cơ-bơ-na-ran ma-suc

a-đa-cá i-a đi-bu-ca un-tuc u-mum?

a-đa-cá ca-mi bô-lê mớ-li-hat đên-ngan lơ-bi de-cat / bớ-ja-lan đi-sơ-cơ-li-ling-nha?

pa-đa jam bớ-ra-pa-ca mu-sê-um i-tu a-can đi-bu-ca?

pa-đa jam bớ-ra-pa-ca mu-sê-um i-tu a-can đi-tu-tup?

a-đa-cá i-a đi-bu-ca pa-đa ha-ri sab-tu / á-hat?

bi-la-ca pờ-ja-la-nan dang sơ-tơ-rus-nha?

a-đa-cá an-đa men-pu-nhai bu-cu pan-đu-an?

bô-lê sai-da men-gam-bil gam-ba?

a-đa-cá ja-lan ma-suc un-tuc o-rang cha-chat?

a-đa-cá a-đa mem-pu-nha au-đi-ô pan-đu-an đã-lam ba-ha-sa ing-gờ-ris?

ti-cet / bai-dar

bớ-ra-pa-ca har-ga tí-cet ma-suc?

a-pa-cá a-đa pờ-to-ngan har-ga un-tuc...?

a-nac a-nac.

o-rang cha-chat

cơ-lờm-poc cơ-lờm-poc

o-rang tu-a

pờ-la-jar

a-đa-ca an-đa tờ-jum-pa sơ-o-rang đờ-va-sa đờn-đu-a o-rang a-nac?

tờ-ka-nan

i-tu bớ-nar...

LÀM QUEN: CHẤP NHẬN / TỪ CHỐI / ĂN Ở NGOÀI / GẶP GỖ

Ví dụ

Đẹp

Kỳ lạ

Chán

Vui

Thú vị

Lộng lẫy

Lãng mạn

Khác lạ

Nguy nga

Kinh khủng

Khủng khiếp

Xấu xí

Đây là hàng tốt

Đây là hàng dạt.

Tôi thích / không thích nó

Bảng chú giải cho khách du lịch

Kiến trúc

Nghệ thuật

Đồ đồng

Nghĩa trang

Thư pháp

Đồ gốm

Nhà thờ

Triều đại

Vườn

Hàng thủ công

Cảng

Di tích lịch sử

Ngọc bích

Đồ gỗ sơn

Tòa tưởng nhớ

Đài kỷ niệm

Nhà thờ Hồi giáo

Chùa

Bảo tàng

Kagum

Cantik

Pelik, ganjil

Bosan

Gembira

Menarik

Mulia

Romantik

Aneh

Sangat baik

Dahsyat

Amat besar

Hodoh

Itu adalah barang yang baik.

Itu adalah barang tiruan

Saya suka / tidak sukanya

Glosari untuk pelancong

Seni bina

Seni

Barang - barang loyang

Tempat pengembumian

Seni khat

Seni tembikar

Gereja katolik / protestan

Dinasti

Kebun

Kraftangan

Pelabuhan

Tempat bersejarah

Zamrud

Barang-barang lukisan

minyak

Balai memorial

Monumen

Masjid

Kuil

Muzium

ka-gum

chan-tic

pờ-lic, gan-jil

bo-san

gờm-bi-ra

mớ-na-ric

mu-li-a

rờ-man-tic

a-né

sa-ngat ba-ic

đã-sat

a-mát bớ-sat

hờ-doh

i-tu a-đa-lá ba-rang dang ba-ic

i-tu a-đa-lá ba-rang tí-ru-an

sai-da su-ka / tí-đặc su-ka-nha.

gờ-sa-ri un-tuc pờ-lan-cong

sờ-ni bi-na

sờ-ni

ba-rang ba-rang lơi-dang

tờm-pat pờ-ngờm-bu-mi-an

sờ-ni khat

sờ-ni tờm-bi-ka-r

gờ-rê-ja ka-tô-lic / pờ-tes-tan

đi-nas-ti

kờ-bun

kờ-raf-ta-ngan

pờ-la-bu-han

tờm-pat bớ-sờ-ja-rá

zam-rut

ba-rang ba-rang lu-ci-san

mi-ni-ac

ba-lai mê-mo-ri-al

mo-nu-mên

mas-jit

cu-in

mu-sê-um

LÀM QUEN: ĐIỆN THOẠI



Tranh vẽ	Lukisan	lu-ki-san
Cung điện	Istana	is-ta-na
Hàng thủ công giấy	Kraf yang diperbuat dari kertas	kơ-raf dang di-pơ-bu-at da-ri kơ-tas
Hòm đựng thánh cốt	Makam	ma-cam
Thuật điêu khắc	Ukiran	u-ki-ran
Đền / miếu	Kuil	ku-il
Hàng dệt	Tekstil	teks-til
Mộ	Kubur, makam	ku-bur, ma-kam
Đồ gỗ sơn	kraf yang diperbuat dari kayu	kơ-raf dang di-pơ-bu-at da-ri kal-du
Tòa nhà lấy tên gì?	Bangunan apakah itu?	ba-ngu-nan a-pa-ca i-tu?
Nó được xây dựng lúc nào?	Bilakah bangunan itu dibina?	bi-la-ca ba-ngu-nan i-tu di-bi-na?
Ai là kỹ sư xây dựng?	Siapakah arkitek yang membina bangunan ini?	si-a-pa-ca ar-ci-tec dang mem-bi-na ba-ngu-an i-ni?
Nó thuộc trường phái nào?	Apa gayanya?	a-pa gai-da-nha?
Tôn giáo	Agama	a-ga-ma
Đạo thiên chúa / Tin lành	Gereja katolik / protestan	gơ-rê-ja ka-tô-lic / prô-tes-tan
Hồi giáo	Masjid	mas-jit
Do thái	Tempat orang yahudi bersembahyang	tơ-m-pat o-rang da-hu-đi bơ-rem-bá-dang
Lễ	Upacara sembahyang bagi kaum katolik	u-pa-cha-ra sem-bá-dang ba-gi ka-um ka-tô-lic
Buổi lễ	Amal ibadat	a-mal i-ba-đat
Ở nơi thôn quê	Di luar bandar	đi lu-ar ban-đà-ra
Tôi cần bản đồ của vùng này.	Saya memerlukan satu peta kawasan ini	sai-da mơ-mơ-lu-kan pê-ta ca-va-san i-ni.
Đường đi bộ	Jalan untuk pejalan kaki.	la-lan un-tuc pơ-ja-lan ca-ci
Đường đạp xe	Lorong untuk berbasikal	lô-rong un-tuc bơ-ba-si-cal.
Bao xa thì đến...?	Berapa jauh ke...?	bơ-ra-pa ja-ú cơ...?
Đường này có đúng không?	Adakah lokasi jalan ini betul?	a-đà-ká lô-ca-si ja-lan i-ni bơ-tul?
Có đường mòn để đến... không?	Adakah jalan ke...?	a-đà-ká ja-lan cơ...?
Có đường đi ngắm cảnh đến... không?	Adakah jalan yang baik ke...?	a-đà-ká ja-lan dang ba-it cơ...?
Bạn / ông / cô có thể chỉ lên bản đồ không?	Bolehkah anda menunjukkan tempat ini di dalam peta?	bô-le-ca an-đà mơ-nun-ju-can tem-pat i-ni di ma-lam pê-ta?
Tôi bị lạc.	Saya tersesat.	sai-da tơ-sơ-sat

LÀM QUEN: NÓI CHUYỆN QUA ĐIỆN THOẠI



Những cái khác	Lain - lain	la-in la-in
Khi nào hướng dẫn đi dạo / đi bộ đường dài bắt đầu?	Billakah pejalan kaki akan dimulakan?	bi-la-ca pơ-ja-lan ca-ci a-can di-mu-la-can?
Khi nào chúng ta trở về?	Billakah kita akan pulang?	bi-la-ca ci-ta a-can pu-lang?
Cuộc đi dạo / đi bộ đường dài như thế nào?	Bagaimana jalan untuk pejalan kaki?	ba-gai-ma-na ja-lan un-tuc pơ-ja-lan ca-ci?
Nhẹ nhàng / vừa phải / bền bỉ	Santun / medium / tahan lasak	san-tun / me-đi-a / ta-han la-sac
Tôi kiệt sức rồi	Saya kehabisan tenaga.	sai-da cơ-ha-bi-san tơ-na-ga
Chúng ta nghỉ ở đây bao lâu?	Berapa lamakah kita akan berehat di sini?	bơ-ra-pa la-ma-ca ci-ta a-can bơ-rơ-hat di sin-ni?
Đó là loại... gì thế?	Itu jenis apa?	i-tu jơ-nis a-pa?
Động vật / chim / hoa / cây	Binatang / burung / bunga / pohon	bi-na-tang / bu-rung / bu-ga / po-hon
Địa hình	Geografi	gê-ô-gra-phi
Cầu	Jambatan	ja-ba-tan
Hang	Gua	gu-a
Vách núi	Tebing curam	tơ-bing chu-ram
Nông trại	Ladang, kebun	la-dang, cơ-bun
Cánh đồng	Padang	pa-dang
Đường nhỏ	Lorong jalan kecil	lô-rong ja-lan cơ-chil
Rừng	Hutan	hu-tan
Đồi	Bukit	bu-cit
Hồ	Tasik	ta-sic
Núi	Gunung	gu-ung
Đường đi ngang núi	Jurang gunung	ju-rang gu-nung
Vùng núi	Pergunungan	pơ-gu-nung-an
Vùng bảo tồn thiên nhiên	Hutan simpan	hu-tan sim-pan
Bức tranh toàn cảnh	Panorama	pa-no-ra-ma
Cổng viên	Taman raya	ta-man rai-da
Đỉnh núi	Puncak	pun-chac
Khu cắm trại	Tempat perkemahan	tem-pat pơ-co-la-han
Ao	Kolam	cô-lam
Thác ghềnh	Jeram	jơ-ram
Suối	Sungai	su-ngai
Biển	Laut	la-ut
Dòng suối	sungai	sung-gai
Thung lũng	Lembah	lem-bá

CỬA HÀNG VÀ CÁC DỊCH VỤ



Chỗ đứng để quan sát	Pandangan	pan-đa-ngan
Làng mạc	Kampung	cam-ung
Vườn nho / vườn rượ	Kebun anggur	cơ-bun ang-gur
Thác nước	Air terjun	ai-lar
Rừng cây	Kayu	cai-du
Thì giờ rỗi rãi	masa lapang	ma-sa la-pang
Bạn / ông / cô có tờ chương trình của sự kiện không?	Apakah anda mempunyai program bagi peristiwa itu?	a-pa-cá an-đa mem-pu-nhai prô-gram ba-gi pơ-ris-ti-va i-tu?
Bạn / ông / cô có thể nêu vài tiết mục...?	Boleh anda cadangkan beberapa program yang bagus?	bô-le an-đa ca-dang-can bơ-bơ-ra-pa prô-gram dang ba-gus?
Múa ba lê	Tarian balet	ta-ri-an ba-let
Hòa nhạc	Konsert	con-sot
Phim ảnh	Filem	phi-lom
Nhạc ôpêra	Opera	ô-pơ-ra
Phim	Panggung wayang	pâng-gun vai-dang
Ở gần đây có rạp chiếu phim không?	Ada panggung wayang berhampiran di sini?	a-da pâng-gun vai-dang bơ-ham-pi-ran di si-ni?
Rạp đang chiếu phim gì tối nay?	Filem apakah yang akan ditayangkan pada malam ini?	phi-lom a-pa-ca dang a-can di-ta dang-can pa-da ma-lam i-ni?
Phim đó có thuyết minh không?	Adakah filem itu mempunyai sarikata?	a-đa-ca phi-lom i-tu mem-pun-nhai sa-ri-ka-tơ?
Phim đó bản gốc là tiếng Anh à?	Adakah filem itu asalnya dalam bahasa Inggeris?	a-đa-ka phi-lom i-tu a-sal-nhi-a da-lam ba-ha-sa inh-gơ-ris
Một...lâm ơn!	Berikan saya satu...	bơ-ri-can sai-da sa-tu...
Hộp bắp rang	Kastad bertih jagung	cas-tad bơ-ti ja-gung
Kem sô-cô-la	Ais krim coklat	ais cơ-rim choc-lat
Xúc xích nóng kẹp vào bánh mì	Sosej panas berbalut roti	sơ-soj pa-nas bơ-ba-lut rơ-ti
Nước ngọt	Minuman ringan	mi-nu-man ri-ngan
Nhỏ / thường / to	Kecil / sederhana / besar	cơ-chi-l / sơ-ơ-ha-na / bơ-sar
Cuộc sống về đêm	Hiburan malam	hi-bu-ran ma-lam
Buổi tối có gì để chơi?	Ada apa di malam hari?	a-đa a-pa di ma-lam ha-ri?
Bạn / ông / cô có đề nghị gì...?	Apakah cadangan anda?	a-pa-ca cơ-dan-ngan an-đa?
Có... trong thành phố không?	Adakah...terdapat di kota?	a-pa-ca... tơ-da-pat di cơ-ta?

CỬA HÀNG VÀ CÁC DỊCH VỤ: GIỜ MỞ CỬA



Quầy bán rượu / nhà hàng	Tempat jualan minuman keras / restoran	tôm-pat ju-a-lan mi-nu-man cơ-ras / res-to-ran
Sòng bài	Tempat perjudian	tem-pat pơ-du-đi-an
Sân nhảy disco	Disko	đis-cô
Câu lạc bộ đồng tính	Kelab homoseks	cơ-lap hô-mô-sec
Câu lạc bộ đêm	Kelab malam	cơ-lap ma-lam
Họ thường chơi nhạc gì?	Apakah jenis muzik yang mereka sering mendengarkan?	a-pa-ca cơ-nis mu-zic dang mơ-rơ-ca sơ-ring pơ-den-gar-can?
Làm sao tôi đến đó?	Bagaimanakah cara untuk saya ke sana?	ba-gai-ma-na cha-ra un-tuc sai-da cơ-sa-na?
Trẻ em	Anak - anak	a-nac a-nac.
Bạn / ông / cô có đề nghị gì cho mấy đứa trẻ không?	Adakah anda mempunyai cadangan untuk kanak-kanak?	an-đa-ca an-đa mem-pun-nhai cha-đan-ngan un-túc ca-nac a-nac?
Ở đó có phòng thay đồ cho trẻ em không?	Adakah terdapat ruang untuk menukar pakaian kanak-kanak di sana?	a-đa-ca tơ-da-pat ru-ang un-tuc mơ-nu-ca pa-cai-an ca-nac ca-nac đ sa-na?
Nhà vệ sinh ở đâu?	Di mana bilik mandi?	đi ma-na bi-lic man-đi?
Nơi vui chơi	Tempat hiburan	tôm-pat hi-bu-ran
Bãi họp chợ phiên	Tapak pesta	ta-pac pes-ta
Hồ trẻ em	Kolam kanak - kanak	cô-lam canac canac
Sân chơi	Padang permainan	pa-dang pơ-ma-in-nan
Nhóm chơi	Kelompok pemain	cơ-lôm-pôc pơ-ma-in zu
Sở thú	Zoo	zu
Thể thao	Sukan, olahraga	su-can, ô-lá-ra-ga
Thể dục nhịp điệu	Aerobik	e-rô-bic
Câu cá	Memancing ikan	mơ-man-ching i-can
Bắn cung	Sukan memanah	su-can mơ-ma-ná
Vận động viên	Olahraga	ô-lah-ra-ga
Cầu lông	Badminton	bat-min-ton
Môn bóng ném	Bola tampar	bô-la tam-par
Bóng rổ	Bola keranjang	bô-la cơ-ran-jan
Đấm bốc	Tinju	tin-ju
Đạp xe	Berbasikal	bơ-ba-si-cal
Chèo ca nô	Berkayak	bơ-ca-dac
Trượt	Meluncur	mơ-lun-chur
Đua xe mô-tô	Lumba motor	lum-ba mô-tor

CỬA HÀNG: SỞ THÍCH



Gôn	Golf	gôlf
Khúc côn cầu	Hoki	hô-ci
Đua ngựa	Lumba kuda	lum-ba cu-đa
Võ ju đô	Judo	ju-đô
Leo núi	Mendaki gunung	men-đa-ci gu-nung
Leo đá	Mendaki gunung	men-đa-ci gu-nung
Chèo thuyền	Mendayung	mơn-đai-dung
Bóng bầu dục	Ragbi	rag-bi
Chơi bi-da	Billiard	bi-li-dar
Chơi đá bóng	Bola sepak	bô-la sê-pac
Bơi lội	Berenang	bơ-rơ-nan
Bóng bàn	Ping pong	ping-pong
Quần vợt	Tenis	tơ-nis
Bóng chuyền	Bola tampar	bô-la tam-par
Thăm dò	Menakjubkan	mơ-nac-ju-can
Chủ nhật này có trận banh không?	Adakah pertandingan bola sepak pada hari sabtu ini?	a-đa-cá pơ-tan-di-ngan bô-la sê-pac pa-đa ha-ri sab-tu i-ni?
Đội nào chơi thể?	Kumpulan yang manakah yang sedang bermain?	kum-pu-lan dang ma-na-ca dang sê-đang bơ-ma-in?
Bạn / ông / cô có thể bán vé cho tôi không?	Bolehkah anda memberi saya satu tiket?	bô-le-ca an-đa men-bơ-ri sai-da sa-tu ti-cet?
Tiền vé là bao nhiêu?	Berapakah harga tiket?	bơ-ra-pa-ca ha-rê-ga ti-cet?
Trường đua ở đâu?	Di manakah trek lumba kuda?	đi ma-na-ca tơ-rec lum-ba cu-đa?
Tôi có thể cá cược ở đâu?	Di manakah saya boleh bertanding?	đi ma-na-ca sai-da bô-lê bơ-tang-đing?
Cơ hội cho...là bao nhiêu?	Berapa yang ganjil?	bơ-ra-pa dang gan-jil?
Chơi / sân chơi thể thao	Bermain / taman permainan	bơ-ma-in / ta-man pơ-mai-nan
...gần nhất ở đâu?	...yang paling dekat di mana?	...dang pa-ling đơ-cat đi ma-na?
Sân gôn	Padang golf	pa-đang golf
Câu lạc bộ thể thao	Kelab olahraga	ơ-lab ô-lê-ra-ga
Sân đánh quần vợt ở đâu?	Di manakah gelanggang tenis?	đi ma-na-ca gơ-lang-gang te-nis?
Bao nhiêu tiền một...?	Berapakah kos bagi setiap...?	bơ-ra-pa-ca cos ba-gi sê-ti-ap...?
Ngày / lượt / giờ	Hari / sesi / waktu	ha-ri / sê-si / vac-tu
Tôi có phải cần là thành viên không?	Adakah saya boleh menjadi ahli?	A-đa-cá sai-da bô-le mơn-đa-đi ah-li?

CỬA HÀNG: QUYẾT ĐỊNH / TRẢ TIỀN



Tôi có thể mượn ... ở đâu?	Dimanakah saya boleh menyewa?	đi-ma-na-ca sai-da bô-lê men-đơ-va?
Giày	But, kasut tinggi	but, ca-sut ting-gi
Gậy	Kayu pemukul	cai-du pơ-mu-cul
Dụng cụ	Peralatan	pơ-ra-la-tan
Vợt tennis / vợt cầu lông	Raket	ra-ke-t
Tôi có thể đăng ký học không?	Bolehkah saya mendaftar sebagai pelajar?	bô-le-ca sai-da mơn-đap-tar sê-ba-gai bơ-la-jar?
Bạn / ông / cô có phòng tập thể dục không?	Adakah anda mempunyai ruang latihan?	a-pa-cá an-đa mơn-pu-nha ru-ang la-ti-han?
Tôi có thể tham gia không?	Bolehkah saya masuk?	bô-le sai-da ma-suc?
Phòng thay đồ	Billik ganti pakaian	bi-líc gan-ti pa-cai-an
Cấm câu cá.	Dilarang memancing	đi-la-rang mơ-man-ching
Chỉ dành cho thành viên có thể.	Hanya untuk ahli sahaja	ha-nha un-tuc ah-li sa-ha-da
Ở bãi biển	Di pantai	đi pan-tai
Bãi biển đầy sỏi / cát phải không?	Adakah pantai ini ada batu kerikil / pasir?	a-đa-cá pan-tai i-ni a-đa ba-tu cơ-ri-cil / pa-sir
Có...ở đây không?	Adakah ada...di sini?	a-đa-cá a-đa... đi si-ni?
Bãi tắm cho trẻ em	Kolam untuk kanak-kanak	cô-lam un-tuc ca-nac ca-nac
Hồ bơi	Kolam mandi	cô-lam man-đi
Trong nhà / ngoài trời	Di dalam (rumah) / di luar	đi-đa-lam / đi lu-ar
Có an toàn để bơi / lặn ở đây không?	Adakah selamat berenang / terjun di sini?	a-pa-cá sê-la-mát bơ-rơ-nang / tơ-juh di si-ni?
Có an toàn cho trẻ em không?	Adakah ia selamat untuk kanak-kanak?	a-pa-cá i-a sê-la-mát un-tuc ca-nac ca-nac?
Tôi muốn mượn...	Saya mahu menyewa satu / beberapa...	sai-da ma-hu mơ-nhe-va sa-tu / bơ-rơ-ra-pa...
Ghế vải dù	Kerusi dek	cơ-ru-si dec
Tàu trượt ván	Pesawat papan ski	pơ-sa-vat pa-pan sê-ci
Thuyền máy	Kapal bermotor	ca-pal bơ-mô-tor
Dụng cụ lặn	Alat menyelam	a-lat mơn-de-lam
Dù	Payung	pai-dung
Lướt ván	Papan luncur gelombang	pa-pan lun-chur
Trượt ván	Luncur air	lun-chur ai-lar
Khoảng chừng...giờ	Selama... jam	sê-la-ma... jam



Làm bạn	Bertemu	bơ-tơ-mu
Xin chào, chúng ta chưa gặp mặt.	Hello, kita belum bertemu.	he-lô, ci-ta bơ-lum bơ-tơ-mu
Tôi tên là...	Nama saya ialah...	na-ma sai-da i-a-lah...
Xin hân hạnh giới thiệu...	Boleh saya perkenalkan...?	bô-lê sai-da pơ-cơ-nai-can...?
Rất vui được gặp bạn / ông / cô	Sangat gembira bertemu dengan anda	sa-ngat gôm-bi-ra bơ-tơ-mu đơ-ngan an-đa.
Bạn / Ông / Cô tên gì?	Slapa nama anda?	si-a-pa na-ma an-đa?
Bạn / Ông / Cô tên họ đầy đủ là gì?	apakah nama penuh anda?	a-pa-ca na-ma pơ-nuh an-đa?
Bạn / Ông / Cô có khỏe không?	Apa khabar?	a-pa kha-bar?
Tốt. Cảm ơn. Còn bạn / ông / cô?	Baik. Terima kasih. Dan anda?	ba-ic. tờ-ri-ma ca-si? đân an-đa?
Bạn từ đâu đến?	Anda berasal dari mana?	an-đa bơ-ra-sal đâ-ri ma-na?
Bạn / Ông / Cô từ đâu đến?	Anda datang dari mana?	an-đa đâ-tang đâ-ri ma-na?
Bạn / Ông / Cô sinh ra ở đâu?	Di mana anda lahir?	đi ma-na an-đa la-hi-er?
Tôi từ...	Saya berasal dari...	sai-da bơ-ra-sal đâ-ri...
Nước Úc.	Australia	au-stra-li-a
Nước Anh.	Amerika	a-mơ-ri-ca
Nước Canada.	Kanada	ca-na-đa
Ái-len.	Ireland	i-rơ-land
Nước Nhật	Jepun	jơ-pun
Nước Mã lai	Malaysia	ma-lay-si-a
Nước Hàn	Korea	cô-rê-a
Nước Scot-len	Scotland	scot-land
Nước Mỹ	Amerika	a-me-ri-ca
Nước Việt Nam	Vietnam	viet-nam
Xứ Wales	Wales	va-les
Nước Nga	Rusia	ru-si-a
Bạn / Ông / Cô sống ở đâu?	Anda tinggal di mana?	an-đa ting-gal đì ma-na?
Bạn / Ông / Cô đến từ...khu nào?	Anda datang dari mana?	an-đa đâ-tang đâ-ri ma-na?
Chúng tôi đến đây mỗi năm.	Kami datang di sini setiap tahun.	ka-mi đâ-tang đì si-ni sơ-ti-ap ta-hun.
Đây là lần đầu chúng tôi đến đây.	Ini pertama kali kami mengunjungi tempat ini.	i-ni pơ-ta-ma ca-li ca-mi mơ-ngun-ju-ngi tom-pat i-ni.
Chúng tôi đã đến đây.	Kami baru datang ke sini.	ka-mi ba-ru đâ-tang kơ-si-ni.



Bạn / Ông / Cô đã từng đến...?	Apakah anda pernah pergi ke...?	a-pa-cá an-đa pơ-ná pơ-gi cơ...?
Nước Anh / nước Mỹ?	Inggeris / Amerika	ing-gơ-ri-s / a-me-ri-ca
Bạn / Ông / Cô có thích nơi đó không?	Adakah anda suka tempat ini?	a-đa-cá an-đa su-ca tom-pat i-ni?
Bạn / Ông / Cô nghĩ gì về...?	Anda pendapat apa tentang...?	an-đa pơn-đa-pat a-pa ton-tang...?
Tôi thích...ở đây.	Saya mencintai... di sini.	sai-da mơn-chin-tai... đì si-ni
Tôi không thích...ở đây.	Saya benar - benar tidak suka... di sini.	sai-da bơ-nar-bơ-nar ti-đac su-ca... đì si-ni.
Thời tiết	Cuaca	chu-a-cha
Mức sống	Kos sara hidup	cos sa-ra hi-đup
Đồ ăn / con người.	Makanan / orang	ma-ca-nan / ô-rang
Bạn / Ông / Cô đang ở với ai?	Anda tinggal dengan siapa?	an-đa ting-gal đơ-ngan si-a-pa?
Tôi ở một mình	Saya tinggal sendiri.	sai-da ting-gal sen-đi-ri.
Tôi ở với người bạn	Saya tinggal dengan seorang teman.	sai-da tinh-gal đơ-ngan sơ-o-rang tờ-man
Tôi ở với chồng / vợ / gia đình.	Saya tinggal dengan suami / isteri / keluarga saya.	sai-da ting-gal đơ-ngan su-a-mi / is-tơ-ri / cơ-lu-an-ga sai-da
Con cái / cha mẹ.	Anak - anak / ibu bapa	a-nac a-nac / i-bu bá-pa
Bạn trai / bạn gái.	Teman lelaki / teman wanita	tơ-man lơ-la-ki / tờ-man va-ni-ta
Cha / con trai / Mẹ / con gái.	Bapa / anak lelaki / ibu / anak perempuan	ba-pa / a-nac lơ-la-ki / i-bu / a-nac pơ-rem-pu-an
Anh / chú / chị / cô.	Adik lelaki atau kakak / bapa saudara / adik perempuan atau kakak	a-đic lơ-la-ci a-tau ca-cac / ba-pa sau-đa-ra / a-đic pơ-rem-pu-an a-tau ca-cac
Tên của con trai / vợ bạn là gì?	Siapakah nama anak lelaki/isteri anda?	si-a-pa-ca na-ma a-nac lơ-la-ci / is-tơ-ri an-đa?
Bạn / ông / cô có gia đình chưa?	Adakah anda sudah bernikah?	a-pa-cá an-đa su-đá bơ-ni-cá?
Tôi...	Saya adalah...	sai-da a-đa-lá...
Đã có gia đình / còn độc thân.	Sudah berkahwin / bujang	su-đá bơ-ca-vin / bu-jang
Đã ly dị / ly thân.	Bercerai / Berpisah	bơ-chơ-rai / bơ-pi-sá
Đính hôn.	Bertunang	bơ-tu-nang
Chúng tôi sống chung.	Kami tinggal bersama - sama	ca-mi ting-gal bơ-sa-ma sa-ma

HÓA MỸ PHẨM / QUẦN ÁO / MÀU SẮC



Bạn / ông / cô có con không?	Adakah anda sudah mempunyai anak?	a-đa-cá an-da su-đa mớ-m-pun-nhái a-nac?
Tôi có hai đứa con trai và một đứa con gái.	Saya memiliki dua anak lelaki dan seorang anak perempuan	sai-da mớ-mi-li-ci đũa-a a-nac lờ-la-ci đũa-sờ-ô-rang a-nac pờ-rem-pu-an
Chúng bao nhiêu tuổi?	Berapa umur mereka?	bờ-ra-pa u-muar mớ-rờ-ca?
Chúng mười và mười hai.	Umur mereka 10 tahun dan 12 tahun.	u-muar mớ-rờ-ca sờ-pu-lú ta-hun đũa-du-a bờ-las ta-hun
Bạn làm gì?	Apa pekerjaan anda?	a-pa pờ-cờ-ja-an an-đa?
Bạn / ông / cô làm nghề gì?	Apa pekerjaan anda?	a-pa pờ-cờ-ja-an an-đa?
Bạn / ông / cô đang học gì?	Anda sedang belajar apa?	an-đa sờ-đang bờ-la-jar a-pa?
Tôi đang học...	Saya sedang belajar...	sai-da sờ-đang bờ-la-jar...
Tôi đang làm...	Saya bekerja sebagai...	sai-da bờ-cờ-ja sờ-ba-gai...
Kinh doanh	Perniagaan	pờ-ni-a-ga-an
Kỹ sư	Kejuruteraan	cờ-ju-ru-tờ-ra-an
Bán lẻ	Jualan secara runcit	ju-al sờ-cha-ra ru-chit
Bán hàng	Menjual	men-ju-al
Tiếp thị	Pemasaran	pờ-ma-sa-ran
Bạn / ông / cô đang làm cho ai?	Anda bekerja untuk siapa?	an-đa bờ-cờ-ja un-tuc si-a-pa?
Tôi làm cho...	Saya bekerja untuk...	sai-da bờ-cờ-ja un-tuc...
Tôi là...	saya adalah...	sai-da a-đa-lá...
Nhân viên kế toán	Juru kira	ju-ru ki-ra
Quản lý	Pengurus	pờ-ngu-rus
Nội trợ	Suri rumah tangga	su-ri ru-má tang-ga
Học sinh	Pelajar	pờ-la-jar
Tôi đã về hưu.	Isteri sudah bersara	is-tờ-ri su-đa bờ-sa-ra
Tôi kinh doanh riêng.	Saya berniaga sendiri	say-a bờ-nhi-a-ga sen-đi-ri
Tôi đang làm nhiều việc.	Saya sedang belajar	sai-da sờ-đang bờ-la-jar
Sở thích của bạn / ông / cô là gì?	Berbagai pekerjaan. apakah hobi anda?	bờ-ba-gai pờ-cờ-ja-an. a-pa-ca ho-bi an-đa
Tôi thích...	Saya suka...	sai-da su-ca...
Nhạc	Muzik	mu-zic
Thể thao	Olahraga	ô-lá-ra-ga
Đọc sách	Membaca	mờ-m-ba-cha
Tôi chơi...	Saya bermain	sai-da bờ-ma-an
Bạn / ông / cô thích chơi...?	Saya ingin bermain...?	sai-da i-ngin bờ-ma-in?
Bài	Kad	cat
Cờ vua / cờ tướng	Catur	cha-tuar

QUẦN ÁO VÀ ĐỒ TRANG SỨC



Thời tiết	Cuaca	chu-a-cha
Thật là một ngày đẹp trời!	Alangkah indahnya hari ini!	a-lang-cá in-đá-nha ha-ri i-ni trờ!
Thật là một ngày xấu trời!	Alangkah buruk cuaca	a-lang-cá bu-ruc chu-a-cha
Thời tiết sẽ lạnh / nóng hôm nay?	Adakah cuaca hari ini sejuk / panas?	a-đa-cá chu-a-cha ha-ri i-ni sờ-ju-c / pa-nas?
Thời tiết thường ấm vậy à?	Adakah cuaca sering hangat seperti ini?	a-đa-cá chu-a-cha sờ-ring ha-ngat sờ-pờ-ti i-ni?
Bạn / Ông / Cô nghĩ là nó sẽ... ngày mai?	Apakah anda rasa itu akan... esok?	a-đa-cá an-đa ra-sờ i-tu a-can... e-soc?
Ngày tốt trời.	Hari baik	ha-ri ba-ic
Mưa / tuyết / lạnh.	Hujan / salji / sejuk	hu-jan / sal-ji / sờ-ju-c
Dự báo thời tiết cho ngày mai thế nào?	Bagaimana cuaca hari esok?	ba-gai-ma-na chu-a-cha ha-ri e-soc?
Có gió / có nắng.	Berangin / terang dengan sinaran matahari	bờ-a-ngin / tờ-rang đờ-ngan si-na-ran ma-ta-ha-ri
Trời đang mưa / đổ tuyết / nắng.	Musim hujan / salji / cerah	mu-sim hu-jan / sal-ji / cờ-ra
Thời tiết thế này lâu chưa?	Berapa lamakah cuaca seperti ini?	bờ-ra-pa la-ma-ca chu-a-cha sờ-pờ-ti i-ni?
Phấn hoa ở ngoài nhiều không?	Ada berapa debunga di luar?	a-đa bờ-ra-pa đờ-bu-nga di lu-ar?
Nhiều / vừa / ít.	Banyak / sederhana / rendah	ba-nhac / sờ-đờ-ha-na / rờn-đa
Tận hưởng cuộc đi chơi	Menikmati perjalanan anda	mờ-nic-ma-ti pờ-ja-la-nan an-đa
Làm ăn	Urusan perniagaan	u-ru-san pờ-nha-ga-an
Du lịch / nghỉ mát.	Cuti / bercuti	chu-ti / bờ-cu-ti
Chúng tôi đến đây bằng Xe lửa / máy bay / xe buýt / xe hơi / phà.	Kami datang ke sini dengan... Kereta api / kapal terbang / bas / kereta / feri	ca-mi đũa-tang cờ si-ni đờ-ngan... cờ-rờ-ta a-pi / ca-pal tờ-bang / bas / cờ-rờ-ta / pờ-ri
Tôi có muốn xe.	Saya menyewa satu kereta.	sai-da mớ-nhe-va sa-tu cờ-rờ-ta.
Chúng tôi đang ở...	Kini kami tinggal di...	ci-ni ca-mi ting-gal di...
Trong một căn hộ	Di sebuah apartmen	đi sờ-bu-a ô-pát-mờn
Trong khách sạn / bãi cắm trại	Di sebuah hotel / tempat perkhemahan	đi sờ-bu-a hô-tel / tốp-pat pờ-khờ-ma-han
Với mấy người bạn.	Dengan teman - teman.	đờ-ngan tờ-man tờ-man.
Bạn / Ông / Cô có để nghị gì cho...	Apakah yang anda cadangkan...?	a-pa-cá đũa-an-đa ca-đang-can...?
Việc để làm?	Untuk melakukan sesuatu	un-tuc mớ-la-cu-can sờ-su-a-tu



Nơi để ăn	Tempat untuk makan	tôm-pat un-tuc ma-can
Nơi để đến	tempat-tempat untuk dikunjungi	tôm-pat tôm-pat un-tuc đi-cun-ju-nghi
Nơi nào đó	Pergi ke suatu tempat	pơ-gi cơ au-a-tu tôm-pat
Chúng tôi đã có thời gian...	Kami mempunyai waktu yang sangat...	ca-mi môm-pu-nha vac-tu dăng sa-ngat...
Rất vui / rất tệ	Baik / dasyat	ba-ic / đả-sat
Lời mời	Undangan	un-đa-ngan
Bạn / Ông / Cô có muốn ăn tối với chúng tôi...?	Adakah anda ingin makan malam dengan kami pada...?	a-đa-cá an-đa i-ngin ma-can ma-lam đơ-ngan ca-mi pa-đa...?
Bạn / Ông / Cô có rảnh đi ăn trưa / ăn sáng?	Adakah anda mempunyai waktu untuk makan tengah hari / sarapan bersama?	a-đa-cá an-đa môm-pu-nha va-tu un-tuc ma-can tơ-ngá ha-ri / sa-ra-pan bơ-sa-ma
Bạn có thể đi uống nước chiều nay không?	Bolehkah anda ke sini untuk minum bersama saya?	bô-lê-ca an-đa cơ si-ni un-tuc mi-num bơ-sa-ma sai-da?
Chúng tôi có bữa tiệc tối nay.	Malam ini kami ada pesta.	ma-lam i-ni ca-mi a-đa pes-ta.
Bạn / Ông / Cô sẽ đến chứ?	Boleh anda datang?	bô-lê an-đa đả-tang?
Chúng tôi có thể tham dự không?	Boleh kami bergabung dengan anda?	bô-lê ca-mi bơ-ga-bung đơ-ngan an-đa?
Bạn / Ông / Cô có muốn tham dự không?	Adakah anda ingin bergabung dengan kami?	a-đa-cá an-đa i-ngin bơ-ga-bung đơ-ngan ca-mi?
Ra ngoài	Keluar	cơ-lu-ar
Bạn / Ông / Cô có kế hoạch gì cho...?	Apakah rencana anda untuk...?	a-pa-cá rơn-ca-na an-đa un-tuc...?
Hôm nay / ngày mai / tối nay	Hari ini / besok / malam ini nay	ha-ri i-ni / be-soc / ma-lam i-ni
Bạn / Ông / Cô có rảnh chiều nay không?	Adakah anda mempunyai masa lapang pada malam ini?	a-đa-cá an-đa môm-pu-nhai ma-sa la-bang pa-đa ma-lam i-ni?
Bạn / Ông / Cô có muốn...?	Apakah anda ingin...?	a-pa-cá an-đa i-ngin...?
Đi uống nước.	Pergi minum	pơ-gi mơ-na-ri
Đi ăn.	Pergi makan	pơ-gi mi-num
Đi dạo.	Berjalan - jalan	pơ-gi ma-can
Đi mua đồ.	Pergi berbelanja	bơ-ja-lan ja-lan
Tôi muốn đi đến ...	Saya ingin pergi ke...	pơ-gi bơ-gi cơ...
Tôi muốn xem ...	Saya ingin melihat...	sai-da i-ngin mơ-li-hat...
Bạn / Ông / Cô có thích ...	Apakah anda suka...?	a-pa-cá an-đa su-ca...



Chấp nhận / từ chối	Penerimaan / penolakan	pơ-nơ-ri-ma-an / pơ-nô-la-can
Tuyệt. Tôi sẽ đi.	Hebat. Saya sukakannya	he-bat. sai-da su-ca-ca-nha
Cảm ơn, nhưng tôi bận rồi.	Terima kasih, tetapi saya sibuk.	tơ-ri-ma-ca-sí, tơ-ta-pi sai-da si-buc
Tôi có thể đem theo bạn không?	Bolehkah saya membawa teman?	bô-lê-ca sai-da môm-ba-va tơ-man?
Chúng ta gặp mặt ở đâu?	Di manakah kita boleh bertemu?	đi ma-na-ca ci-ta bô-lê bơ-tơ-mu?
Tôi sẽ gặp bạn / ông / cô trước khách sạn.	Saya akan bertemu anda di hadapan hotel	sai-da a-can bơ-tơ-mu an-đa đi ha-đa-pan hô-tel.
Tôi sẽ đến ch ở bạn / ông / cô lúc 8 giờ tối.	Saya akan menjemput anda di hadapan hotel	sai-da a-can mơn-jem-put an-đa đi ha-đa-pan hô-tel.
Chúng ta có thể gặp ... ?	Boleh kita bertemu sebentar?	bô-lê ci-ta bơ-tơ-mu sơ-bơ-tar?
Trễ hơn / sớm hơn	Lebih lambat / lebih awal	lơ-bí lam-bat / lơ-bí a-val
Ngày khác được không?	bagaimana hari lain?	ba-gal-ma-na ha-ri la-in?
Vậy cũng được.	Baiklah.	ba-ic-lá.
Ăn ở ngoài	Makan malam	ma-cán ma-lam
Xin cho phép tôi được	Biar saya belanja anda	bi-ar sai-da bơ-lan-ja an-đa
đãi bạn / ông / cô một ly	minum.	mi-num.
Bạn / Ông / Cô có thích...?	Apakah anda suka...?	a-pa-cá an-đa su-ca...?
Bạn / Ông / Cô định kêu gì?	Anda mahu memesan apa?	an-đa ma-hu mơ-mơ-san a-pa?
Bữa ăn đó thật tuyệt vời.	Makanan itu sungguh lezat.	ma-kán-nan i-tu sung-gu la-zát
Gặp gỡ	Pertemuan	pơ-tơ-mu-an
Bạn / Ông / Cô có phiền nếu ...?	Adakah anda tidak terganggu jika...?	a-đa-cá an-đa tí-đac tơ-gang-gu ji-ca?
Tôi ngồi đây / hút thuốc.	Saya duduk di sini / merokok.	sai-da đư-đúc đi si-ni / mơ-rô-coc
Tôi có thể lấy gì cho bạn / ông / cô uống không?	Apa yang anda mahu minum?	a-pa dăng an-đa ma-hu mi-num?
Tôi rất vui có người ngồi chung.	Saya sangat senang duduk bersama anda.	sai-da sa-ngat sơ-nang đư-đúc bơ-sa-ma an-đa
Tại sao bạn lại cười?	Mengapa anda ketawa?	mơ-nga-pa an-đa cơ-ta-va?
Tiếng Việt của tôi dở lắm phải không?	Adakah Bahasa Vietnam yang saya gunakan amat teruk?	a-đa-cá ba-ha-sa viet-nam dăng sai-da gu-na-can a-mat tơ-ruc?
Minh đi đâu đó yên tĩnh hơn đi!	Boleh kita ke suatu tempat yang lebih sepi!	bô-lê ci-ta cơ su-a-tu tôm-pat dăng lơ-bí sơ-pi!
Hãy để tôi yên, làm ơn!	Tolong tinggalkan saya sendiri.	tô-long ting-gal-can sai-da sen-đi-ri

ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ / ĐỒ TRANG SỨC



Bạn / Ông / Cô đẹp lắm.	Anda kelihatan kakak.	an-đa cò-li-ha-tan ca-chac
Bạn / Ông / Cô có muốn đi về với tôi không?	Adakah anda ingin pulang dengan saya?	a-đa-cá an-đa i-ngin pu-lang đơ-ngan sai-da?
Tôi chưa sẵn sàng cho việc đấy.	Saya belum bersedia untuk hal itu	sai-da bôc-lum bớ-sợ-đi-a un-tuc hal i-tu
Tôi e là chúng ta phải đi bây giờ.	Saya rasa kita harus pergi sekarang.	sai-da ra-sợ ci-ta ha-rus pờ-gi sớ-ca-rang
Xin cảm ơn buổi tối hôm nay.	Terima kasih diatas segalanya pada malam ini	tờ-ri-ma ca-sỉ đĩ-a-tas sớ-ga-la-nha pa-đa ma-lam i-ni
Nó rất tuyệt vời.	Hebat sekali.	he-bat sớ-ca-li
Tôi có thể gặp bạn / ngày mai không?	Adakah saya boleh bertemu dengan anda esok?	a-đa-cá sai-da bô-le bớ-tờ-mu đơ-ngan an-đa e-soc?
Gặp bạn sớm.	Sampai esok	sam-pai e-soc.
Tôi có thể xin số nhà của bạn không?	Boleh saya minta alamat anda?	bô-lẻ sai-da min-ta a-la-mat an-đa?
Điện thoại	Telefon	tờ-lờ-phôn
Tôi có thể xin số điện thoại không?	Boleh saya minta nombor telefon rumah anda?	bô-le sai-da min-ta nôm-bor tờ-lờ-phôn ru-má an-đa?
Đây là số của tôi / chúng tôi.	Ini adalah nombor saya / kami.	i-ni a-đa-lá nôm-bor sai-da / ca-mi.
Xin hãy gọi tôi ở số...	Sila hubungi saya di nombor...	si-la hu-bun-ngi sai-da di nôm-bor...
Tôi sẽ gọi điện thoại cho bạn	Saya akan kembalikan telefon anda.	sai-da a-can ba-lic tờ-lờ-phôn an-đa
Bốn điện thoại gần nhất ở đâu?	Di manakah ada pondok telefon yang paling dekat?	đĩ ma-na-ca a-đa pon-đoc tờ-lờ-phôn dang pa-ling đơ-cat?
Tôi có thể mượn tạm điện thoại của bạn không?	Bolehkan saya meminjam telefon anda?	bô-lẻ-can sai-da mớ-m-in-jam tờ-lờ-phôn an-đa?
Nó rất quan trọng.	Saya mempunyai urusan yang sangat penting	sai-da mớ-m-pun-nha u-ru-san dang san-ngat pen-tinh.
Tôi muốn gọi cho bạn tôi đang ở Anh	Saya ingin menelefon seorang teman yang berada di Inggris	sai-da i-ngin tờ-lờ-phôn sớ-o-rang tờ-man dang bớ-ra-đa đĩ ing-gờ-ris.
Mã vùng của ... là?	Berapakah kod wilayah bagi...?	bớ-ra-pa-ca cọt vi-lai-dá ba-gi...?
Tôi muốn mua thẻ điện thoại, làm ơn!	Saya ingin membeli kad telefon.	sai-da i-ngin mớ-m-bờ-li kád tờ-lờ-phôn.

SẠP BẢO / NHIẾP ẢNH



Tôi nên gọi số nào để hỏi thông tin?	Nombor yang manakah yang perlu saya dial untuk meminta pertolongan?	nôm-bor dang ma-na-ca dang pờ-lu sai-da đĩ-al un-tuc mớ-min-ta pờ-tờ-long-ngan
Tôi muốn gọi cho số ...	Saya ingin nombor itu untuk...	sai-da i-ngin nôm-bor i-tu un-tuc...
Tôi muốn gọi đầu dây bên kia trước.	Saya mahu menelefon tetapi penerima yang akan membayar	sai-da ma-hu tờ-nờ-le-phôn tờ-ta-pi pờ-nờ-ri-ma dang a-can mớ-m-bai-dar
Nói chuyện qua điện thoại	Perbualan	pờ-bu-a-lan
Xin chào. Đây là ...	Helo...saya ialah...	he-lo. sai-da i-a-lá...
Tôi có thể nói chuyện với...	Saya ingin bercakap dengan...	sai-da i-ngin bớ-cha-cap đơ-ngan...
Phần mở rộng	Sambungan...	sam-bu-ngan
Nói lớn hơn, làm ơn.	Sila bercakap dengan lebih kuat	si-la bớ-cha-cáp đân-ngan lờ-bi ku-át
Nói chậm tí, làm ơn.	Sila bercakap dengan lebih perlahan	si-la bớ-cha-cap đân-ngan lờ-bi pờ-la-han
Bạn có thể nói lại không, làm ơn?	Boleh anda mengulangi sekali lagi?	bô-lẻ an-đa mớ-m-gu-la-ngi sớ-ca-li la-gi?
Tôi e rằng anh ấy / cô ấy không có ở đây	Saya takut dia tidak ada di sini.	sai-da ta-cut đĩ-a ti-đac đĩ si-ni.
Bạn gọi lộn số rồi.	Anda salah nombor	an-đa sa-la nôm-bô
Chờ một tí.	Tunggu sebentar.	tung-gu sớ-bờn-tar
Đợi tí nha.	Sila tunggu	si-la tung-gu.
Khi nào thì anh ấy / cô ấy sẽ về?	Bila dia pulang?	bi-la đĩ-a pu-lang?
Bạn / Ông / Cô có thể nói là tôi gọi không?	Boleh anda beritahu dia yang saya menelefonnya?	bô-lẻ an-đa bớ-ri-ta-hu đĩ-a dang sai-da
Tôi tên là ...	Nama saya ialah...	mớ-nờ-le-phôn-nha? na-ma sai-da i-a-lá...
Bạn / Ông / Cô có thể nói anh ấy / cô ấy gọi lại cho tôi không?	Sila tinggalkan pesanan agar dia menghubungi saya semula?	si-la ting-ga-can pờ-sa-nan a-gar đĩ-a mớ-m-hu-bun-ngi sai-da sớ-mu-la?
Tôi phải đi bây giờ.	Saya mesti pergi sekarang.	sai-da mes-ti pờ-gi sớ-ca-rang.
Rất vui được nói chuyện với bạn / ông / cô	Sangat gembira bercakap dengan anda...	sa-ngat gờ-m-bi-ra bớ-cha-cap đơ-ngan an-đa...
Tôi sẽ giữ liên lạc.	Saya akan hubungi.	sai-da a-can hu-bu-ngi.
Cửa hàng và dịch vụ	Kedai dan layanan	cờ-đai đân lai-da-nan
Tôi muốn ...	Saya ingin...	sai-da i-ngin...

TẠI SỞ CẢNH SÁT



Bạn / Ông / Cô có ...?	Adakah anda mempunyai...?	a-đa-cá an-đa móm-pu-nhai...?
Cái đó bao nhiêu?	Berapa harganya?	bơ-ra-pa har-ga-nha?
Cảm ơn.	Terima kasih.	tơ-ri-ma ca-sí
Đóng / mở cửa.	Buka / Tutup.	bu-ca / tu-tup
Bán hàng	Menjual	men-ju-al
Giảm giá	Diskaun	dis-ca-un
... ở đâu?	di mana...?	đi ma-na?
... gần nhất ở đâu?	Di mana... yang paling dekat?	đi ma-na... dang pa-ling đơ-cat?
... tốt ở đâu?	Di mana ada ... yang baik?	đi ma-na a-đa... dang ba-ic?
Khu siêu thị chính ở đâu?	Di manakah pusat membeli-belah?	đi ma-na-ca pu-sat móm-bơ-li-bơ-lá?
Nó có xa nơi này không?	Adakah ia jauh dari sini?	a-đa-cá i-a ja-ú đơ-ri si-ni?
Làm sao tôi đến đó?	Bagaimana saya boleh ke sana?	ba-gai-ma-na sai-da bô-le cơ sa-na?
Cửa hàng	Kedai	cơ-đai
Cửa hàng đồ cổ	Kedai antik	cơ-đai an-tic
Tiệm bánh	Kedai roti	cơ-đai rô-ti
Nhà băng	Bank	ban
Nhà sách	Kedai buku	cơ-đai bu-cu
Hàng thịt	Kedai menjual daging	cơ-đai móm-ju-al đơ-ging
Cửa hàng máy ảnh	Kedai kamera	cơ-đai ca-me-ra
Hàng thuốc lá	Kedai menjual rokok	gơ-rai móm-ju-al rô-coc
Cửa hàng bán quần áo	Kedai pakaian	cơ-đai pa-cai-an
Cửa hàng bán các món ăn ngon.	Kedai menjual makanan yang...	cơ-đai men-ju-al ma-ca-nan dang
Cửa hàng tổng hợp	Kedai serbaneka	cơ-đai sơ-ba-nơ-ca
Cửa hàng bán thuốc	Kedai ubat	cơ-đai u-bat
Cửa hàng bán cá	Kedai ikan	cơ-đai i-can
Cửa hàng bán hoa	Kedai bunga	cơ-đai bu-nga
Cửa hàng bán quà	Kedai hadiah	cơ-đai ha-đi-đá
Cửa hàng bán rau quả	Tempat menjual sayur-sayuran dan buah-buahan	tóm-pat men-ju-al sai-dur-sai-dur-an đơn bu-á-bu-a-han
Cửa hàng bán thức ăn bổ dưỡng	Kedai menjual makanan berkhasiat	cơ-đai men-ju-al ma-ca-nan bơ-kha-si-at
Cửa hàng bán trang sức	Tempat menjual permata	tóm-pat men-ju-al pơ-ma-ta
Cửa hàng bán rượu	Tempat menjual arak	tóm-pat men-ju-al a-rác
Chợ	Pasar	Pap-sar
Sạp báo	Gerai surat khabar	gơ-rai su-rat kha-bar

TẠI BƯU ĐIỆN



Cửa hàng bán bánh nướng	Kedai menjual adunan tepung untuk membuat kuih	cơ-đai men-ju-al a-đu-nan tơ-pung un-tuc bu-at cu-i
Nhà thuốc tây	Kedai ubat	cơ-đai u-bat
Cửa hàng nông sản phẩm	Kedai bilangan atau benda yang dihasilkan	cơ-đai bi-la-ngan a-tau bơn-đơ dang đơ-ha-sil-can
Cửa hàng bán đĩa nhạc	Kedai VCD	cơ-đai vi-si-đi
Cửa hàng bán giày	Kedai kasut	cơ-đai ka-sút
Khu siêu thị	Kawasan membeli - belah	ca-va-san móm-bơ-li bơ-lá
Cửa hàng quà lưu niệm	Kedai cenderamata	cơ-đai chen-đơ-ra-ma-ta
Cửa hàng bán đồ thể thao	kedai pakaian sukan	cơ-đai pa-cai-an su-can
Siêu thị	Pasar raya	pa-sar rai-da
Cửa hàng đồ chơi	Kedai permainan kanak-kanak	cơ-đai pơ-ma-i-nan ca-nac ca-nac
Dịch vụ	Perkhimatan	pơ-khi-ma-tan
Bệnh viện thực hành	Klinik	kơ-li-líc
Nhà sĩ	Doktor gigi	đốc-tơ gi-gi
Bác sĩ	Doktor	đốc-tơ
Giặt sấy	Mesin pengering	mơ-sin pơ-ngơ-ring
Thợ làm tóc / cắt tóc	Pendandan / tukang gunting rambut	pơn-đan-đan / tu-cang gun-ting ram-but
Bệnh viện	Klinik / hospital	kơ-li-líc / hos-pi-tal
Nhà giặt đồ	Tempat mencuci pakaian	tóm-pat chu-chi pa-cai-an
Cửa hàng mắt kính	Tempat membuat atau menjual cermin mata	tóm-pat men-bu-at a-tau móm-ju-al cơ-min ma-ta
Trạm cảnh sát	Balai polis	ba-lai pơ-lis
Bưu điện	Pejabat pos	pơ-ja-bat pos
Công ty du lịch	Agensi pelancongan	a-gen-si pơ-lan-co-ngan
Giờ mở cửa	Waktu Operasi - Kedai	vac-tu ô-pơ-ra-si / cơ-đai
Khi nào... mở / đóng?	Bila... buka / tutup?	bi-la... bu-ca / tu-tup?
Cửa hàng có mở buổi tối không?	Adakah ia dibuka pada waktu malam?	a-đa-cá i-a đơ-bu-ca pa-đa vac-tu ma-lam?
Cửa hàng có đóng cửa nghỉ ăn trưa không?	Adakah kedai ini akan ditutup pada waktu rehat tengah hari?	a-đa-cá cơ-đai i-ni a-can đơ-tu-tup pa-đa vac-tu ro-hat tơn-gách ha-ri?
... ở đâu?	... di mana?	...đi ma-na?
Quầy tính tiền ở đâu?	Juruwang	ju-ru wang
Cầu thang tự động	Eskalator	es-ca-la-tor
Thang máy	Lift	lift

VIỆN THÔNG / QUÀ



Bảng chỉ dẫn cho cửa hàng	Buku panduan kedai	bu-cu pan-đu-an cơ-đai
Tầng đầu tiên (tầng trệt)	Tingkat pertama	tinh-kát pô-ta-ma
Tầng thứ hai (tầng lầu)	Tingkat kedua	tinh-kát cơ-đu-a
Giang hàng ... ở đâu?	Dimanakah kedai serbaneka...?	đi-ma-na-ca cơ-đai sô-ba-nô-ca...?
Bạn / Ông / Cô có thể giúp tôi không?	Boleh anda bantu saya?	bô-lê an-đa ban-tu sai-da
Tôi đang tìm...	Saya sedang mencari...	sai-da sô-đang mơn-chê-ri...
Tôi chỉ đang coi thôi.	Saya hanya lihat sepintas lalu.	sai-da ha-nha li-hat sô-pin-tas la-lu.
Tôi lướt tôi.	Itu giliran saya.	i-tu gi-li-ran sai-da.
Bạn / Ông / Cô có ...?	Adakah anda mempunyai...?	a-đa-cá an-đa môm-pu-nha...?
Tôi muốn mua vài ...	Saya ingin membeli...	sai-da i-ngin bô-li...
Bạn / Ông / Cô có thể cho tôi xem?	Boleh anda tunjukkan kepada saya...?	bô-lê an-đa tun-ju-can cơ-pa-đa sai-da...?
Cái này / cái kia bao nhiêu?	Yang ini / itu berapa?	dang i-ni / i-tu bô-ra-pa?
Vậy thôi. Cảm ơn!	Baiklah, terima kasih	ba-ic-lá, tở-ri-ma ca-sí.
Giờ hành chính	Waktu operasi / bekerja	vac-tu ô-pô-ra-si / bô-cô-ja
Đóng cửa nghỉ trưa.	Ditutup untuk makan tengah hari	đi-tu-túp un-túc ma-căn tăng-ga ha-ri
Mở nguyên ngày	Buka sepanjang hari	bu-ca sô-pan-dang ha-ri
Lối vào / lối ra.	Masuk / keluar	ma-suc / cơ-lu-ar
Cầu thang tự động.	Eskelator	es-cô-la-tor
Cửa thoát hiểm.	Keluar kecemasan	cô-lu-ar cơ-chơ-ma-san
Thang máy.	Lift	lift
Thang bộ.	Tangga	tang-ga
Dịch vụ khách hàng.	Layanan pelanggan	lai-da-nan pô-lang-gan
Tự phục vụ.	Layan diri	lai-dan đi-ri
Hàng thanh lý	Kesempurnaan	cô-sôm-pur-na-an
Sở thích	Kesukaan	cô-su-ca-an
Tôi muốn...	Saya mahu semua itu....	sai-da ma-hu sô-mu-a i-tu...
Nó phải (là)...	Dia harus...	đi-a ha-rus...
To / nhỏ / vừa	Besar / kecil / sederhana	bô-sar / cơ-chil / sô-đơt-ha-na
Mắc / rẻ / vừa	Mahal / murah / munasabah	ma-hal / mu-rá / mu-na-sa-bá
Tối / sáng	Gelap / terang	gô-lap / tở-rang
Màu mè / đơn giản	Warna-warni / terang	var-na var-ni / tở-rang

ÂM NHẠC / ĐÓ CHƠI / SIÊU THỊ / CỬA HÀNG



Nhẹ / nặng	Ringan / berat	ri-ngan / bô-rat
Hình trái xoan / tròn / vuông	Bujur telur / bulat / segiempat	bu-juar tở-luar / bu-lat / sô-gi-êm-pat
Dày / mỏng / tròn	Tebal / tipis / rata	tô-bal / ti-pis / ra-ta
Chính cống / hàng nhái	Asli / tiruan	as-li / ti-ru-an
Tôi không muốn đồ quá mắc	Saya tidak mahu yang terlalu mahal.	sai-da ti-đac ma-hu dang tô-la-lu ma-hal
Bạn / Ông / Cô có hàng ...?	Apakah anda ada...?	a-pa-cá an-đa a-đa...?
Lớn hơn / nhỏ hơn	Lebih besar / lebih kecil	lô-bí bô-sar / lô-bí cơ-chil
Tốt hơn / rẻ hơn	Lebih baik / lebih murah	lô-bí ba-ic / lô-bí mu-rá
Khoảng chừng ... đô.	Sekitar... dollar	sô-ki-tar... đô-lar
Bạn / Ông / Cô có thể cho tôi xem...?	Boleh anda tunjukkan kepada saya?	bô-lê an-đa tun-đu-can cơ-pa-đa sai-da?
Cái đó / cái này	Itu / ini	i-tu / i-ni
Mấy cái đó / mấy cái này	hal itu / hal ini	hal i-tu / hal i-ni
Cái gần ở cửa	Dekat dengan tingkap	đơ-cat đên-ngan ting-cap
Những cái khác	Hal yang lain-lain	hal dang la-in la-in
Trạng thái khi mua	Keadaan barang	cô-a-đa-an ba-rang
Có bảo đảm không?	Adakah terdapat jaminan?	a-đa-cá tở-đa-pat da-min-an?
Cái này có hướng dẫn đi kèm không?	Adakah petunjuk yang disertakan?	a-đa-cá pô-tun-ju-c dang đi-sô-ta-can?
Không có hàng	Kehabisan barang-barang	cô-habis-an ba-rang ba-rang
Bạn / Ông / Cô có thể kê dùm tôi không?	Boleh anda memesan itu untuk saya?	bô-lê an-đa mớ-mớ-san i-tu un-túc sai-da?
Bao lâu thì có hàng?	Berapa lama saya akan mendapatkannya?	bô-ra-pa la-ma sai-da a-can mớ-đa-pat-ca-nha?
Có cửa hàng nào khác bán... không?	Adakan kedai lain selain ini?	a-đa-cá cơ-đai la-in sô-la-in i-ni?
Quyết định	Keputusan	cô-pu-tu-san
Cái này không hẳn là đồ tôi muốn.	Bukan itu yang saya mahu	bu-can i-tu dang dang sai-da ma-hu
Không, tôi không muốn cái này.	Tidak, saya tidak mahu yang itu	ti-đac, sai-da ti-đac ma-hu dang i-tu
Mắc quá.	Sangat mahal	sang-ngat ma-hal
Tôi sẽ trả lời sau.	Saya akan jawab kemudian	sai-da a-can ja-vab
Tôi sẽ lấy cái này.	Saya akan mengambil yang ini.	cô-mu-đi-an. sai-da a-can am-bil dang i-ni

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Trả tiền	Penbayaran	pom-ba-da-ran
Tôi có thể trả tiền ở đâu?	Di mana saya boleh membuat pembayaran	đi ma-na sai-da bô-lê môm-bu-at pom-ba-da-ran
Bao nhiêu?	itu berapa?	i-tu bơ-ra-pa?
Bạn / Ông / Cô có thể viết ra được không?	Tolong tulis	tô-long tu-lis
Bạn / Ông / Cô có nhận séc du lịch không?	Adakah anda menerima cek?	a-đa-cá an-đa mớ-nờ-ri-ma chec?
Tôi sẽ trả bằng ...	Saya akan membayar...	sai-da a-can bai-dar...
Tiền mặt	Dengan wang tunai	đơ-ngan vang tu-nai
Thẻ tín dụng	Dengan kad kredit	đơ-ngan kád cớ-re-đít
Tôi không có tiền lẻ	Saya tiada wang lebih	sai-da ti-đac a-đa vang lơ-bi
Xin lỗi, tôi không đủ tiền	Maaf, saya tidak ada wang yang cukup	ma-af sai-da ti-đac a-đa vang dang chu-cup
Giao dịch không được chấp nhận.	Transaksi ini tidak diterima.	tra-sac-si i-ni ti-đac bơ-la-cu.
Thẻ tín dụng này không xài được. Xin lỗi.	Maaf, kad ini tidak boleh digunakan	ma-af. cad i-ni ti-đac bô-lê đi-gun-a-can
Tôi có thể xem chứng minh của ông / bà không?	boleh saya lihat dokumen pengenalan anda?	bô-lê sai-da li-hat dô-cu-môn pơ-ngờ-na-lan an-đa?
Bạn / Ông / Cô có tiền lẻ không?	adakah anda mempunyai wang yang berlebihan?	a-đa-cá an-đa môm-pu-nhai vang dang bơ-lờ-bi-an?
Tôi có thể lấy tiền lại không?	Boleh saya ambil resit?	bô-lê say-a am-bil ri-sit?
Xin trả tiền ở đây.	Sila bayar di sini	si-la bai-dar đi si-ni
Kê án cấp sẽ bị truy tố.	Pencuri pasaraya / kedai akan didakwa	pơ-chu-ri pa-sara-da / cớ-đai a-can đi-đac-va
Phản nàn	Aduan	a-đu-an
Cái này không xài được.	Aduan tentang kerosakan	a-đu-an tơn-tang cớ-rô-sa-can
Bạn / Ông / Cô có thể đổi cho tôi không?	Bolehkah anda menolok saya untuk menukar yang ini?	bô-lê-ca an-đa môm-nô-long sai-da un-tuc mớ-nu-ca dang i-ni?
Tôi muốn lấy tiền lại.	Saya ingin mengambil baki wang	sai-da i-ngin môm-ngam-bil ba-ci vang
Đây là biên lai.	Ini resitnya	i-ni rê-sit-nha.
Tôi không có biên lai.	Saya tiada resit	sai-da ti-a-đa rê-sit.
Tôi muốn gặp quản lý.	saya ingin bertemu dengan pengurus	sai-da i-ngin bơ-tơ-mu đen-ngan pơ-ngu-rus.
Sửa chữa / lau dọn	Pembaikan / pembersihan	pom-ba-i-can / pom-bơ-si-han

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Cái này bị hư rồi. Có thể sửa được không?	Ini sudah rosak. Bolehkah anda membaikinya?	i-ni su-đa rô-sac. bô-lê-ca an-đa môm-bai-ci-nha?
Bạn có ... để thay không?	Adakah anda mempunyai... untuk yang itu?	a-đa-cá an-đa môm-pu-nha... un-tuc dang i-tu?
Pin / đồ thay thế	Bateri/peralatan gantian	ba-tơ-ri / pơ-ta-la-tan gan-ti-an
Có cái gì đó không ổn với ...	Ada kesalahan dengan...	a-đa sớ-sa-la-an đơ-nga...
Bạn có thể ... cái này?	Boleh anda... ini?	bô-lê an-đa... i-ni?
Làm sạch / ép chặt / vá	membersih / menekan / menampal	môm-bơ-si / mớ-nờ-can / mớ-na-pal.
Bạn có thể thay cái này được không?	Adakah anda boleh menggantikannya dengan ini?	a-đa-cá an-đa bô-lê môm-ngan-ti-ca-nha đen-ngan i-ni?
Khi nào thì sẽ xong?	Bilakah ianya akan selesai?	bi-la-ca i-a-nha a-can sớ-lờ-sai?
Cái này không phải của tôi.	Ini bukan milik saya.	i-ni bu-can mi-líc sai-da.
Máy rút tiền	ATM (mesin wang)	a-tê-em (mờ-sin oang)
Tôi có thể rút tiền từ thẻ tín dụng ở đây không?	Bolehkah saya membayar dengan kad kredit?	bô-lê-ca sai-da môm-ba-da đơ-ngan cad cớ-re-đít?
Máy rút tiền ở đâu?	Dimanakah mesin ATM?	đi-ma-na-ca mờ-sin a-tê-em?
Tôi có thể dùng tiền mặt cho máy rút tiền không?	Bolehkah saya menggunakan wang tunai dari mesin ATM ini?	bô-lê-ca sai-da môm-gu-na-can vang tu-nai đơ-ri mờ-sin a-tê-em i-ni?
Máy rút tiền lấy mất thẻ của tôi rồi.	Kad saya telah tersekat di dalam mesin ATM ini	cad sai-da tờ-la tờ-sơ-cat đi ma-lam mờ-sin a-tê-em i-ni?
Nhà thuốc tây	Kedai ubat	cớ-đai u-bat
Nhà thuốc tây gần nhất ở đâu?	Dimanakah kedai ubat yang berdekatan?	đi-ma-na-ca cớ-đai u-bat dang bơ-đơ-ca-tan?
Khi nào thì nhà thuốc mở cửa / đóng cửa?	Pada jam berapakah kedai ubat itu dibuka/tutup?	pa-đa jam bơ-ra-pa-ca cớ-đai u-bat i-tu đi-bu-ca/tu-tup?
Ông có thể lấy thuốc theo toa này không?	Bolehkah anda mengambil ubat yang telah diberikan oleh doktor kepada saya?	bô-lê-can an-đa môm-nga-bil u-bat dang tờ-la đi-bờ-ri-can ô-lờ đôt-tơ cớ-pa-da sai-da?
Tôi có nên chờ không?	Berapa lamakah saya perlu menunggu?	bơ-ra-pa la-ma-ca sai-da pơ-lu mớ-nung-gu?
Tôi sẽ quay lại.	Saya akan kembali untuk mengambilnya.	sai-da a-can côm-ba-li un-tuc môm-ngam-bil-nha.
Hướng dẫn uống thuốc	Arahan Sukatan Ubat	a-ra-han su-ca-tan u-bat.
Một ngày tôi nên uống mấy lần?	Bagaimana saya meminumnya?	ba-gai-ma-na sai-da mớ-mi-num-nha?

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Một ngày tôi nên uống bao nhiêu?	berapa kali saya perlu minum ubat ini?	bơ-ra-pa ca-li sai-da pot-lu mi-num u-bat i-ni?
Trẻ em / người già có thể uống không?	Untuk kanak-kanak / dewasa?	un-tuc ca-nac ca-nac / đơ-va-sa?
Trước / sau khi ăn	Sebelum / setelah makan	sơ-bơ-lum / sơ-tơ-lá ma-can
Buổi sáng / buổi tối	Pada waktu siang / malam	pa-đa vac-tu si-ang / ma-lam
Muỗng / viên	Sesudu / biji pil	sơ-su-đu / bi-ji pil
Chỉ dùng bên ngoài	Digunakan pada luaran sahaja	đi-gu-na-can pa-đa lu-ar-ran sa-ha-ja
Không được uống / ngậm.	Tidak boleh diminum / ditelan.	ti-đac bô-lê đi-mi-num / đi-tơ-lan.
Bên trong.	Di bahagian dalam	đi ba-ha-gi-an đơ-lam
Hỏi ý kiến	Meminta Nasihat	mơ-min-ta na-si-hat
Bạn / Ông / Cô nghĩ nên uống gì nếu bị...?	Apa yang boleh anda cadangkan untuk...?	a-pa dang bô-le an-đơ chơ-đang-can un-tuc...?
Bị cảm / bị ho.	Selsema / batuk	sơ-sơ-ma / ba-tuc
Bị tiêu chảy.	Cirit - birit	chi-rit bi-rit
Bị sốt nhẹ.	Sejenis penyakit yang disebabkan oleh debunga dari tanaman	sơ-jo-nis pơ-nha-cit dang đi-sơ-ba-can ô-le đơ-bu-nga đơ-ta-na-man
Bị côn trùng cắn	Digigit serangga	đi-gi-git sơ-rang-ga
Bị đau cổ	Sakit tekak	sa-kit tơ-cac
Bị râm nắng	Kullit terbakar akibat sinaran matahari	cu-lit tơ-ba-car a-ci-bat si-na-ran ma-ta-ha-ri
Bị say xe	Mabuk menaiki kenderaan	ma-buc mơ-nai-ci cơ-đơ-ra-an
Bị đau bụng	Sakit perut	sa-kit pơ-rut
Tôi có thể mua không cần toa bác sĩ không?	Bolehkah saya membeli ubat tanpa resit dari doktor?	bô-le-ca sai-da mơ-mơ-li u-bat tan-pa rơ-sit đơ-ri đốc-tơ?
Sản phẩm y tế thông dụng	Bahan kesihatan	ba-han cơ-si-ha-tan
Tôi có thể mua ...?	Bolehkah saya membeli...?	bô-le-ca sai-da mơ-mơ-li...?
Kem sát trùng	Krim antiseptik	cơ-rim an-ti-sóp-tic
Thuốc cầm	ubat tahan sakit	u-bat ta-han sa-cit
Gạc (băng)	Kain kasa	ca-in ca-sa
Bao cao su	Kondom	con-đôm
Vải bông	Kain	ka-ên
Thuốc trừ sâu / giết côn trùng	Ubat pembunuh serangga	u-bat pơ-mu-bu-nú sơ-rang-ga
Thuốc giảm đau	Ubat	u-bat
Thuốc bổ	Ubat vitamin	u-bat vi-ta-min

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Sản phẩm cho nhà tắm	Barang - barang untuk bilik mandi	ba-rang ba-rang un-tuc bi-líc man-đi
Tôi cần ...	Saya perlu...	sai-da pơ-lu bơ-bơ-ra-pa...
Nước hoa bôi sau khi cạo râu	Cecair wangi yang digunakan setelah bercukur	chơ-chair va-ngi đi-gu-na-can sơ-tơ-lá bơ-chu-cuar
Kem bôi sau khi ra nắng	Minyak sapu yang digunakan setelah terbakar oleh sinaran matahari	mi-nhac sa-pu dang đi-gu-na-can sơ-tơ-lá tơ-ba-car ô-le si-na-ran ma-ta-ha-ri
Chất khử mùi	Ubat untuk menghilangkan bau busuk	u-bat un-tuc mơng-hi-lang-can ba-u bu-suc
Dao cạo	Pisau cukur	pi-sau chu-cur
Khăn giấy vệ sinh.	Lampin bersih	lam-pin bơ-si
Xà bông	Sabun	sa-bun
Kem chống nắng	Ubat anti sinaran matahari	u-bat an-ti si-na-ran ma-ta-ha-ri
Kem chống nắng (phản xạ nắng)	Krim anti sinaran matahari	cơ-rim an-ti si-na-ran ma-ta-ha-ri
Hệ số	Faktor	phac-tor
Băng vệ sinh	Kapas	ca-pas
Giấy vệ sinh	Tisu	ti-su
Kem đánh răng	Pendakap gigi	pơ-đa-cap gi-gi
Sản phẩm cho tóc	Perlindungan rambut	pơ-lin-đu-ngan ram-but
Lược	Sikat	si-cat
Đầu xả	Pencuci rambut	pơ-chu-chi ram-but
Đầu gội	Syampu	sam-pu
Thuốc làm cứng tóc	Gel	gel
Thuốc xịt tóc	Penyembur rambut	pơ-nhem-buar ram-but
Đồ cho bé	Untuk bayi	un-tuc ba-di
Đồ ăn cho bé	Makanan untuk bayi	ma-ca-nan un-tuc ba-di
Khăn cho bé	Pengelap bayi	pơ-ngơ-lap ba-di
Tã	Lampin	lam-pin
Dung dịch khử trùng	Pensteril	pơ-nstơ-ril
Quần áo	Pakaian	pa-cai-an
Tổng hợp	Umum	u-num
Cửa hàng bán đồ đàn ông / phụ nữ	Kedai pakaian lelaki / perempuan	cơ-đai pa-cai-an lơ-la-ci / pơ-rem-pu-an
Cửa hàng bán đồ trẻ em	kedai pakaian kanak-kanak	cơ-đai pa-cai-an ca-nac ca-nac
Màu sắc	Warna	var-na
Tôi đang kiếm ...	Saya sedang mencari sesuatu...	sai-da sơ-dang mơng-cha-ri sơ-su-a-tu...
Màu len mọt	Warna kuning air	var-na cu-ning ai-lar

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Màu đen	Hitam	hít-tam
Màu trắng	Putih	pu-tí
Màu xanh da trời	Biru	bì-ru
Màu xanh lá	Hijau	hì-jau
Màu nâu	Warna coklat	van-na chòc-lat
Màu xám	Kelabu	cơ-la-bu
Màu cam	Merah	me-rá
Màu đỏ	Merah jambu	me-rá jam-bu
Màu tím / hồng	Jingga	jìng-ga
Màu vàng	Kuning	cu-ning
Màu sáng / tối	Terang / gelap	tơ-rang / gơ-lap
Màu trắng	Ungu	u-ngu
Màu tím	Putih	pu-tí
Có thể cho tôi xem màu tối hơn / sáng hơn?	Saya ingin melihat yang lebih gelap/lebih terang	sai-da i-ngin mơ-li-hat dang lơ-bí gơ-lap / lơ-bí tơ-rang
Bạn / Ông / Cô có đồ giống vậy ...?	Apakah anda ada yang sama...?	a-pa-ca an-đa a-đa dang sa-ma...?
Quần áo và đồ trang sức	Pakaian dan aksesoris	pa-cai-an dan a-lat a-lat eks-tra
Thắt lưng	Tali pinggang	ta-li ping-gang
Đồ tắm hai mảnh	Baju mandi	ba-ju man-đi
Áo choàng	Blaus	blau-us
Áo ngực	Baju dalam	ba-du đa-lam
Quần trong (cho đàn ông)	Seluar dalam	sơ-lu-ar đa-lam
Mũ lưỡi trai, nỉn	Topi	tô-pi
Áo khoác	Kot	cot
Áo đầm	Pakaian perempuan	pa-cai-an pơ-rem-pu-an
Giỏ xách	Beg tangan	beg ta-ngan
Nón	Topi	tô-pi
Áo vét tông	Jaket	ja-cet
Quần Jean	Sejenis kain tebal	sơ-đơ-nis ca-in tô-bal
Xà cạo	Stoking	stoc-cing
Quần dài	Seluar panjang	sơ-lu-ah pân-dang
Vớ da	Pakaian yang ketat	pa-cai-an dang cơ-tat
Áo mưa	Baju hujan	ba-ju hu-jan
Khăn choàng	Selendang / tudung	sơ-lon-đang / tu-đung
Áo sơ mi	Kemeja	cơ-me-ja
Quần ngắn	Seluar pendek	sơ-lu-ar pen-đec
Váy	Kain pendek	ca-in pen-đec
Vớ chân	Sarung kaki pendek	sa-rung ca-ci pen-đec

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Vớ dài	Sarung kaki panjang	sa-rung ca-ci pan-jang
Bộ comple	Sepasang pakaian	sơ-ps-sang pa-cai-an
Áo len dài tay	Kemeja kain panas	cơ-me-ja ca-in pa-nas
Áo khoác dài tay	Baju panas dari kain kapas	ba-ju pa-nas đa-ri ca-in ca-pas
Ổng lặn / đồ bơi	Seluar mandi / pakaian renang	sơ-lu-ar man-đi / pa-cai-an rơ-nang
Áo thun	Kemeja - T	cơ-me-ja tẻ
Cà vạt	Tali leher	ta-li le-her
Quần chật ống	Seluar sempit	sê-lu-a sem-pit
Quần dài	Seluar panjang	sê-lu-a pan-jang
Quần trong	Seluar dalam	sê-li-a đa-lam
Áo dài tay / ngắn	Baju lengan panjang/pendek	ba-ju lơ-ngan pan-jang / pen-đec
Giày	Kasut	ca-sút
Giày ống	But	but
Đép xỏ quai giữa ngón	Sejenis sandal	sơ-je-nis san-đal
Giày chạy / tập	Kasut sukan	ka-sút su-can
Xăng đan	Sandal	san-dal
Giày	Kasut	ka-sút
Đép mang trong nhà	Selipar	sơ-li-par
Dụng cụ leo núi	Peralatan - pejalan kaki	pơ-ra-la-tan pơ-da-lan ca-ci
Ba lô	Beg, beg galas	beg, beg ga-las
Giày leo núi	But	but
Áo không thấm nước	Jaket kalis air/baju sejuk	ja-cet ca-lis ai-air / ba-ju sơ-juc
Áo chống gió	Tepis angin	tơ-pis a-ngin
Vải	Kain - Fabrik	ca-in - fa-bơ-ric
Tôi muốn vải ...	Saya mahu kain...	sai-da ma-hu ca-in...
Vải bông	Kapas	ca-pas
Vải bông chéo	Denim	de-nim
Ren	Renda	rên-đa
Da	barang yang diperbuat daripada kulit haiwan	ba-rang dang đĩ-pơ-bu-at đa-ri-pa-đa cu-lit hai-van
Vải lanh	Kain linen	ca-in li-nén
Len	Fabrik berbulu	fa-bơ-ric bơ-bu-lu
Cái này có phải ...?	Adakah ini...?	a-đa-cá i-ni...?
Vải bông hoàn toàn	Kapas murni	ca-pas mur-ni
Nhân tạo	Bahan tiruan	ba-han ti-ru-an
Cái này giặt bằng tay / máy?	Adakah ini dicuci dengan tangan/mesin?	a-đa-cá i-ni đĩ-chu-chi đơ-ngan ta-ngan / mơ-sin?

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Có vừa không?	Adakah patut?	a-đa-cá pa-tut?
Tôi có thể thử được không?	Bolakah saya mencuba yang ini?	bô-la-ca sai-da môn-chu-ba dang i-ni?
Phòng thử đồ ở đâu nhỉ?	Dimanakah tempat untuk mencuba pakaian?	đi ma-na-ca tòm-pat un-tuc môn-chu-ba pa-cai-an?
Nó rất vừa, tôi muốn cái này	Ini sangat sesuai, saya ambil yang ini	i-ni sa-ngát sô-su-ai, sai-da am-bil dang i-ni.
Nó không vừa	Ini tidak sesuai	i-ni ti-đak sô-su-ai
Nó hơi ...	Yang ini terlalu...	dang i-ni tồ-la-lu...
Dài / ngắn / rộng / chật	Panjang / pendek / ketat / longgar	pan-jang / pen-đec / cớ-tat / long-gar
Bạn / Ông / Cô có cỡ ...	Apakah anda ada ukuran ini...?	a-pa-cá an-đa a-đa u-cu-ran... i-ni?
Nó cỡ mấy?	Berapa ukurannya?	bơ-ra-pa u-cu-ran-nha?
Nhỏ / vừa / lớn / quá khổ	Kecil / sederhana / lebih besar / terlalu besar	cớ-chil / sớ-đơ-ha-na / lơ-bí bớ-sar / tồ-la-lu bớ-sar
Bạn / Ông / Cô có thể đo cho tôi không?	Bolehkan anda membantu saya untuk mengukur?	bô-le-ca an-đa mớ-ban-tu sai-da un-tuc môn-ngu-cur?
Tôi không biết cỡ của người Việt.	Saya tidak tahu saiz keseluruhan negara Vietnam	sai-da ti-đac ta-hu saiz cớ-sớ-lu-ru-han nớ-ga-ra vietnam
Sức khỏe và sắc đẹp	Kesihatan dan kecantikan	cớ-sớ-lu-ru-han đân cớ-chan-ti-can sai-da i-ngin...
Tôi muốn...	Saya ingin...	ra-va-tan cớ-chan-ti-can mu-ca ri-as cu-cu
Làm mặt	Rawatan kecantikan muka	pi-chit
Sơn móng tay	Rias kuku	pơng-gi-lap bớ-li-lin
Xoa bóp	Picit	
Làm sạch lông bằng chất sáp	Penggilap berilin	
Thợ làm tóc	Pendandan rambut	pơn-đan-đan ram-but
Tôi muốn lấy hẹn cho ...	Saya ingin membuat temu janji untuk...?	sai-da i-ngin mớ-mu-bu-at tồ-mu jan-ni un-tuc...?
Tôi có thể lấy hẹn sớm hơn / trễ hơn tí?	Boleh saya membuat perjanjian dengan lebih awal / lambat?	bô-lê say-a mem-bu-át pơ-pan-ji-an đấng-ngan lơ-bí-a-oan / ma-bát?
Tôi muốn...	Saya ingin...	sai-da i-ngin...
Cắt tóc và sấy	Memotong, mencuci dan mengeringkan rambut	mớ-mô-tong, môn-chu-chi đân mớ-ngờ-ring-can ram-but
Gội đầu	Mencuci rambut	mớ-chu-chi ram-but
Tia	Rapi dan kemas	ra-pi đân cớ-mas

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Tôi muốn... tóc.	Saya ingin mendandan / menggunting rambut saya...	sai-da i-ngin môn-đan-ngan/môn-gu-ting ram-but sai-da...
Uốn / không ngắn quá	Mengerinting / sedang ... pendek sedikit	mớ-ngờ-ri-ting / sớ-đang ... pen-đec sớ-đi-kit
Cắt ngắn hơn một tí ở ...	Belakang / depan / leher / sisi - sisi / atas	bớ-la-cang / đờ-pan / le-her / si-si si-si / a-tas
Sau / trước / hai bên / ở trên	Baik. Terima kasih.	ba-ic. tồ-ri-ma ca-si.
Vậy được rồi. Cảm ơn	Peralatan Rumah	pơ-ra-la-tan ru-má
Đồ dùng trong nhà	Saya ingin satu...	sai-da i-ngin sa-tu...
Tôi cần	Alat pengubahsuaian	a-lat pơn-ngu-bah-su-ai
Thiết bị kích hợp	Kertas aluminium	cớ-ras a-lu-mi-num
Giấy bạc	Pembuka botol	pơ-m-bu-ca bô-tol
Đồ khui chai	Pembuka tin	pơ-m-bu-ca tin
Đồ khui lon	Klip penyemat baju	clip pơ-nhờ-mat ba-ju
Kẹp	Alat pembuka botol minuman	a-lat pơ-m-bu-ca bô-tol mi-nu-man
Đồ mở rượu	Lampu mentol	lam-pu môn-tol
Bóng đèn	Mancis	mna-clis
Que diêm	Lampin	lam-pin
Khăn giấy	Kertas pembungkus plastik	cớ-ras pơ-m-bung-cus plas-tic
Bao nhựa	Plag	pơ-lag
Đồ cắm	Gunting	gun-ting
Kéo	Pemutar skru	pơ-mu-tar sớ-ru
Vít	Bahan Pencuci	ba-han pơn-chu-chi
Sản phẩm lau chùi	Bahan pemutih	ba-han pơ-mu-ti
Thuốc tẩy trắng	Bahan pencuci	ba-han pơn-chu-chi
Thuốc tẩy	Kain buruk	ca-in bu-ruc
Khăn rửa chén	Bahan pencuci pinggan mangkuk	ba-han pơn-chu-chi ping-gan mang-cuc
Nước rửa chén	Beg sampah	beg sam-pá
Bao rác	Span	sơ-pan
Cọ rửa chén	Pinggan mangkuk / kutleri cawan/gelas minuman	ping-gan mang-cuc cut-lờ-ri cha-van / gờ-las mi-nu-man
Đồ sành / dao kéo	Pisau / garpu	pi-sau / gar-pu
Tách / ly	Sudu	su-đu
Dao / nĩa	Cawan besar	cha-van bớ-sar
Muỗng	Piring	pi-ring
Ca	Mangku	mang-cuc
Dĩa	Sepitk	sơ-pit
Chén		
Đũa		

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Trang sức	Permata	phơ-ma-ta
Có thể cho tôi xem...?	Boleh saya lihat...?	bô-lê sai-da mơ-li-hat...?
Cái này / cái kia	Yang ini / yang itu	dang i-ni / dang i-tu
Nó nằm trong tủ kính / tủ trưng bày	Dalam almari kaca / pameran	đa-lam al-ma-ri ca-cha / pa-mơ-ran
Đồng hồ báo thức	Jam gerak	jam gơ-rac
Pin	Bateri	ba-tơ-ri
Vòng tay	Gelang tangan	gơ-lang ta-ngan
Trâm	Kerongsang	cơ-rông-sang
Dây / chuỗi	Rantai	ran-tai
Đồng hồ	Jam	jam
Bông tai	Anting - anting	an-ting an-ting
Dây chuyền	Perhiasan leher	ca-lung
Nhẫn	Cincin	chín-chín
Đồng hồ đeo tay	Jam tangan	jam ta-ngan
Vật liệu	Bahan - bahan	ba-han ba-han
Nó là bạc / vàng thật?	Apakah itu perak asli / emas asli?	a-pa-cá i-tu phơ-rac as-li / e-mas as-li?
Bạn có giấy chứng nhận cho cái này không?	Adakah anda mempunyai sijil?	a-đa-cá an-đa mơm-pu-nhai si-jil?
Bạn có đồ bằng ...	Adakah anda mempunyai...?	a-đa-cá an-mơm-pu-nhai...?
Đồng / pha lê / đá	Tembaga / hablur / batu	tôm-ba-ga / hab-lur / ba-tu
Kim cương	Intan	in-tan
Vàng / mạ vàng	Emas / sepuhan emas	e-mas / sơ-pu-han e-mas
Ngọc trai / thiếc	Mutiara / piuter	mu-ti-a-ra / pi-u-tơ
Bạch kim / bạc	Emas putih / perak	e-mas pu-tít / phơ-rac
Mạ bạc / thép không gỉ	Perak/besi yang tahan karat	phơ-rac/bơ-si dang ta-han ca-rat
Sạp báo / Nhà báo / Sạp thuốc lá	Gerai surat khabar / tempat menjual surat khabar / menjual rokok dan tembakau	gơ-rai su-rat kha-bar / tốp-pat men-ju-al su-rat kha-bar / men-ju-al rô-coc dan tốp-ba-cau
Bạn có bán sách báo tiếng Anh không?	Adakah anda menjual buku / surat khabar dalam Bahasa Inggeris di sini?	a-đa-ca an-đa mơn-du-al bu-cu/su-rat kha-bar đa-lam ba-ha-sa in-gi-ơ-ris đĩ si-ni?
Tôi muốn mua ...	Saya ingin membeli...	sai-da i-ngin mơn-bơ-li
Sách lưu niệm	Buku	bu-cu
Kẹo	Gula - gula	gu-la gu-la
Kẹo cao su	Gula - gula getah	gu-la gu-la gơ-tá
Thanh sô-cô-la	Sebatang coklat	sơ-ba-tang chốc-la
Thuốc lá (hộp)	Rokok (bungkusan)	rô-coc (bung-cu-san)

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Xi gà	Cerut	chơ-rút
Từ điển	Kamus	ca-mus
Anh / Việt	Bahasa Inggeris - Bahasa Vietnam	ba-ha-sa ing-gơ-ris ba-ha-sa viet-nam
Bao thư	Sampul surat	sam-pul su-rat
Sách hướng dẫn	Buku panduan	bu-cu pan-đu-an
Hộp quẹt	Mancis	man-cis
Tạp chí	Majalah	ma-ja-lá
Bản đồ	Peta	pê-ta
Bản đồ thành phố	Peta kota	pê-ta cô-ta
Bản đồ đường xá của...	Peta perjalanan	pê-ta phơ-ja-la-nan...
Báo	Surat khabar	su-rat kha-bar
Mỹ / Anh	Amerika / Inggeris	a-me-ri-ca / ing-gơ-ris
Giấy	Kertas	cơ-tas
Bút / bút chì	Pen/pensil	phơn / phơn-sil
Tem	Setem	sơ-tôm
Thuốc lá	Rokok	rô-coc
Nhiếp ảnh	Senifoto	sơ-ni phô-tô
Tôi đang kiếm ...	Saya sedang mencari...	sai-da sơ-dang mơn-cha-ri...
Máy ảnh	Kamera	ca-me-ra
Tự động	Automatik	au-tô-ma-tic
Kỹ thuật số	Kamera digital	ca-me-ra đĩ-gi-ti
Tiêu điểm số	Padat	côm-pac
Có thể bỏ đi	Boleh dibuang	bô-lê đĩ-bu-ang
Kỹ thuật SLR	SLR Digital	es-el-er đĩ-gi-tal
Cơ khí	Mekanik	mê-ca-nic
Tôi muốn...	Saya ingin satu...	sai-da i-ngin sa-tu...
Pin	Bateri	ba-tơ-ri
Vỏ máy ảnh	Kotak kamera	co-đac ca-me-ra
Thẻ nhớ	Memori kad	mơ-mo-ri cad
Ống lọc	Penapis	phơ-na-pis
Ống kính	Kepingan kaca	cô-pi-ngan ca-cha
Film / Rùa ảnh	Penutup kepingan kaca	phơ-nu-tup cơ-pi-ngan ca-cha
Tôi cần phim...	Saya ingin filem...	sai-da i-ngin phi-lôm...
Trắng đen	Hitam dan putih	hi-tam đân pu-tít
Màu	Warna	var-na
Phim 24 / 36	Dedahan 24/36	đơ-đa-han đũa-pu-pú em-pat / ti-ga pu-lú cơ-nam
Tôi cần rửa phim, làm ơn!	Saya ingin mencetak filem ini	sai-da i-ngin mơn-cho-tac phi-lôm i-ni

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Tôi cần phông lớn, làm ơn! Phim 24 / 36 bao nhiêu?	Bagaimanakah saya boleh meningkat saiz filem ini? Berapakah harga bagi dedahan 24/36?	ba-gai-ma-na-ca sai-da bô-lê mư-ning-cat saiz phi-lom i-ni? bư-ra-pa-ca har-ga ba-gi đư-đa-han em-pat/ti-ga pu-lú o-nam?
Khi nào thì ảnh lấy được? Tôi cần lấy ảnh	Bilakah gambar-gambar ini boleh disiapkan? Saya ingin mengambil gambar-gambar saya	bi-la-ca gam-ba gam-ba i-ni bô-lê đi-si-ap-can? sai-da i-ning mư-nưn-gan-bil gam-ba gam-ba sai-da i-ni rư-sit an-đa
Biên lai của bạn đây	Ini resit anda	i-ni rư-sit an-đa
Cảnh sát	Polis	pô-lis
Trạm cảnh sát gần nhất ở đâu? Có ai nói tiếng Anh ở đây không? Tôi cần báo cáo... Tai nạn / bị tấn công Lừa đảo / hiếp dâm Con của tôi bị mất tích Đây là ảnh của cháu Ai đó đang theo dõi tôi	Dimanakah balai polis paling dekat? Adakah sesiapa yang boleh berbahasa Inggeris di sini? Saya mahu melaporkan... Kemalangan / serangan Rompakan/Pemeriksaan Saya kehilangan anak Ini adalah gambar dia Seseorang sedang mengekori saya Saya memerlukan seorang peguam yang boleh bercakap dalam Bahasa Inggeris Saya perlu bercakap melalui telefon Saya perlu menghubungi konsulat Vietnam	đi-ma-na-ca ba-lai pô-lis pa-ling đư-cat? a-đa-cá sư-si-a-pa dang bô-lê bư-ba-ha-sa ing-gư-ris đi si-ni? sai-da ma-hu mư-la-pư-can... cư-ma-la-ngan / sư-ra-ngan rưm-pa-kan / pư-mư-cư-sa-an sai-da cư-hi-la-ngan a-nac i-ni a-đa-lá gam-ba đi-a sư-sư-o-rang sư-đang mưn-ngư-co-ri sai-da sai-da mư-mư-lu-can sư-o-rang pư-gư-am dang bô-lê bư-cha-cap đư-lam ba-ha-sa ing-gư-ris say-a pư-lu bư-cha-cáp mư-la-lu-i tê-lê-phôn sai-da pư-lu mưn-hu-bu-ngi con-su-lat viet nam cư-hi-la-ngan har-ta bưn-đa sai-da ma-hu mư-la-pư-can kư-chu-ri-an cư-rư-ta sai-da rô-sac... sai-da ba-rư sa-ha-ja đi-rưm-pac sai-da cư-hi-la-ngan ...sai-da đi-chu-ri o-rang ba-si-cal / ca-me-ra cư-rư-ta / car-tu cư-re-đit beg ta-ngan / vang / pas-pót đưm-pet
Tôi cần gọi điện thoại	Saya perlu bercakap melalui telefon	sai-da pư-lu mưn-hu-bu-ngi con-su-lat viet nam
Tôi cần gặp Lãnh sự Việt Nam	Saya perlu menghubungi konsulat Vietnam	cư-hi-la-ngan har-ta bưn-đa sai-da ma-hu mư-la-pư-can kư-chu-ri-an cư-rư-ta sai-da rô-sac... sai-da ba-rư sa-ha-ja đi-rưm-pac sai-da cư-hi-la-ngan ...sai-da đi-chu-ri o-rang ba-si-cal / ca-me-ra cư-rư-ta / car-tu cư-re-đit beg ta-ngan / vang / pas-pót đưm-pet
Tài sản bị mất trộm	Kehilangan harta benda	cư-hi-la-ngan har-ta bưn-đa sai-da ma-hu mư-la-pư-can kư-chu-ri-an cư-rư-ta sai-da rô-sac... sai-da ba-rư sa-ha-ja đi-rưm-pac sai-da cư-hi-la-ngan ...sai-da đi-chu-ri o-rang ba-si-cal / ca-me-ra cư-rư-ta / car-tu cư-re-đit beg ta-ngan / vang / pas-pót đưm-pet
Tôi cần báo cáo vụ mất trộm Xe tôi bị hư... Tôi bị ăn cắp / lừa gạt Tôi bị mất... ... của tôi bị ăn cắp Xe đạp / Máy ảnh Xe hơi / thẻ tín dụng Giỏ xách / tiền / hộ chiếu / ví tiền	Saya mahu melaporkan kecurian. Kereta saya rosak... Saya baru sahaja dirompak. Saya kehilangan... ... saya dicuri orang. Basikal / kamera Kereta / kad kredit Beg tangan / wang / paspot / dompet	sai-da ma-hu mư-la-pư-can kư-chu-ri-an cư-rư-ta sai-da rô-sac... sai-da ba-rư sa-ha-ja đi-rưm-pac sai-da cư-hi-la-ngan ...sai-da đi-chu-ri o-rang ba-si-cal / ca-me-ra cư-rư-ta / car-tu cư-re-đit beg ta-ngan / vang / pas-pót đưm-pet

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Vé / đồng hồ tay Tôi làm gì bây giờ?	Tiket / jam tangan Apa yang perlu saya lakukan sekarang?	ti-cet / jam ta-ngan a-pa dang pư-lu sai-da la-cu-can sư-ca-rang?
Tôi cần biên bản của cảnh sát để cho bảo hiểm của tôi	Saya membuat laporan polis untuk tuntutan insurans saya	sai-da mưn-bu-at la-po-ran pô-lis un-tuc tun-tu-tân in-su-rans sai-da
Bưu điện	Pejabat pos	pư-ja-bat pos
Câu hỏi thông thường Bưu điện gần nhất ở đâu? Khi nào thì bưu điện mở cửa / đóng cửa? Bưu điện có đóng vào giờ trưa không?	Siasatan umum Di manakah pejabat pos yang paling dekat? Jam berapakah pejabat pos akan di buka/ tutup? Adakah pejabat pos akan tutup pada waktu makan tengah hari? Di manakah peti surat di kawasan ini? Adakah surat untuk saya?	sư-a-sa-tan u-num đi ma-na-ca pư-ja-bat pos dang pa-ling đư-cat? jam bư-ra-pa-ca pư-ja-bat pos a-can bu-ca / tu-tup? a-đa-cá pư-ja-bat pos a-can tu-tup pa-đa vac-tu ma-can tư-ngá ha-ri đi ma-na-ca pư-ti su-rat đi ca-va-san i-ni? a-đa-cá su-rat un-tuc sai-da?
Hộp thư ở đâu?	Di manakah peti surat di kawasan ini?	a-đa-cá su-rat un-tuc sai-da?
Tôi có thư không?	Adakah surat untuk saya?	pưm-bư-li-an se-tem
Mua tem	Pembelian Setem	tô-long bư-ri-can sư-cư-ping sư-tem un-tuc pos-cat i-ni bư-ra-pa-ca har-ga se-tem ji-ca sai-da in-ning mưn-han-tar su-rat cư...?
Làm ơn, cho một con tem cho bưu thiệp này Bao nhiêu tem cho lá thư đến...?	Tolong berikan sekeping setem untuk poskad ini Berapakah harga setem jika saya ingin menghantar surat ke...?	tô-long bư-ri-can sư-cư-ping sư-tem un-tuc pos-cat i-ni bư-ra-pa-ca har-ga se-tem ji-ca sai-da in-ning mưn-han-tar su-rat cư...?
Có máy đóng tem ở đây không? Gửi kiện hàng Tôi muốn gửi kiện hàng này bằng... Máy bay / gửi nhanh Thư đảm bảo Vận chuyển thường Trong đó có... Viễn thông	Adakah anda menjual setem di sini? Bungkusan Saya ingin menghantar bungkusan ini melalui... Mel ekspres Mel jaman Penyerahan umum Yang itu mengandungi... Telefon / Komunikasi	a-đa-cá an-đa mưn-du-al sư-tem đi si-ni? bung-cu-san sai-da in-ning mưn-han-tar bung-cu-san i-ni mư-la-lu-i... mel eks-pres mel ja-mi-nan pư-nư-rá-han u-mum dang i-tu mưn-gan-đu-ngi... tư-lư-fôn / cư-mu-ni-ca-si sai-da i-ning mưn-bư-li kád tư-lư-phôn sư-pư-lú / du-a pu-lú / li-ma u-nit a-đa-cá an-đa mưn-bu-nha mư-sin sa-li-nan? sai-da i-ning mưn-đư-rim su-rat...
Tôi muốn mua thẻ điện thoại, làm ơn! Loại 10 / 20 / 50... Bạn / Ông / Cô có máy copy không? Tôi muốn nhận tin...	Saya ingin membeli kad telefon 11 / 20 / 50 Unit Adakah anda mempunyai mesin salinan? Saya ingin mengirim surat....	sai-da i-ning mưn-bư-li kád tư-lư-phôn sư-pư-lú / du-a pu-lú / li-ma u-nit a-đa-cá an-đa mưn-bu-nha mư-sin sa-li-nan? sai-da i-ning mưn-đư-rim su-rat...

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Bằng fax / bằng Email	Melalui fax / email	mơ-la-lu-i fax / ơ-mel
Địa chỉ Email của bạn / ờng / cô là gì?	Apakah alamat email anda?	a-pa-ca a-la-mat ơ-mel an-da?
Tôi có thể truy cập internet ở đây không?	Bolehkah saya melayari internet di sini?	bô-le-ca sai-da mơ-la-da-ri in-tơ-net đi si-ni?
Bao nhiêu tiền 1 tiếng?	Berapakah kosnya mengikut jam?	bơ-ra-pa-ca cos-nha mơ-ngi-cut jam?
Làm sao tôi đăng nhập?	Bagaimanakah saya memasukkan data ke dalam buku log?	ba-gai-ma-na-ca sai-da mơ-ma-su-can đa-ta cơ đa-lam bu-cu log?
Quà lưu niệm	Cenderamata	chen-đơ-ra-ma-ta
Thảm	Hamparan	ham-pa-ran
Tấm	Sepit	sơ-pít
Hàng điện tử	Barang - barang elektronik	ba-rang ba-rang e-lec-tro-nic
Hàng thủ công	kraftangan	cơ-raft ta-ngan
Tranh sơn mài	Lukisan minyak	lu-ci-san min-dac
Đồ gốm	Seni tembikar	sơ-ni tem-bi-car
Đồ sứ	Tembikar china	tem-bi-car chi-na
Đồ in	Cetakan	chơ-ta-can
Con rối	Boneka	bô-nơ-ca
Tơ tằm	Sutera	su-tơ-ra
Hàng gỗ	Seni ukir kayu	sơ-ni u-kiar caí-du
Quà tặng	Hadiah	ha-đi-áh
Chai rượu	Botol wain	bô-tôl va-in
Hộp sôcôla	kotak coklat	cô-tac chóc-lat
Lịch	Kalendar	ca-len-đar
Móc khóa	Relang kunci	rơ-lang cun-chi
Bưu thiếp	Poskad	po-cat
Sách lưu niệm	Buku panduan cenderamata	bu-cu pan-đu-an chen-đơ-ra-ma-ta
Khăn để lau bát đĩa	Kain lap yang digunakan untuk mengeringkan cawan dan piring	ca-in lap đang đi-gu-na-can un-tuc mơ-ngơ-ring-can cha-van đân pì-ring
Áo thun	Kemeja - T	cơ-me-ja-tê
Âm nhạc	Muzik	mu-zic
Tôi muốn...	Saya ingin satu...	sai-da i-ngin sa-tu...
Cát xét	Kaset	ca-set
Đĩa	CD	sí-đi
Đĩa hát	Rekod	re-cot
Băng cát xét	Kaset video	ca-set vi-đi-ô

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Ai là ca sĩ / ban nhạc nổi tiếng ở đây?	Penyanyi solo / berkumpul yang manakah paling disukai ramai?	pơ-nha-nhi sô-lô / bơ-cum-pu-lan đang ma-na-ca pa-ling đi-su-cai ra-mai?
Đồ chơi và trò chơi	Permainan Kanak-kanak	pơ-ma-i-nan ca-nac ca-nac
Tôi muốn một món đồ chơi / trò chơi ...	Saya ingin sebuah permainan kanak-kanak...	sai-da i-ngin sô-bu-ah pơ-ma-i-nan ca-nac ca-nac...
Cho đứa nhóc / Bé gái 5 tuổi	Untuk lelaki / perempuan berumur 5 tahun	un-tuc lơ-ca-cí / pơ-rơ-m-pu-an bơ-u-muar li-ma ta-hun
Banh / bần cở / búp bê	Bola / catur / anak patung	bô-la / cha-tuar / a-nac pa-tung
Trò chơi điện tử.	Permainan elektronik	pơ-ma-i-nan e-lec-trô-nic
Thùng cát và xẻng.	Penyodok	pơ-nhỏ-đoc
Gấu bông	Patung beruang - permainan kanak-kanak	pa-tung bơ-ru-ang pơ-ma-i-nan ca-nac ca-nac
Đồ cổ	Antik	an-tic
Nó bao nhiêu tuổi rồi?	Berapakah umurnya?	bơ-ra-pa-ca u-muar-nha?
Bạn / Ông / Cô có món đồ nào từ thời ...	Adakah anda memiliki... dari dinasti... ?	a-đa-cá an-đđa mơ-mi-líc... đa-ri đi-nas-ti... ?
Bạn / Ông / Cô có thể gửi cho tôi không?	Bolehkah anda menghantar barang ini kepada saya?	bô-le-ca an-đa mông-han-tar ba-rang i-ni cơ-pa-đa sai-da?
Tôi có gặp vấn đề gì với hải quan không?	Adakah saya mempunyai masalah dengan cukai?	a-đa-cá sai-da môm-pu-nha ma-sa-lá đơ-ngan chu-cai?
Bạn / Ông / Cô có giấy tờ chứng nhận không?	Adakah anda mempunyai surat keterangan?	a-đa-cá an-đa môm-pu-nha su-rat cơ-tơ-ra-ngan-pun?
Trong siêu thị / cửa hàng nhỏ	Pasaraya / Kedai Mini	pa-sar-rai-da / cơ-đai mi-ni
Xin lỗi, tôi có thể tìm ... ở đâu?	Maaf, Dimanakah saya boleh mencari...?	ma-af, đi-ma-na-ca sai-da bô-le môm-cha-ri...?
Nhà thuốc tây	Farmasi	phar-ma-si
Cửa hàng bán các món ăn ngon	Kedai yang menjual makanan yang telah siap dimasak	cơ-đai đang men-ju-al ma-ca-nan đang tở-la si-ap đi-ma-sac
Tôi trả tiền ở đây hay lại kia?	Dimanakah saya perlu membuat pembayaran?	đi-ma-na-ca sai-da pơ-lu môm-bu-at pơ-m-ba-da-ran?
Mấy cái xe đẩy / giỏ ở đâu nhỉ?	Dimanakah troli / bakul?	đi-ma-na-ca trô-li / ba-cul?
Tại cửa hàng nhỏ	Di kedai mini	đi cơ-đai mi-ni
Tôi muốn một ít...	Saya ingin beberapa...	sai-da i-ngin bơ-bơ-ra-pa...
Cái này	Yang ini	đang i-ni
Ở bên trái / phải	Belok ke kiri / kanan	be-lóc cơ-cí-ri / ca-nan

ĐỒ DÙNG CHO CHUYẾN ĐI DÃ NGOẠI



Bên kia / bên này	Di sana / di sini	đi sa-na / đi si-ni
Cái nào?	Yang mana?	dang ma-na?
Tôi muốn một	Saya ingin satu...	sai-da i-ngin sa-tu...
Gói khoai tây lát mỏng	Beg kentang goreng	beg cơm-tang go-reng
chiên giòn		
Chai rượu	Botol wain	bô-tol va-in
Lon coca	Tin Coca-Cola	tin co-ca co-la
Hộp sữa	kotak susu	cô-tac su-su
Hộp mứt	botol / kotak jem	bô-tol/co-tac/jem
Nửa tá trứng	Setengah dozen telur	sơ-tơ-ngá đờ-zen tờ-lu-er
Nửa ký cà	Setengah kilo tomato	sơ-tơ-ngá ki-lô tô-ma-tô
Kỷ táo	Sekilo epal	sơ-ki-lô ê-pal
Lít sữa	Seliter susu	sơ-li-tơ su-su
Miếng bánh kem	Sepotong kek	sơ-pô-tong cec
Một miếng thịt hun khói	Sepotong ham	sơ-pô-tong ham
100g pho mát	100g keju	sơ-ra-tus gam cơ-ju
Vậy thôi. Cảm ơn!	Selesai. Terima Kasih	sơ-lơ-sai. tờ-ri-ma ca-si
Đồ dùng đi dã ngoại	Makanan dan minuman semasa berkelah	ma-ca-nan đăn mi-nu-man sơ-ma-sa bơ-cơ-la
Bơ	Mentega	mơn-tơ-ga
Pho mát	Keju	cơ-ju
Bánh	kek	cec
Trứng	Telur	tờ-lu-er
Nho	Buah anggur	bu-á ang-guar
Kem	Aiskrim	ai-sơ-cơ-rim
Cà phê uống liền	Kopi segera	cô-pi sơ-gơ-ra
Bánh mì	Roti	rô-ti
Sốt margarine	Marjerin	mar-jơ-rin
Sữa	Susu	su-su
Khoai tây rán	Kerepek kentang	cơ-re-pec cơm-tang
Ố bánh mì nhỏ	Roti gulung	rô-ti gu-lung
Nước chấm	Sosej	sô-sêj
Bao trà	Uncang teh	un-cang té
Bia	Bir	bi-er
Nước ngọt	Minuman ringan	mi-nu-man ri-ngan
Rượu	Wain	va-in
Sức khỏe	Kesihatan	cơ-si-ha-tan
Bác sĩ / Tổng hợp	Doktor / jeneral	độc-tơ / je-nơ-ral
Tôi có thể tìm bác sĩ / nha sĩ ở đâu?	Di manakah saya boleh berjumpa dengan doktor/doktor gigi?	đi ma-na-ca sai-da bô-lé bơ-ju-ma đờn-ngan độc-tơ / độc-tơ gi-gi?

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Bác sĩ / nha sĩ nói tiếng Anh có ở đây không?	Dimanakah saya boleh bertemu dengan doktor / doktor gigi yang boleh bercakap dalam Bahasa Inggeris?	đi ma-na-ca sai-da bô-lé bơ-tơ-mu đờn-ngan đờc-tơ / đờc-tơ gi-gi dang bô-lé bơ-cha-cap đa-lam ba-ha-sa in-gơ-ris?
Bác sĩ có thể đến đây khám cho tôi không?	Bolehkah doktor datang ke sini untuk memeriksa saya?	bô-lé-cá đờc-tơ đa-tang cơ si-ni un-tuc mơ-mơ-ric-sa sai-da?
Tôi có thể lấy hẹn cho ...?	Bolehkah saya membuat temu janji untuk...?	bô-lé-cá sai-da mơ-mu-at tờ-mu jan-ji un-tuc...?
Hôm nay / ngày mai	Hari ini / besok	ha-ri i-ni / be-soc
Càng sớm càng tốt	Seawal mungkin	sơ-a-val mung-cin
Gấp lắm.	Mendesak	mơn-đơ-sac
Tôi có hẹn với bác sĩ... Tai nạn và vết thương	Saya membuat temu janji dengan doktor... Kemalangan dan luka - luka	sai-da mơ-mu-at tờ-mu jan-ji đờn-ngan đờc-tơ... cơ-ma-là-ngan đăn lu-ca lu-ca sai-da sa-cit / tờ-lu-ca
... của tôi bị thương / đau	... saya sakit / terluka	
Chồng / vợ	Suami / isteri	su-a-mi / is-tơ-ri
Con trai / con gái	Anak lelaki / anak perempuan	a-nac lơ-la-cl / a-nac pơ-rơm-pu-an
Bạn	Teman	tờ-man
Anh ấy / cô ấy	Dia	đi-a
Bất tỉnh	Pengsan	pơng-san
Bị thương nặng	Luka parah	lu-ca pa-rah
Chảy máu nhiều	Pendarahan yang banyak	pơn-da-ra-han dang ba-nhac
Tôi bị ...	Saya sakit...	sai-da sa-cit...
Phồng da	Mengelupas	mơn-ngơ-lu-pas
Mụn nhọt	Bisul	bi-sul
Thâm tím	Bengkak	bơng-cac
Vết bỏng	Terbakar	tờ-ba-car
Vết cắt	Terpotong / Terluka	tờ-tô-tong / tờ-lu-ca
Xước da	Tersiat	tờ-si-at
Vết côn trùng cắn	Gigitan serangga	gi-gi-tan sơ-rang-ga
Sưng, u	Bengkak	bơng-cac
Phát ban	Ruam	ru-am
Vết chích, đốt	Sengatan	sơ-nga-tan
Căng cơ	Ketegangan otot	cơ-tơ-ga-ngan ô-tô
Sưng	Bengkak	bơng-cac
Vết thương	Luka	lu-ca
... của tôi đau	... saya sakit	sai-da sa-cit

SỨC KHỎE / TAI NẠN VÀ VẾT THƯƠNG



Triệu chứng	Tanda-tanda	tin-đa tin-đa
Tôi bị bệnh ... ngày	Saya sudah sakit...hari	say-a su-đa sa-kit... ha-ri
Tôi chóng mặt	Saya rasa hendak pingsan	say-a-ra-sơ hen-đắc pơng-san
Tôi cảm thấy nóng sốt	Saya rasa hendak demam	say-a-ra-sơ hen-đắc đơ-am
Tôi bị ói mửa	Saya muntah	sai-da mun-tá
Tôi bị tiêu chảy	Saya cirit-birit	sai-da chi-rit bi-rit
Tôi bị đau...	Saya sakit...	sai-da sa-cit...
Đau lưng	Sakit belakang	sa-cit pơng-gung
Cảm lạnh	Selsema	sơ-sơ-ma
Chuột rút	Kejang	cơ-jang
Đau tai	Sakit telinga	sa-cit tơ-li-nga
Đau đầu	Pening	pơ-ning
Đau họng	Sakit tekak	sa-cit tơ-căc
Cứng cổ	Kejang leher	cơ-jang lơ-hơ
Đau bụng	Sakit perut	sa-cit pơ-rut
Say nắng	Kelengar matahari	cơ-lơ-ngar ma-ta-ha-ri